



TẠP CHÍ

CƠ QUAN
NGÔN LUẬN
CỦA
BỘ THỦY SẢN

thủy sản

ISSN 0866 - 7

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU
CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM
LẦN THỨ II
HÀ NỘI. 22.23/7/1998



KẾT LUẬN CỦA PHÓ THỦ TƯỚNG NGUYỄN TẤN DŨNG
VỀ CÁC BIỆN PHÁP ĐẨY MẠNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ
Ghi chép tại Đại hội đại biểu CĐTSVN lần thứ II
CÔNG TÁC TRỌNG TÂM CỦA NGÀNH THỦY SẢN
NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 1998

Đánh bắt cá trên toàn cầu: SOS

4
1998

KHUYẾN NGƯ - 5 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 13 CP

Ghi chép

Tại Đại hội đại biểu CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM LẦN THỨ II

♦ HOÀNG HÀ

Từ cuối năm 1997, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Công đoàn Thủy sản Việt Nam (CĐTSVN) khóa I đã quyết định triệu tập Đại hội đại biểu CĐTSVN lần thứ II và thông qua Dự thảo Báo cáo của Ban Chấp hành CĐTSVN trình Đại hội đại biểu CĐTSVN lần thứ II. Ban Thường vụ CĐTSVN đã phân bổ đại biểu cho các đơn vị và hướng dẫn các đơn vị bầu cử đại biểu đi dự Đại hội.

199 đại biểu từ các công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Thủy sản tỉnh, thành phố, Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố có cơ sở thủy sản - những cán bộ, đoàn viên công đoàn có phẩm chất, năng lực tiêu biểu cho trí tuệ của đoàn viên, công nhân lao động nghề cá trong cả nước, có khả năng đóng góp vào các quyết định của Đại hội, đã tập trung về Hà Nội dự Đại hội đại biểu CĐTSVN lần thứ II được tiến hành trong 2 ngày 22,23/7/1998. Mặc dù khí hậu Hà Nội những ngày này đang nắng nóng gay gắt nhưng trên khuôn mặt các đại biểu vẫn lộ rõ vẻ hồ hởi, phấn khởi được tham gia vào một sự kiện quan trọng trong đời sống chính trị công nhân viên chức lao động nghề cá nước ta.

Đến dự Đại hội có các đồng chí Nguyễn Văn Tư-Uỷ viên TƯ Đảng, Chủ tịch Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam; Nguyễn Công Tạn-Uỷ viên TƯ Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ; Tạ Quang Ngọc-Uỷ viên TƯ Đảng, Bộ trưởng Thủy sản cùng nhiều khách mời từ các ban của Tổng liên đoàn, các Công đoàn ngành nghề khác, các đơn vị cơ sở trong và ngoài ngành, đại diện các cơ quan thông tấn báo chí của TƯ và địa phương.... Nhiều cán bộ công đoàn lão thành đã gắn bó với hoạt động của Công đoàn ngành trong nhiều năm qua

cũng có mặt tại Đại hội. Sự có mặt của các đồng chí lãnh đạo cấp cao và các vị khách quý đã thể hiện sự quan tâm chỉ đạo sâu sát và mối quan hệ chặt chẽ với CĐTSVN - tổ chức đại diện cho hơn 3 triệu lao động nghề cá trong các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến, cơ khí hậu cần và hành chính sự nghiệp của ngành thủy sản.

NHÌN LẠI MỘT CHẶNG ĐƯỜNG

Báo cáo của Ban Chấp hành CĐTSVN khóa I do Chủ tịch Nguyễn Thị Hồng Minh trình bày tại Đại hội đã đánh giá tình hình công nhân lao động và hoạt động công đoàn từ Đại hội CĐTSVN lần thứ I (tháng 3/1995) đến nay như sau:

"Lực lượng công nhân lao động thủy sản ở tất cả các lĩnh vực và thành phần kinh tế trong cả nước bằng tinh thần lao động quên mình, bằng trí tuệ và sự sáng tạo không mệt mỏi đã góp phần quan trọng cho sự lớn mạnh và phát triển của ngành, góp phần đổi mới bộ mặt nông thôn nói chung và nhiều vùng ven biển nói riêng. Công nhân lao động thủy sản hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiên phong của giai cấp công nhân, đóng góp tích cực vào những thành quả chung của đất nước trong quá trình đổi mới những năm qua". Quả thật, khi nhìn lại thành tựu của ngành thủy sản trong chặng đường vừa qua mới thấy hết được ý nghĩa của vài dòng đánh giá ngắn ngủi trên. Năm 1995, tổng sản lượng thủy sản đạt 1,344 triệu tấn, năm 1996 đạt 1,373 triệu tấn, năm 1997 đạt 1,570 triệu tấn, tăng 17% so với năm 1995. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 1995 đạt 550 triệu USD, năm 1996 đạt 670 triệu USD, năm 1997 đạt 776 triệu USD, tăng 14,1 % so với năm 1995. Sự phát triển liên tục ấy

cũng là kết quả lao động cần cù, sáng tạo của công nhân lao động thủy sản cả nước trong mọi lĩnh vực, đối đầu với biết bao khó khăn về điều kiện sản xuất khắc nghiệt, về thiên tai rủi ro và cả những yếu kém nội tại. Chính đội ngũ công nhân lao động nghề cá là một nhân tố chính trị đóng góp đáng kể vào việc đưa ngành thủy sản nước ta phát triển liên tục trong thời kì vừa qua.

Hơn 3 năm qua, CĐT SVN đã tập trung xây dựng, củng cố tổ chức, tập hợp rộng rãi đoàn viên và công nhân lao động nghề cá. Cho đến nay, hệ thống tổ chức của Công đoàn ngành gồm 24 công đoàn cơ sở trực thuộc với 11.000 đoàn viên trong tổng số 46 cơ sở trực thuộc Bộ với 16.000 công nhân lao động, 40 công đoàn ngành địa phương với 68.000 đoàn viên trong tổng số 134.000 công nhân lao động. Công tác xây dựng công đoàn ngoài quốc doanh của ngành thủy sản cũng được chú trọng. Đã thành lập 43 công đoàn và nghiệp đoàn nghề cá ngoài quốc doanh với 4.500 đoàn viên. Tuy còn khiêm tốn, nhưng con số này cũng cho thấy tổ chức Công đoàn ngành đã và đang phát huy được vai trò của mình đến hàng triệu người dân làm nghề cá ở nước ta.

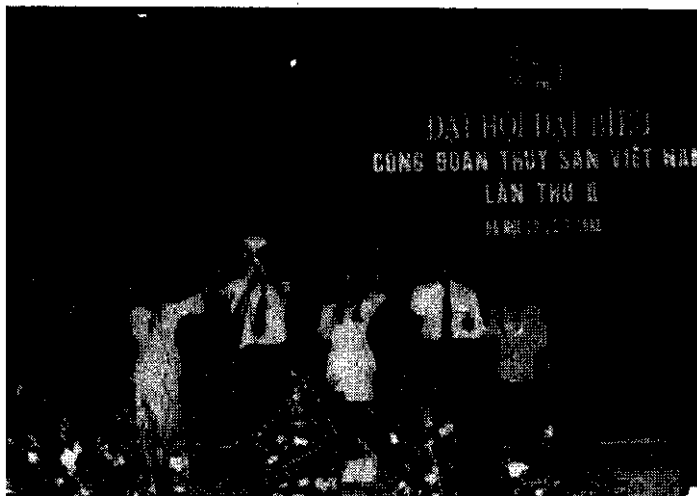
CĐT SVN

đã động viên công nhân lao động trong ngành khắc phục khó khăn, phấn đấu thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển sản xuất kinh doanh của ngành, đồng thời tham gia xây dựng và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của họ. Bên cạnh đó, các hoạt động xã hội được đẩy mạnh, trong đó đáng kể là sáng kiến thành lập "Quĩ Nhân

đạo Nghề cá Việt Nam" mà CĐT SVN làm thường trực. Các hoạt động cứu trợ nhân đạo của Quĩ cho bà con ngư dân nghèo gặp rủi ro do thiên tai - đặc biệt là do cơn bão Linda năm 1997 ở các tỉnh Nam Bộ - đã được nhắc đến như một hình ảnh đẹp đẽ của tình tương thân tương ái, của sự đùm bọc xẻ chia giữa những bạn nghề - cái nghề đầy nguy hiểm giữa muôn trùng sóng nước, với những tai họa luôn rình rập đe dọa...

Những thành tích do công nhân lao động nghề cá và CĐT SVN đạt được trong thời gian qua đã được ghi nhận qua phát biểu của các đồng chí lãnh đạo Tổng liên đoàn, Chính phủ và ngành thủy sản tại Đại hội, Chủ tịch Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam Nguyễn Văn Tư nhiệt liệt biểu dương công nhân viên chức lao động và các cấp công đoàn ngành thủy sản đã nỗ lực phấn đấu, vượt qua nhiều

khó khăn thử thách, đoàn kết nhất trí, gương mẫu đi đầu trong sự nghiệp đổi mới, góp phần cùng các tầng lớp lao động trong ngành thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của ngành thủy sản. Đồng chí cũng nhắc nhở tiếp tục phát triển đoàn viên và xây dựng công đoàn cơ sở vững mạnh, tăng cường bồi dưỡng đào tạo đội



Đội văn nghệ DTNC SHCM cơ quan Bộ Thủy sản biểu diễn văn nghệ chào mừng Đại hội

ngũ cán bộ công đoàn các cấp, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.... Kịp thời có các biện pháp để phát triển đoàn viên và thành lập tổ chức công đoàn, nhất là đối với số công nhân, lao động nghề cá trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Thay mặt Đoàn Chủ tịch Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Chủ tịch đã trao tặng cờ thưởng cho CĐT SVN vì đã có thành tích xuất sắc nhiệm kì I (1995-1998) và tặng huy

chương Vì sự nghiệp xây dựng tổ chức Công đoàn cho các đồng chí lãnh đạo Bộ Thủy sản: Tạ Quang Ngọc, Nguyễn Thị Hồng Minh và Nguyễn Ngọc Hồng.

Trong bài phát biểu của mình, ngoài việc đánh giá những đóng góp to lớn của ngành thủy sản đối với nền kinh tế quốc dân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa(CNH,HĐH), Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tân cũng nhắc đến chủ trương sắp xếp lại doanh nghiệp trong cả nước nói chung và ngành thủy sản nói riêng. Đồng chí đề nghị CĐTSVN, Công đoàn ngành thủy sản ở các địa phương, các tổ chức công đoàn trong các doanh nghiệp nắm vững chủ trương và tham gia góp phần đẩy mạnh việc sắp xếp lại, nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước, qua đó thể hiện vai trò của tổ chức công đoàn. Trong khu vực ngoài quốc doanh, công đoàn phải phát huy tác dụng thông qua việc bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động và là đại diện thực sự cho họ. Có như vậy, người lao động mới thiết tha với tổ chức công đoàn. Về các chính sách với lao động nghề cá, Phó Thủ tướng yêu cầu Bộ Thủy sản làm việc với Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, lấy ý kiến các ngành trình Chính phủ duyệt, đảm bảo quyền lợi cho công nhân lao động thủy sản.

Thay mặt Ban Cán sự và Lãnh đạo Bộ Thủy sản, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc khẳng định: Công nhân lao động trong ngành thủy sản nhiều năm nay vốn có đóng góp và trực tiếp làm ra những thành tích của ngành. Cùng với việc động viên lao động vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, nghiên cứu, đào tạo, quản lý nhà nước... Công đoàn ngành đi đầu trong các hoạt động nhân đạo đối với một ngành chịu rủi ro thiên tai nhiều nhất như ngành thủy sản. Bộ trưởng đề nghị CĐTSVN quan tâm hơn nữa đến đời sống tinh thần và vật chất của lao động nghề cá và từ đó, đến công đồng ngư dân cả nước. Bộ trưởng cũng mong CĐTSVN trong thời gian tới có bước đi thích hợp tổ chức công nhân lao động thủy sản làm nòng cốt cho sự nghiệp phát triển bền vững nghề cá mà yếu tố bền vững đầu tiên là người lao động có hiểu biết, có trách nhiệm với xã hội và với nguồn lợi, môi trường thiên nhiên.

Các đại biểu dự Đại hội đều cho rằng các phát biểu trên đây không chỉ là những lời đánh giá ngợi khen mà còn là những ý kiến chỉ đạo sát sao, thể hiện sự quan tâm chu đáo của Tổng Liên đoàn, Chính phủ và của lãnh đạo ngành đối với tổ chức của những người công nhân lao động nghề cá nước ta.

TIẾNG NÓI TỪ CÔNG ĐOÀN CÁC ĐỊA PHƯƠNG, CƠ SỞ

Tại Đại hội, nhiều ý kiến phát biểu của đại biểu các Công đoàn ngành ở địa phương, công đoàn cơ sở đã thể hiện sự nhất trí với Báo cáo của Ban Chấp hành CĐTSVN khóa I được trình bày tại Đại hội cả ở phần đánh giá tình hình công nhân lao động và hoạt động công đoàn từ Đại hội I đến nay, cũng như mục tiêu, phương hướng nhiệm vụ CĐTSVN nhiệm kỳ tới, đồng thời đề cập đến nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau trong công tác công đoàn ở địa phương, cơ sở mình và thảo luận xung quanh những vấn đề còn vướng mắc.

Đại biểu Thừa Thiên - Huế cho rằng các tổ chức nghề cá trong cộng đồng ngư dân là nhân tố chính thúc đẩy phát triển bền vững thủy sản trong tương lai do ý thức tự bảo vệ của cộng đồng. Công đoàn ngành có nhiều khả năng thúc đẩy phát triển các tổ chức đó. Ở Thừa Thiên - Huế đã có Nghiệp đoàn đánh cá Hải Dương, Đoàn vây ngày Thuận An, Đoàn tàu Phú Thuận I,II,III.... Bàn đến biện pháp phát triển công đoàn ngoài quốc doanh, đại biểu Bà Rịa - Vũng Tàu đề nghị phải có điều tra khảo sát cụ thể và có sự hỗ trợ về tài chính và nhân sự. Một thực tế hiện nay ở địa phương là cán bộ công đoàn khu vực ngoài quốc doanh thiếu kiến thức và kinh nghiệm hoạt động. Vì vậy, sau khi thành lập, để công đoàn duy trì hoạt động và hoạt động ngày càng đi vào thực chất, rất cần kinh phí để mở các lớp bồi dưỡng huấn luyện cán bộ công đoàn, tổ chức để đoàn viên sinh hoạt, phát động phong trào thi đua lao động... trong khi phần thu 2% cho hoạt động công đoàn ở khu vực này chỉ nhờ vào sự "hào tâm" của chủ doanh nghiệp và sự "khéo léo" của cán bộ công đoàn mà thôi ! Tình hình cũng xảy ra tương tự ở một vài nơi khác. Đại biểu Bình Thuận cho biết có hiện tượng chủ doanh nghiệp ngoài quốc doanh không muốn

thành lập công đoàn trong doanh nghiệp của mình hoặc không chịu trích 2% kinh phí cho hoạt động công đoàn. Có lẽ vì vậy mà trong khi đại biểu *Nghệ An* nhấn mạnh đến việc đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục công nhân lao động và đoàn viên công đoàn trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước thì đại biểu *Tổng công ty Thủy sản Việt Nam* cho rằng phải làm tốt công tác tuyên truyền đối với cả 2 phía: người lao động và người sử dụng lao động. Và "cầu nối" 2 phía này chính là công đoàn ở cơ sở. Đại biểu *Quảng Ninh* đã cho biết việc tham gia của công đoàn ngành thủy sản địa phương thực hiện chương trình lớn của ngành như chương trình Biển Đông - Hải đảo, dự án đóng tàu đánh cá xa bờ... Đại biểu *Kiên Giang* tham luận về đẩy mạnh phong trào giỏi việc nước, đảm việc nhà trong nữ công nhân lao động, phấn đấu vì sự bình đẳng và tiến bộ của phụ nữ.

Về việc thành lập Công đoàn ở các Tổng công ty, đại biểu *Công ty xuất nhập khẩu thủy sản miền Trung* cho rằng không có tác dụng thực tế, vì thỏa ước lao động chỉ ký giữa công nhân lao động và các giám đốc công ty, liệu có cần thêm một nấc "trung gian" nữa không? Đại biểu nhiều Công đoàn ngành ở địa phương, cơ sở cũng nêu những kiến nghị cụ thể về lương, việc làm, chế độ bảo hiểm, bồi dưỡng độc hại, nghỉ hưu... với lao động nghề cá, thể hiện trách nhiệm quan tâm bảo vệ lợi ích của người lao động ngành thủy sản.

HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI

Một phần việc quan trọng khác của Đại hội là bầu Ban Chấp hành CĐTSVN khóa II và đại biểu đi dự Đại hội VIII Công đoàn Việt Nam đã được các đại biểu thực hiện rất có trách nhiệm, nghiêm túc. Đại hội đã bầu 29 đồng chí vào Ban Chấp hành nhiệm kỳ 1998-2003, thể hiện tinh thần đổi mới và kế thừa, bảo đảm tính đại diện của địa phương, cơ sở, đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động trong tình hình mới. Ban Chấp hành khóa II sẽ lãnh đạo, chỉ đạo các tổ chức công đoàn trong toàn ngành thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội CĐTSVN lần thứ II. Phiên họp đầu tiên của Ban Chấp hành khóa II đã bầu 9 đồng chí vào Ban Thường vụ và đồng chí Nguyễn Việt Thắng được bầu làm Chủ tịch CĐTSVN khóa II.

Phát biểu vào lúc ra mắt Đại hội, thay mặt Ban Chấp hành CĐTSVN, Chủ tịch Nguyễn Việt Thắng đã cảm ơn sự tin nhiệm của Đại hội đối với tập thể Ban Chấp hành do đồng chí đứng đầu. Trong không khí vui vẻ, đoàn kết, tin tưởng, đồng chí đã mượn lời một danh nhân "Lời hứa tốt nhất là không hứa gì cả" để muốn nói lên quyết tâm hành động của toàn thể Ban Chấp hành và cá nhân đồng chí theo mục tiêu hoạt động của CĐTSVN nhiệm kỳ tới đã được xác định là: Tiếp tục củng cố và phát triển tổ chức, xây dựng tổ chức công đoàn mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức cán bộ, xây dựng đội ngũ giai cấp công nhân và những người lao động thủy sản có kiến thức khoa học, có trình độ chuyên môn và trình độ tay nghề, phù hợp với cơ cấu, có kỷ cương, kỷ luật, đồng thời phát huy mạnh mẽ ý thức làm chủ, tinh thần lao động sáng tạo, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH nghề cá Việt Nam, chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động.

Với khẩu hiệu hành động của đội ngũ công nhân viên chức lao động nghề cá là: "Vi hiệu quả và sự phát triển bền vững ngành thủy sản, đẩy mạnh CNH, HĐH để vươn ra khai thác xa bờ, phát triển nuôi trồng theo hướng công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu, vì việc làm và đời sống của người lao động, xây dựng giai cấp công nhân và Công đoàn Thủy sản lớn mạnh", với quyết tâm hành động của Ban Chấp hành vừa được Đại hội tin nhiệm bầu ra chúng ta có cơ sở để tin tưởng rằng trong nhiệm kỳ tới, "CĐTSVN cùng Hội Nghề cá Việt Nam, Hội Nuôi thủy sản Việt Nam, Hiệp hội Chế biến & Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sát vai với Bộ và hệ thống quản lý chuyên môn ngành sẽ cùng lao động nghề cá cả nước tạo ra bước phát triển mới, hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm cuối của thế kỷ 20, ngẩng cao đầu đi vào thế kỷ 21" - như mong muốn của Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc nêu trong phần cuối bài phát biểu tại Đại hội. Đó cũng chính là tâm tư và niềm hi vọng của hơn 3 triệu lao động nghề cá trong cả nước gửi gắm vào CĐTSVN - tổ chức của công nhân viên chức lao động thủy sản, những người đã đóng góp phần không nhỏ trí tuệ và sức lực vào công cuộc đổi mới của ngành thủy sản nói riêng và đất nước ta nói chung■

KẾT LUẬN CỦA PHÓ THỦ TƯỚNG NGUYỄN TẤN DŨNG về các biện pháp đẩy mạnh thực hiện CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 8/7/1998, tại Hà Nội, Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã họp với lãnh đạo các Bộ: Thủy sản, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bàn biện pháp đẩy mạnh thực hiện Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ.

Sau khi nghe Bộ trưởng Bộ Thủy sản báo cáo và ý kiến các Bộ, Phó Thủ tướng kết luận:

1. Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước để khai thác thế mạnh, tiềm năng to lớn của nước ta; không chỉ nhằm mục tiêu về kinh tế, mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh hải và bảo đảm an ninh trên biển của ta. Thời gian qua, việc thực hiện Chương trình quan trọng này chưa đạt được kết quả mong muốn. Bộ Thủy sản cần xây dựng đề án tổng thể cho Chương trình này, bao gồm cả các khâu: điều tra khảo sát, tổ chức sản xuất, hậu cần dịch vụ, thông tin liên lạc, thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, đào tạo tay nghề... và đề xuất bổ sung, sửa đổi các cơ chế chính sách hiện có nhằm tháo gỡ những vướng mắc khó khăn ách tắc, giảm tối đa thủ tục phiền hà, khai thác triệt để thế mạnh, tiềm năng của các thành phần kinh tế để thực hiện Chương trình này.

2. Trong việc đầu tư tín dụng cho các thành phần kinh tế để đóng tàu và mua sắm thiết bị, ngư cụ, Bộ Thủy sản cần chỉ đạo củng cố và xây dựng đội tàu quốc doanh và hợp tác xã; đồng thời xúc tiến xây dựng đội tàu quốc doanh đánh cá xa bờ làm nòng cốt cả về khai thác và dịch vụ cho ngư dân vươn ra khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ. Các dự án này cần được xây dựng và xét duyệt trước cuối năm 1998, để có thể triển khai thực hiện vào đầu năm 1999. Riêng đội tàu quốc doanh đánh cá xa bờ phải đưa vào hoạt động từ giữa năm 1999.

3. Bộ Thủy sản chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp số liệu, tình hình và thống nhất cơ chế phối hợp trong việc điều phối các nguồn vốn trong và ngoài nước hỗ trợ đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp cho ngành thủy sản và Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, bảo đảm các nguồn vốn được sử dụng đúng theo qui hoạch và có hiệu quả.

4. Bộ Thủy sản chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và các Bộ có liên quan để ra thông tư liên Bộ hướng dẫn thực hiện thống nhất các nội dung chủ yếu sau đây:

- Mở rộng đối tượng cho vay để đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ, trong đó tập trung vào những người có nghề, có kinh nghiệm đi biển hoặc có kinh nghiệm về tổ chức hoạt động đánh bắt hải sản xa bờ thuộc các thành phần kinh tế.

- Người vay vốn phải có vốn tự có tối thiểu là 15% tổng vốn của dự án và được lấy tài sản (tàu đánh cá) hình thành từ vốn vay làm vật thế chấp. Lãi suất vốn vay là 0,81%/tháng như qui định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ.

- Giải quyết nhanh các thủ tục để có thể sử dụng tối đa số vốn đã bố trí kế hoạch năm 1998. Thời hạn cho vay là 7 năm, tính lãi từ ngày cho vay và bắt đầu trả nợ từ ngày đưa tàu vào hoạt động. Cần được ứng vốn thực hiện ngay sau khi ký hợp đồng về đóng tàu và mua sắm vật tư, thiết bị. Qui định bắt buộc mua bảo hiểm hàng năm đối với tàu đánh bắt hải sản xa bờ và có kiểm soát, không cho tàu ra khơi nếu chưa mua bảo hiểm và chưa có trang bị thiết bị bảo hiểm an toàn.

- Cho phép chủ dự án được lựa chọn các mẫu tàu theo sở thích tập quán, nhưng phải đảm bảo các thông số kỹ thuật bắt buộc theo qui định của Bộ Thủy sản. Cần có hướng dẫn việc sử dụng máy thủy để đảm bảo an toàn và có hiệu quả; chấm dứt việc cho nhập máy xe cũ để lắp cho tàu cá. Việc sử dụng máy tàu cũ cần được tính toán kỹ cả về kỹ thuật và hiệu quả kinh tế để đảm bảo tuổi thọ của tàu. Qui định thống nhất về nội dung thẩm định dự án thuộc Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ trước khi cho vay, tránh các thủ tục phiền hà không đáng có.

5. Bộ Thủy sản phối hợp với các Bộ liên quan trình sửa đổi, bổ sung Quyết định số 393/TTg ngày 9/6/1997 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý và sử dụng vốn tín dụng đầu tư cho các dự án đóng, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ cho phù hợp với tình hình mới ■

CÔNG TÁC TRỌNG TÂM CỦA NGÀNH THỦY SẢN

những tháng cuối năm 1998

♦ TCTS

8 tháng đầu năm, bên cạnh những thuận lợi, ngành thủy sản còn gặp nhiều khó khăn: hậu quả cơn bão số 5 chưa khắc phục được, hạn hán trên diện rộng ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản, đặc biệt nuôi tôm, khủng hoảng tiền tệ khu vực làm thu hẹp thị trường truyền thống nhất là thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và Đông Nam Á nhưng sản xuất kinh doanh toàn ngành vẫn đạt hiệu quả cao hơn so cùng kì.

Tổng sản lượng ước đạt 1.066.436 tấn bằng 67,71% so kế hoạch và bằng 140,81% so cùng kì năm 1997. Trong đó, khai thác hải sản 726.142 tấn, nuôi trồng thủy sản 340.294 tấn, xuất khẩu ước đạt 532.028 triệu USD tương ứng bằng 69,82 %, 63,61% và 62,59 % kế hoạch năm.

4 tháng còn lại của năm 1998, nhiệm vụ của ngành rất nặng nề, phải thực hiện: tổng sản lượng thủy hải sản 508.564 tấn, xuất khẩu 517,97 triệu USD trong điều kiện cực kì khó khăn mà nổi bật là khủng hoảng tiền tệ còn tiếp diễn, thêm vào đó là phải đương đầu với mùa bão lũ.

Để thực hiện các chỉ tiêu trên, toàn ngành cần tập trung vào các giải pháp:

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện

chương trình đánh bắt hải sản xa bờ và sắp xếp lại nghề cá ven bờ

Triển khai nhanh các dự án đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ thuộc nguồn vốn 500 tỉ đồng Chính phủ đã giành cho ngành năm 1998 và nguồn vốn khắc phục hậu quả cơn bão số 5.

Chỉ đạo đưa các tàu đã hình thành bằng nguồn vốn tín dụng ưu đãi năm 1997 và một phần của năm 1998 vào sản xuất để mang lại hiệu quả.

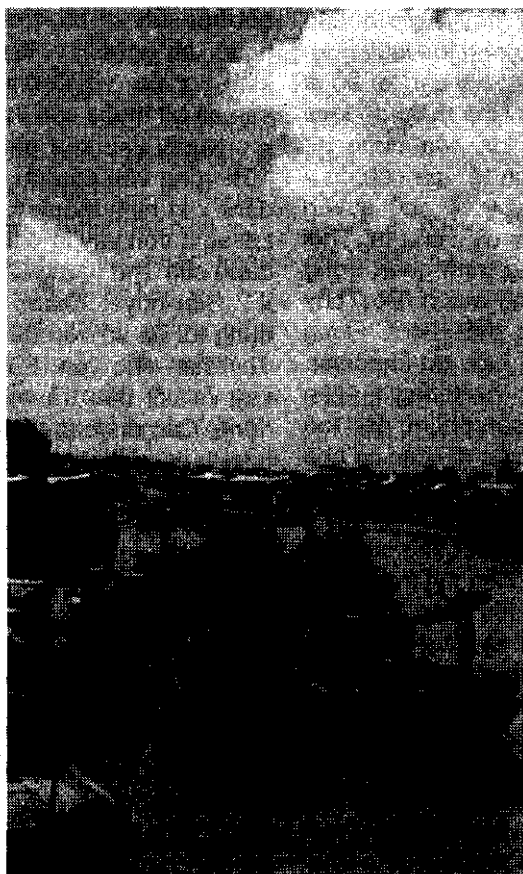
Tiến hành các hoạt động đồng bộ về tổ chức hậu cần dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm, di chuyển ngư trường, thông tin liên lạc, đào tạo nhân lực.

Xây dựng và triển khai đề án chuyển mạnh các quốc doanh đánh cá trung ương và địa phương sang làm hậu cần dịch vụ và mua bán sản phẩm thủy sản cho dân, giúp dân bám biển

sản xuất dài ngày và tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra với giá ổn định.

Tăng cường nghiên cứu, điều tra nguồn lợi hải sản, triển khai các kết quả điều tra nguồn lợi vào hướng dẫn ngư trường, mùa vụ khai thác hải sản.

Tiếp tục sắp xếp, ổn định khai thác hải sản vùng gần bờ, không phát triển tàu thuyền có công suất nhỏ, khôi phục nghề



truyền thống, thả chà rạo hoặc nuôi trồng hải sản.

Khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chống việc sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để đánh bắt thủy sản.

Thực hiện chương trình xuất khẩu thủy sản

Hạn chế tới mức thấp nhất tác động xấu của cuộc khủng hoảng tiền tệ khu vực, mở rộng thị trường EU và Bắc Mỹ. Với thị trường Trung Quốc cần đẩy mạnh, chuyển dần từ buôn bán tiểu ngạch trên biển, cửa khẩu với các tỉnh biên giới sang buôn bán với các công ti quốc gia của Trung Quốc.

Tiếp tục đổi mới công nghệ, quản lý chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế và tạo sức cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam.

Triển khai công tác phòng chống lụt bão giảm nhẹ thiên tai

4 tháng cuối năm là những tháng nằm trong mùa bão lụt, cần tiếp tục thực hiện nghiêm chỉnh Chỉ thị 06/1998/CT-BTS của Bộ Thủy sản về công tác phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện nghề cá.

Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện các biện pháp về phòng chống lụt bão, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động trên biển, bảo vệ các công trình xây dựng như cảng cá, kho tàng, đê bao.... kiên quyết không để tàu thuyền đi sản xuất khi chưa có đủ các phương tiện an toàn.

Phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng như quân đội, biên phòng, khí tượng thủy văn và với chính quyền các địa phương để làm tốt công tác phòng chống lụt bão, cứu nạn cứu hộ trên phạm vi cả nước và từng địa bàn.

Củng cố tổ chức bộ máy

Hoàn chỉnh việc sửa đổi chức năng nhiệm vụ của các vụ, cục, thanh tra, văn phòng, trình Chính phủ sửa đổi Nghị định

50CP ngày 21/6/1994 về nhiệm vụ, quyền hạn, bộ máy của Bộ Thủy sản.

Tiếp tục hoàn chỉnh qui hoạch cán bộ, đánh giá lại đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp, bổ sung, thay thế đội ngũ cán bộ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới.

Tiếp tục chỉ đạo sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước ở trung ương và địa phương trên cơ sở đánh giá thực trạng, nhất là về tài chính, cán bộ, phương án sản xuất kinh doanh, từ đó phân loại để có giải pháp thoả đáng.

Đẩy mạnh việc cổ phần hóa doanh nghiệp, chỉ đạo Tổng công ty thủy sản Việt Nam tiến hành cổ phần hóa các bước khác nhau 10 doanh nghiệp trong năm 1998, trước mắt trong năm 1998 cổ phần hóa xong 2 doanh nghiệp.

Rà soát đầu tư và xây dựng cơ bản

Tổ chức xem xét, thẩm định các công trình, dự án đã ghi trong kế hoạch. Triển khai nhanh tiến độ các công trình dự án được phê duyệt từ việc xét thầu, đấu thầu đến tiến độ thi công. Quan tâm đầy đủ đến chất lượng các công trình, dự án.

Xây dựng kế hoạch 1999 và tổng kết năm 1998

Để tiến tới hoàn thành toàn diện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ngành thủy sản 1996-2000, các địa phương và đơn vị xây dựng kế hoạch 1999 cần bám sát phương hướng, mục tiêu kế hoạch 1996-2000 của ngành và từng địa phương, đơn vị; bám sát tư tưởng chỉ đạo Nghị quyết TƯ 4 (khóa VIII) "Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy nội lực, thực hiện CNH, HĐH" nhằm tăng cường đánh bắt hải sản xa bờ, nuôi trồng thủy sản, đẩy mạnh xuất khẩu, bảo đảm phát triển thủy sản ổn định và bền vững. Duy trì tốc độ phát triển hợp lý phù hợp với tình hình mới trên cơ sở bảo đảm thực hiện các mục tiêu của ngành (tốc độ tăng sản lượng 3,5 - 4%, kim ngạch xuất khẩu tăng 12-14%).

Tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch năm 1998 của toàn ngành ■

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

1. Mở đầu

Trong hơn hai thập niên qua, alginat đã được áp dụng rất rộng rãi trong kỹ thuật cố định tế bào. Danh sách các loại tế bào được cố định ngày càng dài thêm ra, từ các tế bào vi khuẩn đến tế bào nấm men (yeast) để sản xuất các loại nước giải khát, rượu và các axit hữu cơ, từ các tế bào nấm men (luni) đến các tế bào rong và thực vật dùng điều chế các alkaloid, các hydrocarbon, và gần đây nhất là cố định tế bào của động vật có vú trong việc sản xuất các kháng thể, insulin và interferon (1).

Sở dĩ alginat được chú ý nhiều trong việc sử dụng làm

ta cho tỉ lệ M/G khá tốt (3). Công trình này của chúng tôi nhằm nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc alginat tách chiết từ một số loài rong mơ Việt Nam trong việc cố định tế bào nấm men *Saccharomyces cerevisiae* để lên men rượu.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Alginat: Được tách chiết từ rong mơ *Sargassum polycystum*, *S. kjellmanianum* theo qui trình axit hóa (4). Alginat khô được bảo quản trong bình hút ẩm.

Chuẩn bị tế bào: Tế bào *Saccharomyces cerevisiae* nhãn hiệu Saf-instant, SI

Alginat sẽ tác dụng rất nhanh với các ion canxi trong dung dịch và tạo thành các hạt gel hình cầu có cấu trúc xốp bao bọc các tế bào nấm men. Để yên các hạt gel trong 12 giờ để chúng cứng lại do quá trình tạo gel tiếp tục xảy ra ở các lớp sâu bên trong hạt gel.

Lên men rượu: Cơ chất sử dụng là glucose 10% trong dung dịch nước muối sinh lý 2%. Tỉ lệ giữa lượng tế bào cố định và dung dịch glucose được qui theo 1g tế bào ướt (sau ly tâm)/50ml dung dịch glucose. Lên men theo phương pháp gián đoạn trong bình để yên tĩnh ở nhiệt độ 30°C. Dịch lên men được định kì lấy ra để định

Ảnh hưởng của cấu trúc alginat tách chiết từ rong mơ ĐẾN HOẠT TÍNH CỦA TẾ BÀO NẤM MEN CỐ ĐỊNH

◆ NGÔ ĐĂNG NGHĨA*

chất mang trong kỹ thuật cố định tế bào và một loạt các ưu điểm của nó như dễ chuẩn bị, không gây độc và tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của tế bào, năng suất cao, cơ chất dễ khuếch tán vào và sản phẩm dễ khuếch tán ra do độ xốp cao.

Trong số các ứng dụng cố định tế bào của alginat, cần phải kể đến việc sản xuất ethanol đang được công nghiệp hóa với năng suất lớn theo phương pháp liên tục (2).

Khả năng tạo gel của alginat tuy vậy lại phụ thuộc rất lớn vào nguồn rong nguyên liệu thể hiện ở tỉ lệ M/G của hai gốc cấu tạo nên phân tử alginat là α và β - guluronat và β - D mannuronat. So với các loài rong nâu ôn đới, rong mơ nước

lesaffre, France, được nuôi cấy trong môi trường sau: glucose: 150g/l; dịch nấm men: 10g/l; KH_2PO_4 : 4g/l; $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$: 1g/l; $\text{MgSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$: 0.5g/l; pepton: 5g/l (5).

Thời gian nhân giống là 24 giờ, sau đó ly tâm ở 5.000rpm trong 30 phút, tách lấy phần rắn, pha vào nước theo tỉ lệ 20% W/V.

Cố định tế bào: Alginat được pha thành dung dịch 2% (W/V) trong nước theo từng loài rong khác nhau và đem thanh trùng ở 121°C trong 15 phút. Trộn dung dịch nấm men ướt ở trên vào dung dịch alginat theo tỉ lệ 1:1 (V/V). Dùng pipet có đường kính khoảng 1,2mm nhỏ từng giọt hỗn hợp này vào dung dịch CaCl_2 có nồng độ 0,05M.

lượng nồng độ ethanol tạo thành. Phân tích bằng phương pháp hóa học (8).

3. Kết quả và thảo luận

Ngay khi rơi vào dung dịch CaCl_2 , quá trình tạo gel lập tức xảy ra trên bề mặt của giọt huyền phù alginat - tế bào tạo thành một lớp gel ngay trên bề mặt và do đó giữ cho hạt gel có hình cầu. Sự khuếch tán sau đó của ion Ca^{++} vào các lớp bên trong hạt gel tạo nên sự sắp xếp lại của mạng lưới gel đồng thời với sự co rút và thoát nước của hạt gel làm cho nồng độ alginat cũng như của tế bào cố định tăng lên. Trong công trình trước đã công bố (3), alginat từ *S. kjellmanianum* có tỉ lệ M/G lớn hơn *S. polycystum* như trên bảng 1. Do đó, sự co rút của hạt gel cũng giảm theo thứ tự đó.

Các hạt gel từ alginat có tỉ lệ guluronic cao (tức M/G nhỏ) sẽ cho độ xốp lớn hơn và do đó sự khuếch tán của cơ chất cũng như của sản phẩm vào và ra khỏi hạt gel dễ dàng hơn. Mặc dù sự tạo gel lúc đầu xảy ra rất nhanh nhưng sau đó sự phân bố mạng lưới hình thành trong phạm vi hạt gel tiến triển chậm dần và mất nhiều thời gian để đạt tới sự ổn định (6).

Khi cho hạt gel đã hình thành vào dung dịch glucose, sự khuếch tán đường vào hạt gel sẽ xảy ra. Lúc đầu do chênh lệch nồng độ lớn giữa môi

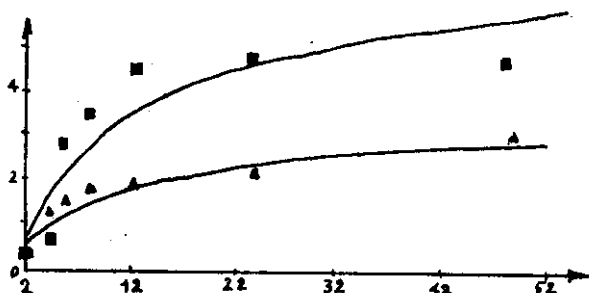
trường xung quanh và bên trong hạt gel, sự khuếch tán sẽ xảy ra với tốc độ lớn làm cho nồng độ đường trong dung dịch giảm đi nhanh. Không nên làm điều này với sự tiêu thụ đường trong quá trình lên men. Sau đó, các tế bào bắt đầu quá trình sinh tổng hợp, tiêu thụ cơ chất là glucose, sinh ra khí CO₂ và ethanol.

Mạng lưới gel của alginat có tỉ lệ M/G nhỏ sẽ cho kích thước mao quản lớn hơn và do đó sự khuếch tán cơ chất/sản phẩm vào/ra hạt gel dễ dàng hơn, độ bền cơ học cũng lớn hơn (7). Nhưng kích thước

mao quản lớn cũng lại là một nhược điểm vì dễ thất thoát tế bào ra môi trường. Hình 1 trình bày hoạt tính của tế bào nấm men cố định trong các mạng lưới gel alginat tách từ các loài rong khác nhau. Đúng như dự đoán, sau giai đoạn ban đầu không ổn định, quá trình lên men trong hạt gel alginat tách từ *S.polycystum* xảy ra với hiệu suất lớn hơn *S.kjellmanianum*. Kết quả trình bày trên bảng 1. Dữ liệu được xử lý và biểu diễn thành đồ thị trên hình 1 theo dạng log.

Bảng 1: Sự tăng hàm lượng ethanol (V%) trong quá trình lên men bằng tế bào *S.cerevisiae* cố định trong gel alginat canxi tách từ các loài rong mơ

Loại rong	Thời gian, Giờ	2	4	6	6	12	24	48
<i>S.polycystum</i>		0,40	0,70	2,66	3,36	4,53	4,60	4,76
<i>S.kjellmanianum</i>		0,64	1,26	1,57	1,73	1,96	2,12	2,97



Ghi chú:

Trục tung: Nồng độ ethanol, V%

Trục hoành: Thời gian, giờ

■ *S.polycystum*

▲ *S.kjellmanianum*

Hình 1: Quá trình lên men ethanol của tế bào cố định trong gel alginat từ các loài rong khác nhau

Như vậy, cấu trúc alginat rõ ràng là một nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến hoạt tính của tế bào cố định. Alginat có tỉ lệ M/G nhỏ và chiều dài các phân đoạn poly G lớn sẽ

cho tính chất tạo gel tốt hơn và tạo điều kiện cho chế phẩm tế bào cố định đạt được hoạt tính lớn hơn và thời gian sử dụng lâu hơn. So với các loài rong trên thế giới, khả năng tạo gel của

alginat từ một số loài rong mơ ở Việt Nam khá tốt và có thể đáp ứng các yêu cầu trong lĩnh vực cố định tế bào ■

* Trường đại học Thủy sản

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Olav Smidsrod and Gudmund Skjak-Braek. Alginate as immobilization matrix for cells. Trends in Biotechnology, Vol 8, No 3, p.71-78, 1990.
2. Minoru Nagashima, Masaki Azuma, Sadao Noguchi, Keiichi Inuzuka and Hirotoishi Samejima. Continuous ethanol fermentation using immobilized yeast cells. Biotechnology and bioengineering, vol. 26p. 992-997, 1984.
3. Ngô Đăng Nghĩa, Sự tương quan giữa tính chất tạo gel và thành phần các gốc uronat trong phân tử alginat tách chiết từ một số loài rong mơ Việt Nam, Tạp chí Thủy sản số 1/1997, trang 12-14.
4. Ngô Đăng Nghĩa. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng alginat trong công đoạn nấu chiết, Tạp chí Thủy sản số 5/1997, trang 5-7.
5. Phạm Tuan Anh. Report of research, Kasetsart University, Thailand (1995)
6. Toshihisa Yotsuyanagi, Tsuneo Ohkudo, Takafumi Ohhashi and Ken Ikeda. Calcium induced gelation of alginic acid and pH sensitive reswelling of dried gels. Chem.Pharm.Bull., Vol.35, No.4, p.1555-1563, 1987.
7. Martisen A.J Skjak-Braek and Olav Smidsrod. Alginate as immobilization material: 1. Correlation between chemical and physical properties of alginate gel beads, Biotechnology and bioengineering, Vol.33, p. 79-89, 1989.
8. Nguyễn Đình Thường. Tài liệu thí nghiệm dùng cho sinh viên ngành công nghiệp lên men, Trường đại học Công nghiệp nhẹ, 1976.

Một số nét về khai thác tôm hùm ở vùng biển miền Trung trong 10 năm (1984-1994)

◆ Th.S. NGUYỄN THỊ BÍCH THUY*

1. Mở đầu

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, biển miền Trung Việt Nam khá phong phú về thành phần giống loài tôm hùm với họ Palinuridae có 7 loài thuộc giống *Panulirus* và 1 loài thuộc giống *Linuparus*; họ Synaxidae có 1 loài thuộc giống *Palinurellus*; họ Scyllaridae có 1 loài thuộc giống *Scyllarides*, 2 loài thuộc giống *Ibacus*, 1 loài thuộc giống *Panibacus*, 3 loài thuộc giống *Scyllarus* và 1 loài thuộc giống *Thenus*. Từng mức độ khác nhau, cùng với các nhóm thủy sinh vật, chúng đã hình thành nên mối quan hệ thống nhất và sự đa dạng sinh thái cho khu hệ sinh vật đáy ở vùng biển miền Trung từ đèo Ngang (vĩ độ 18°N) đến mũi Kỳ Vân (vĩ độ 10° 30'N).

Từ những năm 80 trở lại đây, do nhu cầu của thị trường, ngoài việc đánh bắt tôm hùm đạt kích cỡ xuất khẩu, nghề nuôi tôm hùm các tỉnh miền Trung phát triển. Số lượng con giống nuôi bị đánh bắt hàng năm lên tới vài triệu con, tập trung chính vào 4 loài tôm hùm có giá trị kinh tế là tôm hùm bông *Panulirus onatus*, tôm hùm đá *P. homarus*, tôm hùm đỏ *P. longipes* và tôm hùm sồi *P. stimpsoni*. Kích cỡ khai thác dao động từ khoảng 500mg - 1000mg/con đến 100g - 2000g/con.

Để có cứ liệu góp phần bảo vệ nguồn lợi tôm hùm chúng tôi đã tiến hành điều tra nghiên cứu khai thác 4 loài tôm hùm ở vùng biển miền Trung từ 1984-1994.

2. Phương pháp thu thập số liệu

Các số liệu được thu thập bằng phương pháp điều tra,

cân đo mẫu trực tiếp tại các điểm thu mua tôm hùm của tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Đà Nẵng, Quảng Bình và Quảng Trị.

Cân trọng lượng tôm hùm bằng cân đồng hồ Yamato (Nhật Bản) với độ chính xác 5g.

Đo chiều dài giáp đầu ngực bằng thước đo kỹ thuật với độ chính xác 0,1mm.

Tư liệu của các năm 1984, 1989 thu thập tại các Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản các tỉnh miền Trung.

Xử lý số liệu trên phần mềm của chương trình Word và Excel năm 1997 và theo phương pháp thống kê sinh học.

3. Kết quả và thảo luận

Để có thể nhận định thực tế khai thác tôm hùm ở vùng biển miền Trung, chúng tôi đưa vào các nhóm chiều dài CL để tính tỉ lệ phần trăm ở 4 loài tôm hùm khai thác.

Với tôm hùm bông, năm 1984 nhóm kích thước khai thác nhỏ nhất là 50-59mm CL chiếm 2,8%; tỉ lệ phần trăm khai thác cao nhất là 18,69% ở nhóm 120 - 129mm CL; và kích cỡ khai thác lớn nhất là 150-159mm CL, chiếm 4,36%. Năm 1989, kích cỡ khai thác nhỏ nhất là 40-49mm CL, xấp xỉ 3,95%; tỉ lệ phần trăm khai thác cao nhất là 31,10% ở nhóm 79-80mm CL; và kích cỡ khai thác lớn nhất là 190 - 199mm CL, chiếm 0,5%. Năm 1994, nhóm kích thước khai thác nhỏ nhất là 20-29mm CL chiếm 3,05%; tỉ lệ phần trăm khai thác cao nhất là 18,25% ở nhóm 59 - 60mm CL; và kích cỡ khai thác lớn nhất là 150-159mm CL, chiếm 1,52%.

Với tôm hùm đá, năm 1984 nhóm kích thước khai thác nhỏ nhất là 50-59mm CL, chiếm 9,04%; tỉ lệ phần trăm khai thác cao nhất thuộc 3 nhóm kích cỡ: 21,16% ở nhóm 70-79mm CL; 21,10% ở nhóm kích cỡ 80-89mm CL; và 19,59% ở nhóm kích cỡ 60-69mm CL. Kích cỡ khai thác lớn nhất là 119 - 120mm CL, chiếm khoảng 6%. Năm 1989, kích cỡ khai thác nhỏ nhất là 40-49mm CL, xấp xỉ 3,2%; tỉ lệ phần trăm khai thác cao nhất là 33,6% ở nhóm 60-69mm CL; và kích cỡ khai thác lớn nhất là 119-120mm CL, chiếm 1,02%. Năm 1994, nhóm kích thước khai thác nhỏ nhất là 20-29mm CL, chiếm 7,87%; tỉ lệ phần trăm khai thác cao nhất là 29,92% ở nhóm 40-45mm CL; và kích cỡ khai thác lớn nhất khoảng 90-99mm CL, chiếm 1,58%.

Với tôm hùm đỏ có sự khác biệt so với 2 loài trên, năm 1984 và 1989 nhóm kích thước khai thác nhỏ nhất là 40-49mm CL, chiếm khoảng 6,11% (1984) và 22,37% (1989); nhưng tỉ lệ phần trăm khai thác cao nhất trong năm 1984 là 26,58% ở nhóm 60-69mm CL; và kích cỡ khai thác lớn nhất là 100-109mm CL, chiếm 4,88%. Đến năm 1989, nhóm tôm có kích cỡ khai thác lớn nhất đạt tới 120-129mm CL (có còn trọng lượng xấp xỉ 1.200-1.400g/con). Năm 1994, nhóm kích thước khai thác nhỏ nhất là 20-29mm CL, chiếm 4,08%; tỉ lệ phần trăm khai thác cao nhất là 33,68% ở nhóm 40 - 49mm CL; và kích cỡ khai thác lớn nhất khoảng 80-89mm CL, chiếm 2,04%.

Với tôm hùm sỏi, hoạt động khai thác có cường độ tương đối cao hơn so với các loài khác, tỉ lệ phần trăm khai thác tăng vượt cao hẳn lên, cao nhất là năm 1994 đạt tới tỉ lệ 57,88%; năm 1989 là 47,78% và năm 1984 là 34,21%. Năm 1984 nhóm kích thước khai thác nhỏ nhất là 40 - 49mm CL, chiếm khoảng 3,2%; tỉ lệ phần trăm khai thác cao nhất thuộc 2 nhóm kích cỡ: 34,21% ở nhóm 50-59mm CL; 32,85% ở nhóm kích cỡ 60-69mm CL. Kích cỡ khai thác lớn nhất là 90-99mm CL, chiếm khoảng 2,42%. Năm 1989, kích cỡ khai thác nhỏ nhất là 30-39mm CL, xấp xỉ 1,41%; tỉ lệ phần trăm khai thác cao nhất là 48,78% ở nhóm 50-

55mm CL; và kích cỡ khai thác lớn nhất cũng khoảng 90-99mm CL, chiếm 2,44%. Năm 1994, nhóm kích thước khai thác nhỏ nhất là 20-29mm CL, chiếm 3,83%, tỉ lệ phần trăm khai thác cao nhất là 57,88% ở nhóm 40 - 48mm CL.

Mức độ khai thác tôm hùm diễn biến qua 3 năm 1984, 1989 và 1994 nổi cộm lên một số vấn đề, song đáng chú ý là kích cỡ khai thác; chỉ trong vòng 10 năm (1984-1994) kích thước khai thác ở cả 4 loài tôm hùm chủ yếu đang giảm khá nhanh: Đối với tôm hùm bông trung bình từ 120- 125mm CL giảm xuống 60-65mm CL, (giảm 48,19%); tôm hùm đá từ 83-86mm CL giảm xuống 43-

46mm CL, (giảm 47,34%); tôm hùm đỏ, từ 63-65mm CL giảm 42- 44mm CL, (giảm 32,81%). Mức độ giảm của tôm hùm sỏi thấp hơn cả, từ 60-66mm CL giảm xuống 43-46mm CL, (giảm 29,73%). Như vậy, so với kích cỡ tham gia sinh sản lần đầu của loài thì kích cỡ tôm hùm khai thác trong năm 1994 nhỏ hơn đáng kể. Hơn nữa nhóm tôm hùm có kích thước 20-29mm CL cũng chiếm từ 3,05 - 7,87% ở 4 loài. Thực trạng này được gọi là “có dấu hiệu” khai thác quá mức, khả năng phục hồi của quần đàn rất thấp và dần dần làm “suy giảm” nguồn lợi tôm hùm.

Bảng 1: So sánh giữa kích cỡ khai thác năm 1994 và kích cỡ sinh sản lần đầu của tôm hùm: *P. ornatus*, *P. homarus*, *P. longipes* và *P. stimpsoni* ở vùng biển miền Trung

Loài	Kích cỡ khai thác có tỉ lệ cao trong năm 1994, mm CL	Kích cỡ sinh sản lần đầu, mm CL
<i>Panulius ornatus</i>	64,50 ± 3,10	97,0 - 110,6
<i>P. homarus</i>	44,50 ± 2,03	56,9 - 66,7
<i>P. longipes</i>	43,00 ± 1,20	52,3 - 55,2
<i>P. stimpsoni</i>	44,5 ± 1,75	52,5 - 57,0

4. Kết luận

Từ những kết quả điều tra nghiên cứu, có thể rút ra một số kết luận sau:

4.1. Kích cỡ khai thác của 4 loài tôm hùm chủ yếu là tôm hùm bông, tôm hùm đá, tôm hùm đỏ, tôm hùm sỏi ở vùng biển miền Trung đang có xu hướng giảm tương đối rõ rệt.

4.1.1. Đối với tôm hùm bông, kích cỡ khai thác chiếm tỉ lệ cao hàng năm đã thay đổi từ 120 - 129mm CL trong năm 1984; 79 - 80mm CL năm 1989 và 59-60mm CL năm 1994.

4.1.2. Đối với tôm hùm đá, kích cỡ khai thác chiếm tỉ lệ

cao qua các năm như trên tương ứng là 80-89mm CL; 60-69mm CL và 40-45mm CL.

4.1.3. Đối với tôm hùm đỏ, kích cỡ khai thác chiếm tỉ lệ cao qua các năm như trên tương ứng là 60-69mm CL; 50-59mm CL và 40-49mm CL.

4.1.4. Đối với tôm hùm sỏi, kích cỡ khai thác chiếm tỉ lệ cao qua các năm như trên tương ứng là 60-69mm CL; 50-55mm CL và 40-48mm CL.

4.2. Kích cỡ tôm hùm khai thác trong năm 1994 nhỏ hơn đáng kể so với kích cỡ tham gia sinh sản lần đầu của loài. Đây là một trong những

“dấu hiệu” khai thác quá mức nguồn lợi tôm hùm ở vùng biển miền Trung.

4.3. Cần có biện pháp bảo vệ các loài tôm hùm trên, đặc biệt là 3 loài đã ghi trong sách đỏ Việt Nam (tôm hùm đá, tôm hùm đỏ, tôm hùm bông), cấm khai thác trong mùa sinh sản, sớm nghiên cứu hoặc nhập công nghệ sinh sản nhân tạo các loài tôm trên để phục vụ phong trào nuôi cũng như bổ sung tái tạo quần đàn ■

* Trung tâm NCNTS III

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Thu Cúc và CTV. Nguồn lợi và các biện pháp bảo vệ tôm hùm miền Trung. Tuyển tập các công trình nghiên cứu KHKITS 1986-1990, trang 56-77, 1991.
2. Nguyễn Văn Chung và Phạm Thị Dư. Danh mục tôm biển Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 1995.
3. Brown, R.S., A decade (1980 - 1990) of research and management of the Western rock lobster (*Panulirus cygnus*) fishery of Western Australia. *Rev. Inv. Mar.*, 1991, 12(1-3), 204-222
4. Brown, R.S & Phillips, B.F., The current status of Australia's rock lobster fisheries. In *Spiny Lobster Management* (Ed. by B.F. Phillips, J.S. Cobb & J. Kitaka), Fishing News Book, 1994, 33-63.
5. Maru, E., Bioecology and dynamics of population of lobster Malagasy southerly Palinuridae. Ph.D. thesis. University of Tulean, Maitre.

Để các con tàu đánh cá xa bờ HOẠT ĐỘNG THUẬN LỢI HƠN

Năm 1997, Nhà nước đã dành 400 tỉ đồng cho vay với lãi suất ưu đãi để đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ. Năm 1998, con số này còn lớn hơn: 500 tỉ đồng. Cùng với số vốn do dân bỏ ra đầu tư đóng tàu, chúng ta đã có được hàng trăm con tàu ra khơi xa với hi vọng nâng cao sản lượng và chất lượng thủy sản đánh bắt, giảm áp lực đối với vùng nước ven bờ, duy trì và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển.

Chủ trương đầu tư đóng mới tàu đánh bắt hải sản xa bờ đã được triển khai thực hiện tương đối đồng bộ, từ việc lập dự án, giải ngân, thiết kế, thi công, kiểm tra giám sát kỹ thuật, đến đăng ký và cấp giấy phép hoạt động cho các phương tiện. Tuy vậy, quá trình triển khai đã bộc lộ một số tồn tại, vướng mắc trong các khâu thiết kế, thi công, kiểm tra giám sát kỹ thuật, máy và trang bị cơ khí cũng như các thủ tục hành chính trong việc đăng ký và cấp giấy phép hoạt động.

Về thiết kế: Cho đến nay, đã có 9 mẫu thiết kế tàu

cá của Công ty tư vấn đầu tư và thiết kế (SEAPRODEX Việt Nam), Công ty Cơ khí thủy sản III (Tổng công ty Hải sản Biển Đông), Công ty TNHH tư vấn tàu thuyền Biển Đông (Bình Định) được Bộ giới thiệu cho các chủ đầu tư. Đây là các thiết kế sơ bộ xây dựng trên cơ sở mẫu tàu đã có, chỉ đáp ứng được yêu cầu để có thủ tục lập dự án và giải ngân cho kịp tiến độ, chưa đạt yêu cầu kỹ thuật theo qui phạm đóng tàu. Vì vậy, các cơ sở đóng tàu hoặc không dựa vào đó để đóng, hoặc có muốn đóng theo thiết kế lại không đủ năng lực! Đến khi tàu đã đóng xong, xuất xưởng rồi mà hồ sơ thiết kế hoàn công lại chưa lập được thì làm sao có thể đủ thủ tục để đăng ký? Đó là chưa nói đến việc thiếu người theo dõi triển khai và điều chỉnh thiết kế đã làm chậm tiến độ đóng lắp những con tàu! Nên chăng, cần có các thiết kế kỹ thuật hoàn chỉnh với một số mẫu phù hợp với từng địa phương, khu vực đánh bắt, được trình duyệt theo đúng yêu cầu của qui phạm, giúp cho công tác quản lý kỹ thuật được tốt hơn.

Trong khâu đóng tàu, có thể thấy các cơ sở đóng tàu ở nước ta hiện nay thật "đa dạng". Nào là xí nghiệp quốc doanh, xí nghiệp tư nhân, tổ hợp, hợp tác xã..., có đơn vị nằm trong ngành thủy sản, có đơn vị lại thuộc ngành giao thông vận tải quản lý. Nhìn chung, các cơ sở này hoặc mạnh về phần vỏ tàu, không đủ mạnh về phần cơ khí hoặc ngược lại. Các cơ sở đóng tàu của ngành thủy sản - nhất là khu vực ngoài quốc doanh và thường ở miền Trung - hầu như không đủ năng lực đáp ứng yêu cầu chất lượng sản phẩm, cơ sở vật chất, trình độ tay nghề yếu kém, trang thiết bị thiếu. Có thể kể đến hầu hết các nơi đóng tàu ở Nghệ An đều không có sản phẩm phóng dạng như ở HTX Châu Hưng, tổ hợp Tân Hải, Nghi Thiết.... Còn cơ sở đóng tàu của ngành giao thông lại không đáp ứng được yêu cầu của việc đóng tàu vỏ gỗ. Người ta phàn nàn nhiều đến chất lượng vỏ tàu của Xí nghiệp đóng tàu Hạ Long (Quảng Ninh). Bên cạnh đó, công tác kiểm tra giám sát kỹ thuật còn nhiều bất cập cả về nhân lực lẫn thiết bị, chất

lượng bị hạn chế nên đã "góp phần" vào những kết quả không mấy tốt đẹp như trường hợp các tàu đóng tại Xí nghiệp Sông Đào (Nam Định) cho các chủ tàu ở Hải Hậu, do các thiết bị khai thác không được kiểm tra và thử tính năng nên tàu đã gặp sự cố ngay khi chưa sử dụng: tời kéo lưới, cần câu hồng, chân vịt bị nứt, hộp số tời bị kẹt....

Về máy tàu và trang bị trên tàu cũng còn nhiều điều đáng bàn. Do có nhiều đơn vị được nhận vốn để mua máy và trang thiết bị nên việc mua sắm này cũng rất khác nhau: nơi mua máy mới, chỗ mua máy cũ, có nơi lại mua cả máy sử dụng trên bộ để lắp cho tàu, gây khó khăn cho việc xác định chất lượng và không bảo đảm các thông số kĩ thuật cần thiết. Một số đơn vị nhập máy mới nhưng chưa được đăng kiểm nơi bán kiểm tra hoặc máy không đồng bộ làm ảnh hưởng đến chất lượng. Các trang bị cơ khí trên tàu không đủ độ tin cậy về chất lượng do các cơ sở đóng tàu tự chế tạo hoặc nhập, mua sẵn các trang bị không có đăng kí chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, còn chưa bảo đảm các trang bị khác như trang bị an toàn, thông tin...

Điều đáng nói hơn cả là những phiền hà về thủ tục đăng kí và cấp giấy phép hoạt động.

Sau bao ngày tháng chờ đợi từ lúc con tàu thành hình đến khi đóng xong, làm

thu tục xuất xưởng, hạ thủy và lại tiếp tục đợi chờ để được cấp giấy phép ra khai thác hải sản xa bờ. Đó là điều đã xảy ra ở một số nơi, với một số con tàu. Vì sao vậy?

Được biết, theo qui định chủ tàu phải nộp lệ phí trước bạ trước khi đăng kí sử dụng. Với một con tàu trung bình đóng hết 1,5-2 tỉ đồng, lại thêm lăm khoản "phát sinh" trong khi đóng lắp nên với số tiền bằng 1% giá thành, nhiều chủ tàu không có dự trù khi vay hoặc không đủ tiền để nộp. Lại có trường hợp có tiền nộp thuế nhưng cơ quan thuế đòi phải có quyết toán công trình và giấy phép khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ như qui định trong Thông tư liên tịch 07/1998 giữa Bộ Thủy sản và Bộ Tài chính. Muốn có quyết toán, có khi phải 1-2 tháng sau khi đóng xong tàu, còn muốn có giấy phép hoạt động thì con tàu phải được đăng kí xác nhận quyền sở hữu và cũng theo qui định như đã nói ở trên, muốn được đăng kí sử dụng phải nộp lệ phí trước bạ ! Thật là một cái vòng luẩn quẩn làm cho lưới chậm được giăng ra ngoài khơi xa !

Ngoài lệ phí, khi làm thủ tục đăng kí sử dụng tàu cá phải xuất trình giấy phép sử dụng đài tàu, mà việc đăng kí đài tàu với cơ quan Bưu điện bị mắc mớ rất nhiều về thủ tục, lệ phí, thời gian... Đã nửa năm qua, trong một cố gắng nhằm tạo điều kiện cho ngư dân đi sản

xuất, Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã trực tiếp làm việc với Cục quản lí tài sản thuộc Tổng cục Bưu chính viễn thông để gỡ vấn đề này nhưng đến nay vẫn chưa có những tín hiệu tích cực được trả lời từ đầu dây bên kia !

Trong việc đăng kí thuyền viên, chúng ta cũng gặp trở ngại do người điều khiển tàu đánh cá xa bờ hiện nay không có bằng thuyền trưởng, máy trưởng phù hợp (hạng 5 trở lên) theo qui định, đa số chỉ có bằng cho điều khiển tàu cá cỡ nhỏ 45CV trở xuống. Vậy nếu cứ ra khơi, việc đảm bảo an toàn cho người và phương tiện sẽ ra sao đây ?

Cũng xin nói thêm về vấn đề bảo hiểm. Một vài địa phương như Bình Thuận đòi hỏi phải mua bảo hiểm trước khi đăng kí và cấp phép hoạt động. Điều này có vẻ như một "qui trình ngược", gây phiền hà cho người sản xuất.

Trên đây là một số vướng mắc khi triển khai khâu đóng mới tàu đánh cá và việc đăng kí, cấp giấy phép hoạt động cho tàu, trong một cố gắng thực hiện chủ trương lớn của Nhà nước về khai thác hải sản xa bờ, xin được nêu ra cùng trao đổi với mong muốn sớm được tháo gỡ để cho các con tàu đánh cá xa bờ được thuận lợi hơn khi đi vào hoạt động, đưa về nhiều sản phẩm có giá trị, đóng góp vào công cuộc CNH, HDH ngành thủy sản ■

VÔ ĐANG KIỂM

TIỀM NĂNG TO LỚN CỦA CÁC LOÀI CHÂN ĐẦU

vùng biển khơi thế giới

Các loài chân đầu là nguồn lợi thủy sản quan trọng, phân bố khắp các đại dương thế giới. Trong tình hình nguồn lợi cá biển đang suy giảm một cách phổ biến hiện nay, tiềm lực khai thác các loài chân đầu đang được các nước để mắt tới. Theo thống kê, tổng sản lượng các loài chân đầu năm 1938 chỉ có 180.000 tấn thì đến năm 1987 đã đạt tới 2.304.000 tấn và năm 1992 lên tới 2.800.000 tấn. Vùng biển tây bắc, trung tây Thái Bình Dương; vùng tây nam, trung đông Đại Tây Dương,... cho đến nay vẫn là các khu vực đánh bắt các loài chân đầu chủ yếu của thế giới. Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Ba Lan, Tây Ban Nha... là những nước khai thác các loài chân đầu chủ yếu của thế giới.

Hiện nay các loài chân đầu là nguồn lợi tiềm tàng để khai thác làm thực phẩm, về cơ bản đều thuộc vào 3 họ: mực nang (Spioidae), mực ống (Loliginidae) và mực đại dương (Ommastrephidae). Trong đó, 2 họ đầu phần lớn là các loài sống gần bờ, có kích thước nhỏ, thân dài chưa tới 40cm, sinh sống chủ yếu ở vùng biển cạn, thông thường nếu không đi vào vùng nước đặc quyền kinh tế của các quốc gia thì không khai thác được. Còn lại họ Ommastrephidae, đa phần các loài có kích thước lớn, sống ở biển khơi, có thân dài trên 40cm. Ví dụ có loài "mực khổng lồ" (*Architeuthis martensi*) cá biệt có con thân dài đến 5,6m, chiều dài toàn bộ 19,8m. ở vùng cận hải Nhật Bản đã từng bắt được loài *Moroteuthis rubusta*, chiều dài thân 0,8m, nặng 15,4kg... chúng sinh sống ở tầng nước giữa của biển sâu trên phạm vi rộng, ít có dịp bắt gặp đi thành đàn, hơn nữa trong thịt của các loài mực to lớn này lại chứa thành phần amoniac, mùi hơi khó chịu, nếu không được chế biến theo cách riêng biệt thì không thể bán được tới người tiêu dùng. Vì vậy trừ một ít loài, số đông còn lại cùng

với nhiều loài mực mắt mờ (tức là phía ngoài hốc mắt không có màng, toàn bộ nhãn cầu tiếp xúc với bên ngoài) vẫn chưa coi là đối tượng khai thác tích cực mà ở tình trạng chờ khai thác. Tuy nhiên tin rằng sự chênh lệch về mức độ sử dụng nguồn lợi các loài chân đầu thuộc vùng biển cạn ven bờ với các loài thuộc vùng biển sâu đại dương, thông qua hoạt động thực tiễn sản xuất sẽ dần thu hẹp và sẽ không còn nữa. Đương nhiên, từ nay trọng điểm khai thác các loài chân đầu sẽ tập trung vào ở vùng biển quốc tế và đại dương. Các loài khai thác cũng chủ yếu sẽ là loài mực mắt mờ thuộc 3 họ: mực nang, mực ống và mực đại dương.

Bàn về triển vọng khai thác các loài chân đầu (đặc biệt là các loài chân đầu sống ở vùng biển sâu), một số học giả của một số nước đã có sự đánh giá về tiềm năng nguồn lợi như : Voss (1973), sau khi đánh giá tiềm năng của các loài chân đầu biển cạn thuộc các ngư trường chủ yếu của thế giới, đã đánh giá trữ lượng của chúng là 7.400.000 tấn, gấp 5,12 lần sản lượng của năm đó là 1.445.000 tấn. Còn trữ lượng của các loài chân đầu biển sâu đại dương lại càng cao, được đánh giá là gấp 8-60 lần so với tiềm lực của các loài chân đầu ở vùng biển cạn. Ngoài ra qua tính toán quan hệ giữa các loài bắt mỗi với các loài bị làm mồi, căn cứ vào thức ăn có trong dạ dày của cá nhám kình, nhám râu, hải báo, chim biển... có khối lượng lớn các loài chân đầu mắt mờ, Dongzhengzhi (1984) đã dẫn tài liệu của Da Yu (1982) đánh giá rằng nguồn lợi của cá nhám kình thế giới có khoảng 400.000 con, mỗi ngày một con ăn hết 1-1,5 tấn mực, cuối cùng tính ra mỗi năm các loài cá nhám kình, nhám râu tiêu hao hết 140.000.000 - 220.000.000 tấn. Con số này xấp xỉ với tính toán của Clarke (1983). Giả thiết các loài nhám kình ăn hết 1/3 sản lượng các loài chân đầu, thì tổng nguồn lợi các loài chân đầu biển thế giới là 420.000.000 - 660.000.000 tấn.

Từ đó có thể thấy được tiềm năng nguồn lợi này to lớn như thế nào. Từ nay về sau sẽ dần dần trở thành đối tượng cạnh tranh khai thác mạnh mẽ nhất là các loài chân đầu kích thước lớn ở biển khơi ■

Modern fish. Inf. 1/97

CHỨNG KHOÁN, THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ CỔ PHIẾU

Nhà nước ta đang đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp, ngành thủy sản cũng đang xúc tiến tích cực. Để bạn đọc hiểu rõ một số khái niệm chúng tôi xin giới thiệu về chứng khoán, thị trường chứng khoán và cổ phiếu

CHỨNG KHOÁN, THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Chứng khoán là các loại giấy có giá, chứng nhận sự góp vốn hay cho vay đối với chủ thể phát hành.

Cũng như các loại hàng hóa khác, chứng khoán là một loại hàng hóa đặc biệt lưu thông trên thị trường riêng của nó; đó là thị trường chứng khoán.

Nếu căn cứ vào nội dung thì chứng khoán có 2 loại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

- Chứng khoán nợ là giấy chứng nhận do Nhà nước hoặc các doanh nghiệp phát hành khi cần huy động vốn cho mục tiêu đầu tư dài hạn. Điển hình là các loại trái phiếu.

- Chứng khoán vốn là giấy chứng nhận sự góp vốn kinh doanh vào các công ty cổ phần. Đó là cổ phiếu (cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi).

Nếu căn cứ vào hình thức thì chứng khoán có 2 loại chứng khoán vô danh và chứng khoán ký danh.

- Chứng khoán vô danh tức là trên giấy chứng nhận nợ hoặc góp vốn không ghi tên người sở hữu. Loại này dễ dàng mua bán hoặc chuyển đổi trên thị trường chứng khoán.

- Chứng khoán ký danh là loại chứng khoán mà tên người sở hữu được lưu giữ trong hồ sơ của chủ thể phát hành cũng như trên giấy tờ chứng khoán. Việc chuyển quyền sở hữu loại chứng khoán này có phần khó khăn hơn loại chứng khoán trên, ngay cả khi được sự đồng ý của cơ quan phát hành ra nó.

Nếu căn cứ vào lực tức thì chứng khoán cũng chia là 2 loại chứng khoán ổn định và chứng khoán không ổn định.

- Chứng khoán ổn định là loại chứng khoán mà người cầm giữ được hưởng lợi tức ổn định theo tỉ lệ lãi suất tính trên mệnh giá chứng khoán. Điển hình là các loại trái phiếu và cổ phiếu ưu đãi.

- Chứng khoán không ổn định: Là loại chứng khoán mà người cầm giữ được hưởng lợi

tức tùy theo sự biến động của thị trường chứng khoán và tình hình hoạt động của công ty. Điển hình là cổ phiếu thường của công ty cổ phần.

Thị trường chứng khoán hoạt động qua các trung tâm giao dịch chứng khoán hay sở giao dịch chứng khoán, là tên gọi thông dụng của thị trường cổ phiếu, là nơi diễn ra các hoạt động mua bán giao dịch các loại chứng khoán dài hạn (chứng khoán nợ và chứng khoán vốn) có tổ chức, theo luật pháp, giữa những người phát hành chứng khoán (cần vốn đầu tư) và những người mua chứng khoán hoặc kinh doanh chứng khoán. Tuy nhiên chúng ta cần phân biệt hai chữ Stock Market và Stock Exchange.

- Stock Market là từ ngữ chung để chỉ các giao dịch mua bán chứng khoán có tổ chức thông qua các thị trường nhiều loại khác nhau và thông qua thị trường ngoài danh mục (thị trường mua bán các chứng khoán không liệt kê và mua bán trong một thị trường có tổ chức hoặc thông qua hệ thống điện thoại hay hệ thống máy vi tính). Các chứng khoán trong thị trường này bao gồm: chứng khoán thường, chứng khoán ưu đãi, các loại trái phiếu, trái phiếu khả hoán, các đặc quyền, chứng chỉ đặc quyền mua chứng khoán.

- Stock Exchange để chỉ nơi tụ tập cụ thể, có tổ chức, ở đây các loại chứng khoán và công cụ tương đương với chứng khoán thường (chứng khoán ưu đãi, trái phiếu khả hoán, chứng chỉ đặc quyền mua bán chứng khoán,...), các loại trái phiếu được các hội viên của một thị trường quan hệ giao dịch mua bán. Đây là một địa điểm cụ thể nơi các nhân viên của công ty môi giới chứng khoán (Broker) và các cá nhân hay một tổ chức mua bán chứng khoán (Dealer) gặp nhau để thực thi lệnh mua bán do tổ chức và cá nhân giao cho để mua bán chứng khoán.

NHỮNG LOẠI CỔ PHIẾU PHẢI PHÁT HÀNH KHI CÔNG TY CỔ PHẦN MỚI THÀNH LẬP

Để giúp các nhà điều hành và cán bộ công nhân viên ở các doanh nghiệp trong ngành biết và yên tâm vận dụng trong khi phát hành, mua bán các loại chứng khoán. Chúng tôi xin được giới thiệu 2 loại cổ phiếu mà các công ty cổ phần khi mới thành lập phải phát hành.

Cổ phiếu thường là loại cổ phiếu có thu nhập không cố định, lợi tức của nó tăng giảm tùy

theo sự biến động của lợi nhuận công ti. Công ti làm ăn phát đạt thì giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán sẽ cao đồng thời cổ tức cũng được nâng lên, còn nếu công ti làm ăn kém hiệu quả hoặc thua lỗ thì giá cổ phiếu trên thị trường sẽ giảm xuống và cổ tức sẽ giảm sút hoặc bằng không. Trong trường hợp công ti bị phá sản thì cổ phiếu sẽ không còn giá trị trên thị trường chứng khoán.

Người có cổ phiếu thường được quyền tham gia đại hội cổ đông và nếu đủ điều kiện sẽ được bầu vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Người có cổ phiếu thường là chủ nhân một phần của công ti nếu không trả lại cổ phiếu cho công ti để thu hồi vốn (trừ khi công ti bị giải thể) nhưng có thể bán cổ phần cho người khác.

Cổ phiếu ưu đãi là loại cổ phiếu có quyền nhận thu nhập cố định theo lãi suất nhất định, không phụ thuộc vào lợi nhuận công ti. Khi lợi nhuận của công ti giảm đi, thu nhập của người có cổ phiếu ưu đãi vẫn không thay đổi, họ vẫn được ưu tiên trả đủ lợi tức đã ghi trên cổ phiếu; khi công ti bị phá sản, họ được phân chia tài sản trước, còn lại hao nhiều mới chia cho những người có cổ phiếu thường.

Có nhiều loại cổ phiếu ưu đãi, trong đó có 3 loại chính:

- Cổ phiếu lãi gộp còn gọi là cổ phiếu tích lũy là loại cổ phiếu ưu đãi được lãi năm trước (nếu công ti chưa trả được) và lãi năm sau và trả cùng với lãi năm sau hoặc có thể gộp lại nhiều năm để trả vào một năm.

- Cổ phiếu chuyển đổi là loại cổ phiếu ưu đãi có thể chuyển đổi thành loại cổ phiếu thường.

- Cổ phiếu hoàn trả là loại cổ phiếu ưu đãi, mà khi phát hành có ghi điều khoản là công ti sẽ trả lại toàn bộ số tiền mua để chuộc lại, cộng thêm một khoản bồi thường 5% cho người có loại cổ phiếu này.

Như vậy nếu mua cổ phiếu thường khả năng an toàn không cao. Bởi vì cổ tức được nhận tùy thuộc vào tình hình biến động của thị trường chứng khoán và khả năng hoạt động của công ti. Còn mua cổ phiếu ưu đãi thì khả năng an toàn tốt nhưng khi giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tăng hoặc hoạt động của công ti tốt thì người có cổ phiếu ưu đãi vẫn phải nhận cổ tức cố định theo lãi suất đã ghi trên cổ phiếu. Tuy nhiên người ta vẫn có thể tiên đoán về sự biến động của thị trường chứng khoán và khả năng hoạt động của công ti để có thể mua hoặc chuyển đổi cổ phiếu một cách thích hợp■

MAI XUÂN PHONG *sưu tầm*



SUMMARY

Influence of the alginate structure on the activity of immobilized yeast cells. Abstract

Alginate extracted from *Sargassum polycystum* and *Sargassum kjellmanianum* were used as the matrix gel to immobilize the *Saccharomyces cerevisiae* cells in producing ethanol. The alginate from *Sargassum polycystum* has the higher acid gularonic than alginate from *Sargassum kjellmanianum*. The results revealed the correlation between the structure of alginate and the effectiveness of the fermentation. The higher gularonic content alginate showed the better fermentation of the immobilized cells so the activity of immobilized cells in alginate gel from *Sargassum polycystum* is stronger than from *Sargassum kjellmanianum*.

Some streches about the Lobster exploitation in the Central coastal areas in 10 years (1984-1994)

Had implemented scientific research and survey of the lobster exploitation in the Central coastal areas in 10 years (1984-1994). Its results showed 4 lobster species such as: *Panulirus ornatus*, *P. homarus*, *P. longipes*, *P. stimpsoni* and the size of captured species was reduced clearly, it was a sign of overexploitation of this marine resource.

From this result, the author has given some recommendation for solutions of protection and development of the lobster resource.

Nghề cá nước ngoài

Tình hình nuôi tôm trên thế giới

Sản xuất tôm được chia thành hai loại: tôm khai thác và tôm nuôi, đồng thời các loài tôm thương phẩm được phân thành các nhóm, đầu tiên là các loài tôm nước lạnh sống ở bắc và đông bắc Đại Tây Dương, bắc Thái Bình Dương mà chủ chốt là hai loài *Pandalus borealis* và *Crangon crangon*. Thứ hai là các loài tôm nước ấm sống tại các vùng ven bờ biển nhiệt đới,

hiện chúng được nuôi rộng rãi ở các vùng nước lợ và nước ngọt dọc theo Ấn Độ - Thái Bình Dương, tây Ấn Độ Dương, tây và đông Thái Bình Dương. Các loài tôm nuôi phổ biến là tôm sú *Penaeus monodon*, tôm thẻ *P.vannamei*, tôm nường *P.orientalis*, tôm bạc thẻ *P.merguensis*, và tôm càng xanh *Macrobrachium rosenbergii*.

Bảng 1: Sản lượng sản xuất tôm trên thế giới (2 loại) thời kì 1984-1994

Năm	Khai thác		Nuôi		Tổng số
	1.000T	Tỉ lệ %	1.000T	Tỉ lệ %	1.000T
1984	1.748	90,8	177	9,2	1.925
1985	1.938	90,1	213	9,9	2.151
1986	1.962	86,5	305	13,5	2.267
1987	1.900	79,5	490	20,5	2.390
1988	1.985	77,8	566	22,2	2.552
1989	1.949	76,1	613	23,9	2.562
1990	1.967	74,8	662	25,2	2.630
1991	2.013	71,0	823	29,0	2.836
1992	2.062	70,1	881	29,9	2.943
1993	2.071	71,3	835	28,7	2.906
1994	2.160	70,1	921	29,9	3.080

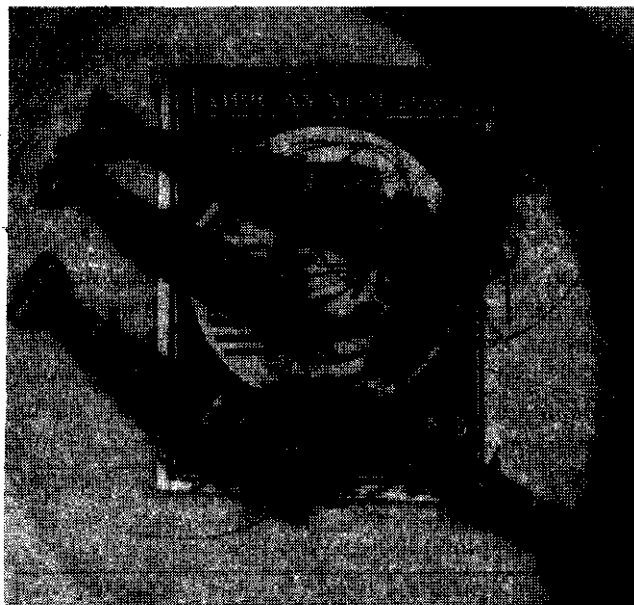
Từ bảng 1 ta thấy sản lượng tôm sau 10 năm tăng 60%, từ chỗ chỉ có 1.925 ngàn tấn năm 1984 lên tới 3.080 ngàn tấn năm 1994. Thời gian đầu, sản lượng tôm khai thác đóng vai trò chính, nhưng sau đó chúng hầu như chỉ đứng tại chỗ, nghĩa là trong thập kỉ vừa qua, việc khai thác tôm đã đạt sản lượng tối đa. Trong khi đó, sản lượng

tôm nuôi ngày càng tăng, tỉ lệ tôm nuôi tăng tới 420%, từ chỗ chỉ đạt 177 ngàn tấn năm 1984 chiếm 9,2% đã tăng lên 921 ngàn tấn, chiếm 29,9% năm 1994, tôm nuôi đã ngày càng trở nên quan trọng trong việc cung cấp tôm cho toàn thế giới trong tương lai.

Các loài tôm nuôi chủ yếu

Bảng 2: Sản lượng và tỉ lệ của một số loài tôm nuôi chủ yếu thời kì 1984-1994

Năm	Tôm sú <i>Penaeus monodon</i>		Tôm thẻ <i>P.vannamei</i>		Tôm nường <i>P.orientalis</i>		Các loài khác		Tổng số
	Tấn	%	Tấn	%	Tấn	%	Tấn	%	Tấn
1984	58.532	33,1	36.338	20,5	10.375	10,9	62.773	35,5	177.018
1985	61.726	29,0	33.947	15,9	40.703	19,1	76.641	36,0	213.017
1986	96.884	31,8	36.217	11,9	82.909	27,2	88.893	29,2	304.993
1987	155.356	31,7	73.321	15,0	153.385	31,3	107.921	22,0	489.983
1988	168.758	29,8	78.336	13,8	199.520	35,2	119.506	21,1	566.120
1989	223.056	36,4	75.842	12,4	186.124	30,4	127.697	20,8	612.719
1990	250.777	37,9	82.012	12,4	185.074	27,9	144.490	21,8	662.353
1991	332.729	40,4	111.413	13,5	220.036	26,7	158.522	19,3	822.700
1992	391.462	44,5	120.457	13,7	207.428	23,6	161.272	18,3	880.619
1993	434.887	52,1	94.184	11,3	88.128	10,6	217.961	26,1	835.160
1994	505.658	54,9	109.447	11,9	64.389	7,0	241.123	26,2	920.617



Thức ăn nuôi tôm KP-90 của Cty phát triển nguồn tại TS

Qua thống kê ở bảng 2, ta thấy hơn 10 năm qua cơ cấu các loài tôm nuôi có nhiều thay đổi sản lượng tôm sú tăng vững vàng hàng năm với mức tăng 764%, trong thời kỳ 1984 - 1994 tôm sú chiếm vị trí hàng đầu, ngoại trừ năm 1988 do Trung Quốc phát triển mạnh mẽ nuôi tôm nưong đưa sản lượng lên tới 199.500T đạt tỉ lệ lớn nhất là 35,2% trong tổng số tôm nuôi năm 1988.

Ở châu Á, phần lớn các loài tôm được nuôi chính thuộc họ tôm he Penaeidae như sú, nưong, bạc thẻ, sắt... Tôm sú được nuôi nhiều nhất và là mặt hàng bán chạy nhất ở Đông Nam Á và Viễn Đông.

Thành phần các loài tôm nuôi có thay đổi đáng kể trong năm 1993 do các đợt bệnh dịch nghiêm trọng gây nên các tổn thất to lớn trong nghề nuôi tôm ở Trung Quốc và Ecuador năm 1992-1993. Tỉ lệ tôm nưong Trung Quốc giảm sút thảm hại, từ 26,7% năm 1991 xuống còn 10,6% năm 1993 và 7,0% năm 1994. Năm 1991, sản lượng tôm của Trung Quốc đạt đỉnh cao 220.000 tấn, xuống 94.000 tấn trong thời kỳ 1992-1993, trong khi đó thì tôm sú lại tăng liên tục tới 1994 dẫn đầu với 54,9%.

Tầm quan trọng của nghề nuôi tôm châu Á

Nghề nuôi tôm được phát triển ở nhiều nơi trên thế giới nhưng châu Á và châu Mỹ la tinh có mức tăng lớn nhất, đặc biệt ở Thái Lan, Indônêxia, Philippin và Ecuador. Riêng châu Á đã trở thành khu vực sản xuất tôm nuôi lớn nhất thế giới, chiếm tới 78,6% (1984) và 83,3% (1994) trong tổng sản lượng toàn cầu. Châu Á phát triển nghề nuôi tôm mạnh mẽ là do có điều kiện tự nhiên thuận lợi như đất đai và khí hậu, có sự tiến bộ vượt bậc trong công nghiệp sản xuất thức ăn và sinh sản nhân tạo, trình độ quản lý gia tăng, có sự hỗ trợ của chính phủ trong việc lập chương trình kế hoạch, chuyển giao công nghệ và hợp tác đầu tư.

Tuy nhiên, các bệnh vi rút và các loại bệnh khác đã khiến sản lượng tôm nuôi ở một số nước sản xuất chính suy giảm nghiêm trọng. Đặc biệt là Đài Loan vào năm 1988, Trung Quốc năm 1993, Thái Lan năm 1995-1996. Nhưng nói chung, tôm nuôi vẫn gia tăng ở Đông Nam Á, Nam Á và châu Mỹ la tinh, mặc dù có sự xuất hiện của bệnh tôm.

Bảng 3: Sản lượng tôm của từng khu vực và các nước trong thời kỳ 1984-1994

Khu vực	Nước	Sản lượng (1.000 tấn)				Mức tăng %	Tỉ lệ trên thị trường%	
		1984	1987	1990	1994	1984 - 1994	1984	1994
Tổng sản lượng		177,0	490,2	662,4	920,6	420	100	100
Châu Á		139,2	404,1	559,4	766,7	451	78,6	83,3
ASEAN		82,5	129,1	304,1	569,7	591	46,6	61,9
Thái Lan		13,0	23,6	119,5	267,8	1.959	7,3	29,1
Indônêxia		32,1	59,0	107,3	167,4	422	18,1	18,2
Philippin		29,3	35,7	54,0	92,6	216	16,6	10,1
Malaixia		0,1	0,8	2,3	5,9	9.572	0,0	0,6
Việt Nam		8,0	10,0	21,0	36,0	350	4,5	3,9
Nam Á		18,2	30,3	49,3	121,8	568	10,3	13,2
An Độ		10,0	15,0	30,0	92,0	820	5,6	10,0
Sri Lanca		0,0	0,5	0,7	1,0	9.900	0,0	0,1
Bangladet		8,2	14,8	18,6	28,8	250	4,6	3,1
Trung Quốc		19,3	153,8	184,8	63,9	231	10,9	6,9
Đài Loan		12,1	80,3	9,2	8,9	-26	6,8	1,0
Châu Mỹ la tinh		37,5	83,3	99,2	144,3	285	21,2	15,7
Ecuador		33,6	73,0	76,4	98,7	194	19,0	10,7
Hondurat		0,6	1,8	3,3	8,1	1.372	0,3	0,99
Các nước khác		0,3	2,6	3,1	9,6	3.222	0,2	1,0

Xu hướng nghề nuôi cá thương phẩm ở các nước

Hiện nay nghề nuôi cá thương phẩm đang được các nước có nghề cá coi trọng. Theo dự báo của FAO đến năm 2000 sản lượng nuôi sẽ lên đến 4 triệu tấn, tức là gấp 5 lần hiện nay. Ở châu Âu, Hungari trong năm 1994 đã tăng sản lượng nuôi cá ao 0,8 lần, Ba Lan 0,7 lần. Ở châu Á, Nhật Bản trong 4 năm gần đây đã đưa sản lượng nuôi tăng gấp 4 lần, Philippin trong vòng 3 năm tăng 32%. Các nước đã sử dụng các biện pháp tăng cường một cách hợp lý: sản xuất cá giống theo những phương pháp công nghiệp, nuôi ghép các loài, mật độ cao hợp lý, cho thức ăn viên giàu đạm, phân bón, cung cấp đủ lượng ôxy... đã nâng sản lượng lên 2-19 tấn/ha như ở Nhật Bản, Ba Lan, Bungari, Đức.

Nghề nuôi cá ao hồ đã sử dụng phương pháp nuôi ghép một cách phổ biến. Việc nuôi ghép cá chép với các loài cá ăn thực vật đã làm tăng sản lượng ao lên 25-30%. Ở châu Âu các loài cá nuôi ghép trong ao cá chép là: cá hồi nước trong, cá hồi trắng, cá nheo, cá đối, cá chóc...

Công nghiệp hóa nghề nuôi là xu hướng chung trong việc phát triển nghề nuôi cá. Tức là sử dụng các biện pháp hiện đại: cơ khí, điện khí, hóa học, điều tiết tự động.... làm cho cá, tôm sinh trưởng quanh năm trong điều kiện môi trường thích hợp đã rút ngắn chu kỳ nuôi, giảm hệ số thức ăn, giảm lao động, giảm chi phí, nâng cao năng suất. Trong đó có 3 hình thức phổ biến, đó là nước chảy, điều hoà nhiệt độ nước và lọc nước tuần hoàn.

Nhật Bản, Ôxtrâylia, Đức, Mĩ và Anh...đều sử dụng phương pháp nuôi cá nước chảy. Nhật Bản là nước đầu tiên nuôi cá chình, cá hồi đỏ, cá thom, cá tráp đen...bằng dòng nước chảy

Sau 10 năm thực nghiệm đã chế tạo các thiết bị điều hoà nhiệt độ nước chảy để nuôi cá hồi đỏ thương phẩm

trong vòng 1 năm. Kinh nghiệm của họ được nhiều nước áp dụng.

Nghề nuôi cá công nghiệp của các nước thường lấy cá ăn động vật làm chính, như cá hồi đỏ, cá hương, cá chình... hệ số thức ăn của chúng khoảng 1,5 hoặc ít hơn. Việc công nghiệp hóa kỹ thuật nuôi cá chình của Nhật Bản giúp đạt được năng suất 216kg/m³ nước/năm, Mĩ 119 kg/m³ nước/năm, Đức nuôi cá chép bằng dòng nước ấm (nhà máy điện thải ra) đạt 400-600kg/m³ nước/năm, Ôxtrâylia nuôi cá hồi đạt 100kg/m³ nước/năm.

Bằng cách dùng thức ăn viên, cho cá ăn bằng phương pháp tự động, ở các trại nuôi được cường hoá cao độ, sử dụng ao nuôi hoặc nuôi cá lồng trong các vùng nước tự nhiên hoặc trong ao dùng làm nguội nước của các nhà máy nhiệt điện để nuôi cá đều thu được kết quả tốt.

Hiện nay ở Đông Nam Á, Bắc Mĩ và các nước châu Phi đang phát triển nghề nuôi cá ruộng. Ở châu Á người ta nâng cao sản lượng nuôi cá ruộng bằng cách nuôi ghép cá chép với cá trắm cỏ, cá mè hoa, cá mè trắng.... Còn ở châu Phi thì nuôi ghép cá chép với rô phi, ghép rô phi với cá vược. Theo báo cáo của Nhật Bản nếu tăng cường phân bón, năng suất nuôi cá ruộng có thể tăng từ 76kg/ha lên đến 490kg/ha. Ở Mĩ người ta nuôi các loài cá vược trong ruộng đồng thời với nuôi vেম. Đương nhiên trong ruộng nuôi cá phải cấm sử dụng thuốc trừ sâu và diệt tạp■

Ch.Fish.Eco.Re.1/97



Nuôi cá bè An Giang

Thống kê mới đây của FAO cho biết tổng sản lượng thủy sản thế giới năm 1995 đạt 112,91 tấn. Trung Quốc đứng đầu thế giới, cách xa sản lượng các nước có sản xuất thủy sản, đạt 24,4 triệu tấn (trong đó 12,8 triệu tấn là do nuôi).

Tổng sản lượng thủy sản thế giới 1995 112,91 TRIỆU TẤN

Dưới đây là 21 nước sản xuất thủy sản có sản lượng từ 1 triệu tấn trở lên.

Tên nước	1984		1994		Tên nước	1984		1994	
	Tấn	Hạng	Tấn	Hạng		Tấn	Hạng	Tấn	Hạng
Trung Quốc	20718903	1	24433321	1	Philippin	2276200	12	2269234	12
Pêru	11996719	2	8943208	2	Đan Mạch	1916359	13	2041133	13
Chile	7838538	3	7590947	3	Bắc Triều Tiên	1802300	14	1850000	14
Nhật Bản	7396316	4	6757570	4	Airolen	1560184	15	1616033	15
Mĩ	5921921	5	5634419	5	Mêhicô	1264192	16	1358353	16
An Độ	4737765	6	4903659	6	Tây Ban Nha	1372000	17	1320000	17
Nga	3780538	7	4373827	7	Đài Loan	1248895	18	1288406	18
Indônêxia	3917151	8	4118000	8	Malaixia	1181762	19	1239755	19
Thái Lan	3537035	9	3501772	9	Việt Nam	1150000	20	1200000	20
Na Uy	2551182	10	2807549	10	Banglades	1090610	21	1170365	21
Hàn Quốc	2700485	11	2688024	11					

Lapêche Mar 5-6-7/1997

HẠM TÀU CÁ CỦA CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU tính đến ngày 1/7/1997

Tính đến ngày 1/7/1997, hạm tàu đánh cá của Cộng đồng Châu Âu có 97.106 chiếc với tổng trọng tải là 2.055.556 tấn, công suất máy 7.867.412 CV. Năm trước đó con số tương ứng là 96.616 chiếc, 2.082.044 tấn và 8.113.726CV

Thống kê tàu cá đến ngày 1/7/1997

Tên nước	Số lượng tàu, chiếc	Tấn trọng tải, tấn	Công suất máy, CV
Bỉ	149	22.880	64.444
Đức	2.369	72.910	167.851
Đan Mạch	4.753	97.551	386.425
Tây Ban Nha	18.077	604.901	1.516.443
Phân Lan	4.009	23.541	218.624
Pháp	6.291	196.001	967.158
Anh	8.369	253.924	1.041.029
Hy Lạp	20.324	114.487	655.449
Airolen	1.246	58.502	190.625
Italia	16.325	260.603	1.513.677
Hà Lan	1.076	177.196	494.982
Bồ Đào Nha	11.610	123.220	394.163
Thụy Điển	2.481	48.840	256.542
Tổng cộng	97.106	2.055.556	7.867.412

Lapêche Mar 8-9/97

KHI CÁ BỊ ĐƯA RA KHỎI NƯỚC

Cá bơn sao (*Scophthalmidae*) đang là một đối tượng nghiên cứu mới của các nhà khoa học HERMITER để tìm hiểu về khả năng sống tối đa của một loài cá nào đó khi chúng bị đưa ra khỏi môi trường sống tự nhiên của chúng là nước. Cá bơn sao thể hiện một bản chất đặc biệt khi bị nhấc ra khỏi mặt nước vì trên mạch da của chúng có sự trao đổi oxy đảm bảo tới 30% nhu cầu hô hấp. Thí nghiệm được tiến hành với nhiều thể hệ cá khác nhau, mức thời gian ra ngoài nước khác nhau, nhiệt độ khác nhau....

Các phân tích về độ nhạy cảm cũng được tiến hành để xác định xem cá có thể chịu được sự thay đổi môi trường bao lâu.

Trong thực tế, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng cá bơn sao nặng 1 kg (cỡ cá thương phẩm) có thể chịu được tới 44 giờ ở ngoài môi trường nước. Các nghiên cứu này sẽ giúp cho việc mở rộng buôn bán cá bơn sao trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt ở Nhật Bản, nơi mà luôn có nhu cầu rất lớn về hàng hải sản tươi sống ■

Infotish International 1/98

Chuyên mục có sự cộng tác của Lê Trọng, Nguyễn Oanh

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

CÔNG TÁC BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 1998

Sáu tháng đầu năm 1998, được sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo Bộ và UBND các tỉnh, lãnh đạo Sở Thủy sản và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cùng với sự nỗ lực của cán bộ công nhân viên trong hệ thống bảo vệ nguồn lợi thủy sản (BVNLTS), công tác BVNLTS trong cả nước đã có những bước tiến đáng kể.

Về mặt quản lý nhà nước, Cục BVNLTS và các Chi cục ở địa phương đã tham mưu cho Bộ Thủy sản và UBND các tỉnh xây dựng hoặc sửa đổi, bổ sung và ban hành nhiều văn bản pháp quy phục vụ đồng bộ, kịp thời và phù hợp với yêu cầu của tình hình mới.

Để triển khai thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc khai thác thủy sản, cùng với việc thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ thường trực TƯ gồm đại diện các Bộ Thủy sản, Quốc Phòng, Nội vụ (nay là Công An), Văn hóa - Thông tin, đến nay đã có 20 tỉnh thành lập Ban chỉ đạo, 21 tỉnh đã ban hành chỉ thị của UBND địa phương và 19 tỉnh có kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài tuyên truyền giáo dục để người dân biết được tác hại của việc dùng chất nổ, xung điện, chất độc khai thác thủy sản, công tác kiểm tra kiểm soát, xử lý vi phạm cũng được đẩy mạnh ở nhiều địa phương như Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến Tre, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Kiên Giang... Tuy vậy, những con số sau đây cũng nói lên thực trạng đáng suy nghĩ trong công tác này. Theo báo cáo

chưa đầy đủ, trong 6 tháng đầu năm 1998 đã phát hiện, xử lý 4.130 vụ vi phạm, phạt tiền 1,5 tỉ đồng, tịch thu 2,45 tấn thuốc nổ, 5.125 kíp nổ, 2.558 bộ kích điện, 1 thuyền máy, 145 đinamô, 25 bình ắc qui, 25 kg dây điện. Và một "nghịch lý" là chính tại những nơi có "phong trào" dùng chất nổ, xung điện, chất độc khai thác thủy sản như Hải Phòng, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Sóc Trăng... việc triển khai thực hiện Chỉ thị 01 của Thủ tướng Chính phủ xem ra lại chưa được chú trọng đúng mức. Tại các địa phương này hoặc chưa thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 01 hoặc UBND tỉnh chưa ra chỉ thị và có kế hoạch triển khai. Liệu có phải vì thế mà tình trạng dùng chất nổ, xung điện, chất độc đánh cá ở đó vẫn cứ "vô tư" tiếp diễn?

Trong công tác đăng kiểm tàu cá, đã thực hiện đăng ký, đăng kiểm khối tàu đánh cá xa bờ, triển khai công tác phối hợp tìm kiếm cứu nạn, quản lý phương tiện tham gia xét duyệt an toàn kỹ thuật các thiết kế cho 426 tàu của 325 chủ đầu tư, giám sát kỹ thuật đối với 236 tàu đánh cá xa bờ, cấp đăng ký và giấy phép hoạt động (cả chính thức và tạm thời) cho 126 tàu. Đến cuối tháng 6/1998 đã quản lý 79.540 tàu thuyền hoạt động đánh bắt ở các ngư trường. Song cũng còn bỏ sót khá nhiều tàu thuyền cỡ nhỏ, thủ công ở các vùng xa, bãi ngang, và chưa nắm vững số phương tiện đã giải bản hoặc chuyển nhượng sở hữu trong dân.

(Xem tiếp trang 25)

MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN

gây chết hàng loạt tôm sú nuôi

Các tài liệu thu thập được, có thể có một số nguyên nhân gây nên hiện tượng tôm sú nuôi chết hàng loạt ở các ao nuôi tôm thịt ở Việt Nam, theo chúng tôi:

Một là, mật độ tảo ở các ao nuôi ảnh hưởng đến biến động lượng oxy hoà tan (DO) và pH môi trường trong ngày đêm trong ao.

Mật độ tảo càng cao, biến động DO và pH ngày đêm càng lớn, giá trị DO vào buổi sáng càng nhỏ. Trong quá trình tàn của tảo đã làm cho hàm lượng ammonia tăng nhanh (từ 360-1.040% so với ban đầu), đồng thời cũng làm tăng số lượng vi sinh vật, khoảng từ 325 - 329% so ban đầu.

Hai là, các bệnh ở tôm sú gây ra bởi vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật, đặc biệt là bệnh do virus *Monodon baculovirus* (MBV) thường gặp phổ biến và gây tác hại nhất cho tôm sú. Mức độ cảm nhiễm của virus MBV trên ấu thể postlarva tôm sú đã kiểm tra là 33,8%, trên tôm giống (l=2 - 3cm) là 52,5% và trên tôm thịt là 66%. Các nghiên cứu ở Đài Loan cho thấy bệnh siêu vi trùng tôm sú MBV là bệnh thường gặp (80%) ở tôm giống nuôi ở đây và gây nên tử vong cao trong các ao nuôi.

Những bài học thất bại của Đài Loan trong nghề nuôi tôm do FAO Fish - TECH, đã tổng kết, nguyên nhân gây tôm chết mà theo chúng tôi cũng đúng đối với nghề nuôi tôm của nước ta, đó là:

a/ Điều kiện nuôi ấu thể tôm: Ấu thể tôm trong tự nhiên phát triển tốt phải cần gần 24 ngày trong điều kiện nhiệt độ nước 28°C; trong điều kiện nuôi người ta đã cho đẻ gấp rút, nâng cao nhiệt độ nước lên 35°C, rút ngắn thời gian nuôi còn lại 7 ngày. Ấu thể tôm được nuôi thâm canh trong môi trường sạch (chất kháng sinh và thành phần

bổ sung trong thức ăn thông thường là 30% tăng lên đến 70-90%) do đó ít có khả năng đề kháng với các mầm bệnh tiềm tàng và chịu chết trước các nguồn bệnh.

b/ Ao nuôi lão hoá: Thời gian sử dụng ao nuôi rút ngắn theo nhịp độ sử dụng làm tích tụ chất hữu cơ trong bùn của đáy ao không kịp phân hủy, do đó chất lượng nước của ao xấu đi rõ ràng do ao bị ô nhiễm.

c/ Mật độ nuôi quá cao: Từ 20-30 con/m², lên 60, 80 thậm chí 100 con/m². Với mật độ này đã gây nên sức ép đối với tôm, thúc đẩy ao nuôi bị lão hóa, tăng khả năng nhiễm bệnh.

d/ Chất lượng thức ăn: Các thức ăn tổng hợp sử dụng không hoàn toàn phù hợp. Sử dụng các chất kháng sinh và chất bổ một cách lạm dụng, ảnh hưởng tới sức khoẻ của tôm, tăng tính chịu đựng của mầm bệnh đối với thuốc kháng sinh.

e/ Nước nhiễm bẩn: Do nước thải công nông nghiệp, nước thải của các ao nuôi liên kế nhau có cùng nguồn nước làm cho bệnh lan truyền từ nơi này đến nơi khác.

g/ Thiếu kinh nghiệm: Người nuôi tôm không có kiến thức dẫn đến hậu quả làm mất cân bằng về môi trường trong ao nuôi tôm, tôm sẽ sinh trưởng kém.

Qua phân tích trên, chúng tôi cho rằng nguyên nhân cơ bản gây nên bệnh, làm cho tôm chết hàng loạt phần lớn đều do con người. Điều này hoàn toàn có thể loại trừ được. Điều quan trọng mấu chốt là hệ thống kỹ thuật nuôi thủy sản phải được xem là một bộ phận thống nhất của môi trường tự nhiên, chất lượng của nó luôn phải được bảo đảm ■

CAO PHƯƠNG DUNG

Piranha,

cá cảnh hay cá cắn ?

Khoảng cuối năm 1996 đầu năm 1997, tại một số khu vực tập trung mua bán, trao đổi cá cảnh tại Chợ Lớn, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, người ta thấy xuất hiện một loài cá cảnh mới có màu sắc khá đẹp. Trong bể cá, rất dễ nhận ra chúng bởi màu đỏ rực ở hai bên thành bụng và cái mõm đầy răng sắc như lưỡi hái, được sắp xếp rất đặc biệt. Những thông tin ban đầu cho thấy đây là loài cá dữ ăn thịt, có nguồn gốc từ nước ngoài và có mặt ở Việt Nam trong khi chưa được Bộ Thủy sản cho phép nhập khẩu và nuôi thử nghiệm.

Các nghiên cứu bước đầu của Phòng nghiên cứu Môi trường và Nguồn lợi, Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II đã cho biết loài cá cảnh mới có tại thị trường cá cảnh thành phố Hồ Chí Minh là cá piranha - tên khoa học là *Serrasalmus nattereri*, thuộc họ cá Hồng nhưng Characidae, bộ cá chép

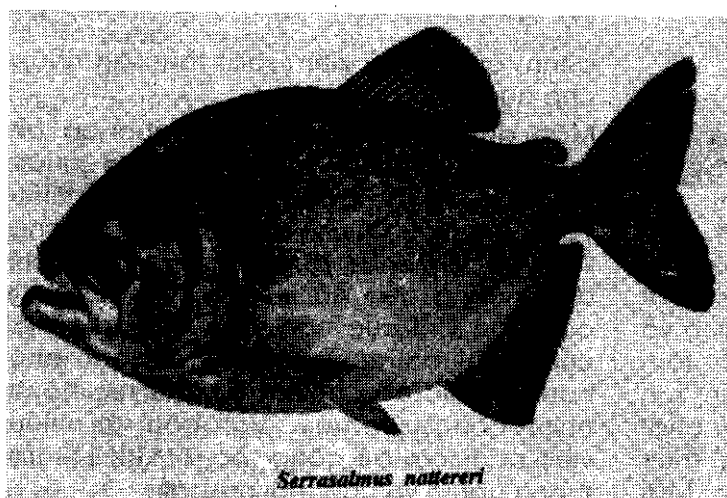
Cypriniformes, tên tiếng Anh là red - bellied piranha, tên tiếng Việt là cá kim cương hoặc cá răng. Ngoài ra, tại thị trường trước đó còn có loài cá piranha khác, tên khoa học là *Pygocentrus nattereri* cũng thuộc họ Characidae, tên tiếng Anh là Dusky piranha, tên tiếng Việt là cá ngân bản.

Người ta đã xác định được hơn 12 loài cá piranha cũng còn có thể gọi là cá hổ - pandora, chủ yếu thuộc giống *Serrasalmus*. Về ngoại hình, chúng có thân cao, đẹp, gốc vây lưng thường nằm ở nửa sau thân, phía sau vây lưng có vây mỡ. Cá kim cương *S.nattereri* thường gặp nhiều hơn trong các bể cá cảnh, có chiều dài trung bình khoảng 15-20cm, cũng có khi gặp những con cỡ 30cm. Trong số các loài cá piranha, *S.piraya* có kích thước lớn nhất, chiều dài đạt tới 90cm.

Piranha là loài cá ăn thịt, rất nguy hiểm do tính hung dữ và ăn phàm. Chúng ăn bất kể loại thức ăn động vật nào, kể cả thịt đồng loại hoặc những con nhỏ hơn chúng.

Trong tự nhiên, cá piranha sống trong các thủy vực nước ngọt - cả ở những nơi yên tĩnh đầy rong cỏ và nơi sông suối nước chảy xiết. Chúng tập trung thành bầy, phân bố ở vùng khí hậu cận nhiệt đới và nhiệt đới phía bắc Nam Mỹ, nhất là ở lưu vực sông Amazon.

Do có màu sắc đẹp và ngoại hình "dữ dằn" nên ở châu



Mì, cá piranha được trưng bày trong các bể cá cảnh tại nơi công cộng cho mọi người xem nhưng người ta kiểm soát rất chặt chẽ việc nhập và bán các loài cá này như là cá cảnh, phải được cấp phép đặc biệt để tránh việc chúng lọt ra ngoài môi trường tự nhiên, gây nguy hiểm không kiểm soát được.

Ở Việt Nam, trong số 151 loài cá nước ngọt làm cảnh được biết hiện nay, có tới 35 loài cá nhập nội từ các nguồn gốc khác nhau, trong đó nhập từ Nam Mỹ 18 loài, chiếm 51,42%. Thuộc họ cá hồng nhưng cũng có 2 loài là cá bánh lái *Gymnocorymbus ternetzi* và cá hồng nhưng *Hyphesobrycon callistus* nhập từ Nam Mỹ. Tuy vậy, việc xuất hiện trên thị trường 2 loài cá piranha nói trên trong họ cá Hồng nhưng - trong khi Bộ Thủy sản chưa cho phép nhập khẩu - là một điều bất bình thường. Do các đặc tính hung dữ, háu ăn, sinh sản nhanh, dễ gây nguy hại cho nguồn lợi thủy sản và nguy hiểm cho động vật khác của cá piranha, Bộ trưởng Thủy sản đã có Chỉ thị số 12/1998/CT-BTS ngày 17/7/1998 về việc

ng nghiêm cấm nhập khẩu, thả, nuôi cá piranha nhằm ngăn ngừa tác hại do chúng gây ra. Trong chỉ thị nêu rõ: nghiêm cấm tổ chức, cá nhân nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển, mua bán, thả, nuôi cá piranha ở bất cứ loài hình mặt nước nào, với bất kì mục đích gì. Bộ cũng chỉ thị cho Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo lực lượng BVNLTS khẩn trương thực hiện việc kiểm tra kiểm soát, tiêu huỷ và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân đang lén lút lưu giữ, vận chuyển, mua bán, thả, nuôi cá piranha, đồng thời phối hợp với hải quan cửa khẩu kiểm tra chặt chẽ, ngăn chặn nhập khẩu cá piranha cũng như các giống loài thủy sản khác không có giấy phép của Bộ Thủy sản.

Chúng ta đã có bài học về một loài sinh vật nhập khẩu gây hại lớn lao cho đồng ruộng. Hãy thực hiện nghiêm Chỉ thị của Bộ trưởng về "hiện tượng cá piranha" để tránh những hậu họa có thể xảy ra đối với các vùng nước nuôi cá■

HOÀNG LÊ

CÔNG TÁC BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN (tiếp trang 21)

...
Công tác thú y thủy sản là lĩnh vực được lực lượng BVNLTS của Cục và các Chi cục rất quan tâm thực hiện với chất lượng dần dần được nâng lên, tuy mới dừng ở khâu kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu và kiểm dịch tôm giống do các trại sản xuất trong nước. 6 tháng qua, đã kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận cho 3,2 tỉ tôm giống, 9,4 triệu cá giống, 2.500 tấn sản phẩm thủy sản, tổ chức đăng kí chất lượng cho 646 cơ sở sản xuất giống, thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y thủy sản. Mặt yếu của công tác này trong thời gian qua là chưa có biện pháp kiểm soát dịch

bệnh, quản lí và kiểm soát thức ăn nhập cho nuôi trồng thủy sản.

Mặc dù có nhiều cố gắng của cả hệ thống tổ chức BVNLTS trong cả nước nhưng công tác BVNLTS còn bộc lộ nhiều yếu kém: hiệu lực quản lí Nhà nước trong lĩnh vực này chưa được nâng cao, sự chỉ đạo hướng dẫn và kiểm tra hoạt động của các Chi cục còn yếu và lúng túng, chậm đổi mới công tác cán bộ cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, thủ tục hành chính còn phiền hà.... Vẫn còn rất nhiều việc phải làm để công tác BV&PTNLTS trở thành nghĩa vụ của mỗi người■

LÊ HÀ

ĐÁNH BẮT CÁ TRÊN TOÀN CẦU: SOS

- ĐỘI TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN LỚN GẤP 5 LẦN SO VỚI YÊU CẦU CỦA THẾ GIỚI
- CẦN PHẢI LOẠI BỎ 2/3 SỐ TÀU HIỆN CÓ

Một nghiên cứu mới đây của Quỹ Quốc tế về bảo vệ thiên nhiên tại Mĩ (WWF Mĩ) cho biết, năng lực khai thác cá của các đội tàu trên thế giới lớn gấp 5 lần so với ước tính của FAO, vượt 155% so với mức độ cần thiết để đảm bảo khai thác cá với tỉ lệ bền vững. FAO ước tính chỉ vượt 30%. Điều này có nghĩa là các hoạt động đánh bắt sẽ phải chuyển sang những loài ít có giá trị hơn sau khi đã đánh bắt quá mức những loài có giá trị cao gây ra sự suy giảm mạnh trong tổng sản lượng đánh bắt trong suốt 2 thập kỉ qua.

Giám đốc chương trình biển WWF Mĩ nói: "Có thể loại bỏ 2/3 số tàu thuyền khai thác cá trên thế giới mà không ảnh hưởng tới sản lượng cá bền vững. Vấn đề các đội tàu khai thác cá quá mức - lực lượng chính chịu trách nhiệm về khai thác cạn kiệt sự đa dạng sinh học phong phú trong lòng đại dương đã trở nên nghiêm trọng vượt xa so với những gì chúng ta nghĩ trước đây. Việc bao cấp của các chính phủ cho các đội tàu đánh cá đảm bảo góp phần vào tình trạng đánh bắt quá mức".

WWF Mĩ sẽ trình bày báo cáo này tại cuộc họp của FAO ở Rôma vào tháng 10 tới. Tại cuộc họp này, các quốc gia đánh cá sẽ đàm phán về một hiệp ước chưa từng có nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng về đánh bắt quá mức. Dự thảo hiệp ước đã được xác nhận về mặt nguyên tắc vào tháng trước kêu gọi các quốc gia đánh cá thông qua kế hoạch quốc gia của họ nhằm giảm năng lực đánh bắt xuống tới mức độ bền vững và sắp xếp lại để giảm năng lực đánh cá quá mức hiện nay trong ngành công nghiệp khai thác cá tại các vùng biển quốc tế.

Báo cáo vừa được công bố ngày 18/8 đã đề xuất một số gợi ý bổ sung cho kế hoạch hành động toàn cầu nhằm giảm năng lực đánh bắt quá mức như hiện nay.

Đặc biệt, báo cáo kêu gọi FAO đưa ra những điều luật chỉ dẫn về việc bao cấp đối với các đội tàu đánh cá. Bao cấp là một trong hai nguyên nhân chính gây ra tình trạng đánh bắt quá mức trong ngành công nghiệp khai thác cá trên toàn cầu hiện nay. Thậm chí, mặc dù mức độ đánh bắt đã gấp 2,5 lần so với mức được coi là bền vững, các chính phủ vẫn bao cấp hàng năm cho lĩnh vực này ước tính từ 11 đến 21 tỉ USD.

Có thể nói rằng tác động của việc đánh bắt quá mức có tính huỷ diệt. Vô số bằng chứng cho thấy việc tuyệt chủng một số giống loài sẽ phá vỡ phản ứng dây chuyền trong môi trường biển, dẫn tới hạn chế khả năng khôi phục. Những thay đổi trong chuỗi thức ăn biển sẽ có thể làm cho sản lượng đánh bắt cá giảm sút mạnh, cá còn lại sẽ trở nên nhỏ hơn và khó đánh bắt hơn■

CÓ THỂ CHỮA SAY SÓNG BẰNG GỪNG

Các nhà nghiên cứu của Mĩ đã dựa trên cơ sở một tập quán lâu đời của ngư dân Trung Hoa là họ thường nhai gừng trước mỗi chuyến biển xa để khỏi bị nôn nao, say sóng. Khi nhai gừng, các ngư dân cảm thấy có thêm sức lực để vượt qua những cảm giác khó chịu khi gặp những cơn sóng dữ dội ngoài đại dương. Hiện các nhà nghiên cứu đang tiến hành các thí nghiệm để thử hiệu quả của các viên gừng làm giảm say sóng và họ đã thu được kết quả tốt.

Theo báo cáo của tờ Fishing chimes của Ấn Độ, các ngư dân huyện Dakshira Kannada thuộc bang Karhataka, Ấn Độ cũng đã tìm thấy sự thần diệu của phương thuốc cổ Trung Hoa. Từ năm 1975 trở lại đây, trong các chuyến đi đánh cá ngoài biển, các ngư dân đều nhai gừng với nước nôn cọ■

NO

BÌNH THUẬN

thực hiện Chỉ thị 39 của Thủ tướng Chính phủ

Cơn bão số 5 đầu tháng 11/1997, mặc dù chỉ bị ảnh hưởng nhưng cũng đã gây cho tỉnh Bình Thuận nhiều thiệt hại: 140 thuyền với tổng công suất 3.389 CV bị chìm và hư hỏng nặng, 49 người bị chết và mất tích, nhiều cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống bị hư hỏng, đến nay vẫn còn đang tiếp tục khắc phục... Nguyên nhân của thiệt hại: vẫn di chuyển ngư trường vào Nam Bộ dù nhận được tin báo bão; tàu thuyền không vào cửa sông mà neo đậu ngoài bãi ngang, thiếu trang bị thông tin liên lạc và các phương tiện an toàn. Trong số 140 thuyền bị nạn và 49 người bị chết - mất tích, chỉ có 24 thuyền và 2 người thực hiện đóng bảo hiểm vỏ tàu và thuyền viên, do vậy việc khắc phục thiệt hại là điều hết sức khó khăn đối với ngư dân.

Thực hiện Chỉ thị 39 của Thủ tướng Chính phủ về chủ động phòng ngừa thiên tai, từ đầu năm 1998, ngành thủy sản Bình Thuận đã phối hợp với các cơ quan thông tấn trong tỉnh tăng cường công tác tuyên truyền, giải thích. Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã tổ chức xe loa lưu động đến các vùng biển tuyên truyền nội dung bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động trên biển. Ban chỉ huy phòng chống bão lụt và cứu nạn của ngành đã kiểm tra các trụ neo đậu và đề ra biện pháp sửa chữa, xây dựng mới, tổ chức tập huấn phòng chống và cứu nạn trong tình huống thiên tai xảy ra, xây dựng hoàn chỉnh qui định về tổ chức ứng cứu giữa các tàu thuyền đang hoạt động đánh bắt hải sản trên biển. Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã thực hiện qui

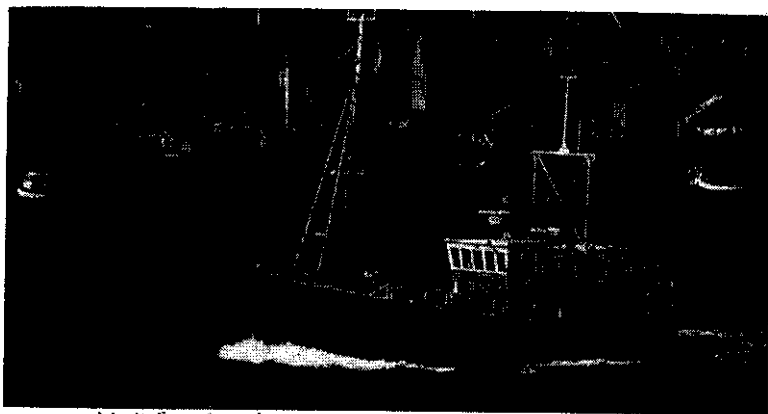
định về kê sổ đăng kí tàu thuyền và cung ứng phao cứu sinh cho phương tiện hoạt động trên biển và thuyền viên. Tính đến đầu tháng 7/1998, Chi cục đã cung ứng 17.675 phao cứu sinh; trong đó thị xã Phan Thiết có 1.503 thuyền trang bị đủ phao cứu sinh. Thông qua công tác đăng kiểm định kì, kiểm tra chặt chẽ an toàn kĩ thuật và các trang thiết bị cần thiết cho tàu thuyền, Chi cục đang tiếp tục cung ứng bổ sung phao cứu sinh cho ngư dân hai huyện Tuy Phong và Hàm Tân và sắp tới là huyện đảo Phú Quý. Với sự phối hợp giữa Chi cục và Công ti Bảo hiểm, đến nay toàn tỉnh có 1.497 tàu thuyền và 5.472 thuyền viên đã mua bảo hiểm. Tuy tỉ lệ mua bảo hiểm chỉ mới đạt 30% tổng số tàu thuyền hiện có của Bình Thuận, nhưng kết quả này đã thể hiện sự tiến bộ của bà con ngư dân, nếu biết rằng 6 tháng đầu năm 1998 số lượng tàu thuyền và thuyền viên mua bảo hiểm bằng 82 và 85% cả năm 1997.

Hiện nay, các trạm kiểm ngư thuộc Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bình Thuận đang phối hợp với các đồn biên phòng tổ chức kiểm tra chặt chẽ: người và tàu thuyền khi ra biển phải được trang bị đầy đủ các loại phao cứu sinh, thiết bị thông tin liên lạc; kiên quyết không cho tàu thuyền và ngư dân ra khơi hoạt động khi các yêu cầu này không được thực hiện hoặc thực hiện tùy tiện.

Bình Thuận là một trong những khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp của các cơn bão hình thành ở biển Đông mà những thiệt hại gây ra đã được người dân trong tỉnh chứng kiến qua các mùa bão 1983, 1988 và cơn bão số 5 tháng 11/1997. Bài học xương máu được rút ra là: bảo đảm an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển không những là trách nhiệm của cơ quan Nhà nước mà còn là ý thức, nghĩa vụ của bà con ngư dân■

HOÀNG MINH TUẤN

KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI HẢI SẢN CỦA CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC XUNG QUANH BIỂN ĐÔNG



Nghề cá các nước trong khu vực xung quanh Biển Đông là nghề cá qui mô nhỏ, với khoảng 4 triệu người trực tiếp đánh bắt hải sản bằng nhiều loại nghề truyền thống và khai thác nhiều chủng loại khác nhau, chủ yếu ở các vùng nước ven bờ.

Sản lượng hải sản khai thác trong khu vực tăng đáng kể trong 2-3 thập kỉ qua, chiếm khoảng 1/4 tổng sản lượng hải sản khai thác của toàn thế giới. Tốc độ tăng trung bình hàng năm cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của thế giới, điều này đã ảnh hưởng đến việc duy trì bền vững nguồn lợi hải sản của khu vực, thể hiện như sau:

Cá đáy: nghề khai thác cá đáy trong khu vực chủ yếu dùng lưới kéo qui mô lớn xâm nhập từ thập kỉ 50-60, trước tiên ở Philippin, sau đến Thái Lan, Malaixia, Indônêxia với tốc độ phát triển khá nhanh. Riêng vịnh Thái Lan, năm 1960 có 99 đơn vị nghề, năm 1990 đã tăng lên 13.000 đơn vị.

Theo ước tính, sản lượng hải sản nhập bến từ các nghề khai thác cá đáy và tôm của khu vực năm 1993 là 3,2 triệu tấn, tăng 39% so với trung bình hàng năm của thập kỉ 70, 80, 90.

Sự phát triển nghề khai thác hải sản bằng lưới kéo, nghề te qui mô nhỏ đã làm thay đổi sự cân bằng sinh thái đối với nguồn lợi cá đáy và nguồn thức ăn cho nhiều giống loài hải sản, giảm trữ lượng hải sản ở các vùng nước ven bờ thuộc khu vực như vịnh Manila, vịnh Thái Lan và eo biển Malacca, biểu hiện rõ nhất ở vùng vịnh Thái Lan, năng suất khai thác ở đây từ 256 kg/giờ năm 1963 giảm còn 20kg/giờ năm 1989.

Thành phần cá khai thác được cũng thay đổi. Ở Malaixia, Philippin và Thái Lan trên 65% cá khai thác

được của nghề lưới kéo là cá cỡ nhỏ, giá trị thấp, trong đó khoảng 40% là cá tạp dùng làm phân. Theo tính toán, lượng cá phân khai thác trong khu vực vài năm gần đây đạt khoảng 1,3 triệu tấn/năm, chiếm 16-20% tổng số hải sản nhập bến.

Cá nổi: Khai thác cá nổi bằng lưới vây là chính phát triển tương đối mạnh, đặc biệt ở ven biển Trung Quốc, vịnh Thái Lan, eo biển Malacca. Nghề này bắt đầu có từ đầu thập kỉ 70, khai thác chủ yếu là cá trích, nục và tập trung ở khu vực vịnh Thái Lan, tây nam Việt Nam. Sản lượng năm 1993 đạt 2,5 triệu tấn. Do khai thác không có sự kiểm soát dẫn đến tình trạng nhiều đàn cá nổi ở khu vực vịnh Thái Lan bị khai thác triệt để và xuất hiện dấu hiệu suy giảm nguồn lợi.

Tôm: Là đối tượng bị tập trung khai thác nhiều trong khu vực, đặc biệt ở các vùng ven bờ bằng nghề lưới kéo và hầu như các nước đều khai thác vượt quá giới hạn cho phép. Năm 1993, sản lượng tôm đạt khoảng 600.000 tấn và sự suy giảm nguồn lợi biểu hiện ở tỉ lệ tôm nhỏ khai thác được ngày càng cao.

Nhuận thể chân đầu: Sản lượng năm 1993 đạt khoảng 250.000 tấn tập trung ở vùng vịnh Thái Lan và đã xuất hiện dấu hiệu khai thác quá giới hạn cho phép.

Nhằm bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi hải sản, Chính phủ các nước trong khu

vực đã và đang nghiên cứu để ra các cơ chế, chính sách phù hợp, đặc biệt đối với công tác bảo vệ nguồn lợi hải sản, cụ thể:

Thái Lan

- Chỉ cho phép sử dụng các loại lưới có cỡ mắt lưới 25mm, tuy nhiên hiện nay cơ quan quản lý thủy sản đang thảo luận với Hội Nghề cá để tăng lên 40mm.
- Không cho phép các nghề lưới kéo, te đẩy hoạt động trong vùng nước cách bờ 3km.
- Một số vùng biển cấm khai thác có thời hạn từ tháng 2-4 hàng năm.
- Không cấp thêm giấy phép cho các phương tiện làm nghề lưới kéo hoạt động trong vùng đặc quyền kinh tế.
- Yêu cầu tất cả tàu khai thác phải ghi nhật ký đánh cá.
- Việc cấp giấy phép hoạt động cho các nghề được thống nhất quản lý và do Cục Nghề cá thực hiện. Cục hiện có 65 tàu kiểm ngư, trong đó 3 tàu dài 30m, 3 tàu dài 24m, 21 tàu dài 20m với vỏ bằng hợp kim nhôm, số còn lại nhỏ hơn.

Malaysia

- Cấm tàu lưới kéo hoạt động trong vùng nước từ 5 hải lý trở vào, tàu lưới kéo có trọng tải dưới 40GT hoạt động trong vùng nước 5-12 hải lý, 40GT đến dưới 70GT hoạt động trong vùng nước 12-30 hải lý, 70GT hoạt động trong vùng nước 30-200 hải lý.
- Hạn chế phát triển các tàu nhỏ, đặc biệt không phát triển tàu lưới kéo trong khu vực ven bờ.
- Kích thước mắt lưới được dùng nhỏ nhất là 37mm.
- Tiến hành nhiều chương trình bảo vệ rùa biển, xây dựng khu bảo tồn biển....
- Đội tàu kiểm ngư khá mạnh, có tới 100 chiếc dài 18-30m, 4 tàu lắp máy 1.500CV với 492 cán bộ thuyền viên kiểm tra, kiểm soát từ 0-5, 5-12, 12-30 và 30-200 hải lý, tùy theo khả năng.
- Ngoài tàu kiểm ngư còn sử dụng hệ thống thông tin địa lý GIS, hệ thống định vị vệ tinh GPS để kiểm soát các hoạt động trên biển.

ĐỔ RÁC XUỐNG BIỂN BỊ TƯỚC BẰNG SĨ QUAN

Nước Nga thời vua Pi-e đệ nhất đã quan tâm đến bảo vệ môi trường biển. Trong Đạo luật về Biển được công bố, trong đó có đoạn ghi rõ trách nhiệm của thuyền trưởng đối với việc bảo vệ môi trường vùng nước xung quanh tàu: rác phải đổ lên bờ, nghề sơn tàu, nghề mộc sửa chữa tàu tại bến phải có rọ chắn rác tại chỗ và nêu hình phạt tương ứng đối với những hành vi vi phạm.

Trong mục 3 Đạo luật quy định hình phạt rất nặng: Nếu là sĩ quan hàng hải mà đổ rác trên tàu xuống vùng biển tàu đỗ sẽ bị phạt một tháng lương, nếu vi phạm lần thứ 2 bị phạt 6 tháng lương, nếu tiếp tục tái phạm sẽ bị tước bằng sĩ quan, giáng xuống làm thủy thủ. Nếu thủy thủ vi phạm, lần thứ nhất bị nọc ra đánh bằng gậy sắt, vi phạm lần thứ 2 cho làm khổ sai 2 ngày, nếu vi phạm lần thứ 3 phạt làm khổ sai 2 năm.

Indônêxia

- Cấm nghề lưới kéo hoạt động ở biển Java và một phần eo biển Malacca.
- Đến năm 2.000 sẽ không cho tàu treo cờ nước ngoài đến đánh cá ở vùng biển của mình.
- Sử dụng lực lượng hải quân làm nòng cốt trong bảo vệ nguồn lợi hải sản. Năm 1998, Cục Nguồn lợi thủy sản đóng 3 tàu kiểm ngư loại 350CV có các trang bị thông tin liên lạc hiện đại để kiểm tra, kiểm soát các hoạt động nghề cá trên biển.

Philippin

- Theo Bộ luật Nghề cá 1998 có hiệu lực thi hành từ 23/3/1998, Cục Nguồn lợi thủy sản được tái thành lập, có toàn quyền quản lý thủy sản.
- Chính quyền các tỉnh tổ chức quản lý nguồn lợi hải sản trong vùng nước từ 15 km trở vào giành cho các tàu có trọng tải đến 3GT với sự trợ giúp của Cục Nguồn lợi thủy sản.
- Đẩy mạnh chương trình xây dựng các khu bảo tồn biển và giao cho chính quyền địa phương quản lý.
- Phát triển mô hình quản lý nguồn lợi hải sản trên cơ sở cộng đồng và phân cấp mạnh cho các địa phương.
- Quy định kích thước mắt lưới nhỏ nhất là 30mm■

CẨM VĂN

HỎI ĐÁP VỀ BẢO HIỂM TÀU THUYỀN ĐÁNH CÁ

Hỏi: Là người hoạt động nghề cá trên biển, để khắc phục các tai nạn rủi ro tôi muốn được tham gia bảo hiểm, đề nghị Toà soạn cho biết tàu thuyền nào trong hoạt động nghề cá được tham gia bảo hiểm, các loại hình bảo hiểm và phí bảo hiểm?

Nguyễn Văn Xuyên, Hàm Tân, Bình Thuận; Trần Văn Lâm, Cà Mau và nhiều bạn đọc khác.

Trả lời: Về vấn đề này, ngày 20/11/1996 Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam (BAOVIET) đã ban hành Quyết định số 2390/BHTT96 về bảo hiểm tàu thuyền đánh cá, trong đó nêu rõ:

Đối tượng tham gia bảo hiểm: những chủ tàu thuyền đánh cá (bao gồm tàu khai thác, nghiên cứu, chế biến, vận tải thủy sản và tàu thuyền phục vụ trong ngành thủy sản) hoạt động trong vùng nội thủy và lãnh hải Việt Nam không phân biệt thành phần kinh tế.

Những loại hình bảo hiểm và phí bảo hiểm:

Về bảo hiểm thân tàu: bao gồm vỏ, máy tàu, trang thiết bị hàng hải, máy móc thiết bị dùng để chế biến hay nghiên cứu. Phí bảo hiểm từ 4% - 6,6%. Người tham gia bảo hiểm có thể tham gia 1 hay 2 điều kiện:

a. Nếu tham gia bảo hiểm toàn bộ tổn thất sẽ được BAOVIET bồi thường tổn thất toàn bộ xảy ra đối với thân tàu thuyền do những nguyên nhân trực tiếp sau: đắm, mắc cạn, đâm va; cháy, nổ gây tổn thất cho tàu thuyền; mất tích; động đất, sụt lở, núi lửa phun, mưa đá hay sét đánh; bão tố, sóng thần, gió lốc; tai nạn xảy ra trong lúc xếp dỡ, di chuyển sản phẩm, hàng hoá, nguyên nhiên vật liệu hoặc khi tàu thuyền đang neo đậu, lên đà, sửa chữa ở xưởng; sơ suất của thuyền trưởng, sĩ quan, thủy thủ, hoa tiêu hoặc của người sửa chữa với điều kiện người sửa chữa không phải là người được bảo hiểm; lệnh của chính quyền phá hủy tàu để ngăn ngừa gây ô nhiễm.

b. Nếu tham gia bảo hiểm với mọi rủi ro sẽ được BAOVIET bồi thường chi phí khắc phục tổn thất do những nguyên nhân trực tiếp sau:

Ngoài những nguyên nhân đã được bảo hiểm theo điều kiện TLO còn được bảo hiểm thêm tổn thất do những nguyên nhân sau: Vứt bỏ tài sản khỏi tàu, thuyền trong trường hợp cần thiết và hợp lý. Nổ nồi hơi, gây trục cơ hoặc hư hỏng do khuyết tật ngầm gây ra với điều kiện kiểm tra giám định bình thường không thể phát hiện được

Những chi phí cần thiết và hợp lý trong việc:

- + Hạn chế tổn thất, trợ giúp hay cứu hộ hoặc chi phí tố tụng đã được BAOVIET đồng ý trước.
- + Kiểm tra, giám định hư hại, tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.
- + Đóng góp tổn thất chung do phải hy sinh vứt bỏ tài sản, sản phẩm TS, hàng hoá chuyên chở để cứu tàu, thuyền.
- + Kiểm tra đáy tàu thuyền sau khi mắc cạn kể cả trong trường hợp không phát hiện được tổn thất.

Về bảo hiểm ngư lưới cụ và trang thiết bị đánh bắt thủy sản. Phí bảo hiểm 0,7%. Nếu chủ tàu tham gia loại hình bảo hiểm thì sẽ được BAOVIET bồi thường ngư lưới cụ và trang thiết bị đánh bắt thủy sản bị mất khi tàu thuyền bị tổn thất toàn bộ do những nguyên nhân đã nêu ở mục a.

Về bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu. Phí bảo hiểm từ 1350 đồng/CV đến 5760 đồng/CV. Người tham gia bảo hiểm sẽ được BAOVIET bồi thường:

a. Những chi phí thực tế phát sinh từ tai nạn của tàu thuyền được bảo hiểm mà chủ tàu thuyền phải chịu trách nhiệm dân sự theo luật pháp cũng như theo quyết định của toà án gồm:

- Chi phí tẩy rửa ô nhiễm dầu, tiền phạt của chính quyền địa phương và các khiếu nại về hậu quả do ô nhiễm dầu gây ra.
- Chi phí thả sáng, đánh dấu, phá hủy, trục vớt, di chuyển xác tàu, thuyền được bảo hiểm bị đắm theo yêu cầu của chính quyền địa phương.

Trường hợp trục vớt, di chuyển xác tàu thuyền, BAOVIET chỉ chịu trách nhiệm khi chủ tàu thuyền tuyên bố bỏ tàu. - Chi phí cần thiết và hợp lý trong việc ngăn ngừa và hạn chế tổn thất, trợ giúp cứu nạn.

- Chi phí liên quan đến việc tố tụng, tranh chấp khiếu nại về trách nhiệm dân sự.

b. Những khoản chi phí mà chủ tàu thuyền phải chịu trách nhiệm bồi thường theo luật pháp đối với thiệt hại về thân thể hoặc các tổn thất vật chất đối với thủy thủ, thuyền viên trên tàu, thuyền được bảo hiểm.

c. Phần trách nhiệm mà chủ tàu thuyền phải gánh chịu theo luật pháp do tàu thuyền được bảo hiểm gây ra làm:

- Thiệt hại cầu cảng, đề đập, cầu cống, bè mảng, giàng đáy, công trình trên bờ hoặc dưới nước, cố định hoặc di động.
- Bị thương hoặc thiệt hại tính mạng, tài sản của người thứ ba khác, (không phải thuyền viên trên tàu, thuyền được bảo hiểm).
- Mất mát, hư hỏng hàng hóa, tài sản, sản phẩm thủy sản chuyên chở trên tàu, thuyền (loại trừ hư hỏng mất mát do mất cấp, thiếu hụt tự nhiên).

d. Trách nhiệm đắm va: Các chi phí phát sinh từ tai nạn đắm va với tàu thuyền khác mà chủ tàu thuyền được bảo hiểm có trách nhiệm theo luật pháp phải bồi thường cho người khác về:

- Thiệt hại, hư hỏng tàu thuyền hay tài sản trên tàu thuyền ấy.
- Chăm trễ, mất thời gian sử dụng tàu thuyền khác hay tài sản trên tàu thuyền ấy.
- Tổn thất chung, cứu nạn, hay cứu hộ theo hợp đồng của tàu thuyền khác tài sản trên tàu thuyền ấy.
- Trục vớt, di chuyển, phá hủy xác tàu thuyền ấy.
- Thuyền viên trên tàu thuyền ấy bị chết hay bị thương.
- Tẩy rửa ô nhiễm dầu nếu tàu thuyền ấy gây ra.

Để biết chi tiết hơn đề nghị các ông liên hệ trực tiếp với Công ty hoặc đại lý bảo hiểm của địa phương ■

Hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản

• CỤC BVNLTS HỌP BÀN VỀ CÔNG TÁC THIẾT KẾ TÀU CÁ XA BỜ

Ngày 25/8/1998, Cục BVNLTS họp với các cơ sở thiết kế, một số doanh nghiệp đóng tàu và sử dụng tàu cá xa bờ bàn về công tác thiết kế tàu cá xa bờ.

Các đại biểu cho rằng, với thời gian chỉ trên 1 năm, các cơ quan thiết kế đưa ra 9 mẫu tàu được Bộ Thủy sản phê duyệt, đã thiết kế và đưa vào đóng lắp trên 400 tàu cá xa bờ đó là sự nỗ lực đáng ghi nhận. Bên cạnh mặt làm được, trong công tác thiết kế tàu cá xa bờ còn không ít khiếm khuyết về hồ sơ thiết kế, duyệt thiết kế, đóng tàu theo thiết kế, giám sát thi công và sự phối hợp qua lại của chủ đầu tư, cơ quan thiết kế, cơ sở đóng tàu và đăng kiểm.

Về định hướng trong thời gian tới, các đại biểu thống nhất: Để bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động trên biển, tất cả các tàu đánh cá xa bờ đều phải thiết kế (kể cả tàu đóng theo mẫu truyền thống) theo đúng qui phạm hiện hành. Cuộc họp cũng giành thời gian bàn về các điều kiện cần và đủ của một cơ quan thiết kế, doanh nghiệp đóng tàu, thiết kế phí và phí đăng kiểm.

Để chương trình đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ đạt kết quả mong muốn, các đại biểu đề nghị Nhà nước cần giành nguồn vốn vay ưu đãi đầu tư nâng cao năng lực cho cơ sở thiết kế, đóng tàu và cơ quan đăng kiểm. Về hồ sơ thiết kế cần xem xét lại những qui định hiện hành để có sửa đổi cho phù hợp với thực tế và cần phối hợp chặt chẽ hơn nữa giữa các cơ quan thiết kế, đăng kiểm, doanh nghiệp đóng tàu và chủ đầu tư.

NGHỆ AN

Ngư dân Cửa Lò có "truyền thống" đánh cá bằng thuốc nổ.

những năm trước đây vùng biển này hàng ngày không ngớt tiếng mìn, có ngày vào buổi sáng đã đếm được 120 tiếng mìn nổ chỉ trong vòng 1 giờ, nay đã giảm hẳn.

Có được kết quả trên là do địa phương đã triển khai các biện pháp đồng bộ, ngoài việc tuyên truyền làm cho dân hiểu tác hại của việc dùng các công cụ huỷ diệt để đánh cá còn tổ chức kí cam kết không dùng chất nổ để đánh cá: xã, phường kí cam kết với thị xã, ngư dân kí cam kết với xã, phường; tại các xã, phường thành lập các tổ tự quản; tăng cường kiểm tra và phá các đường dây buôn bán, tàng trữ chất nổ; thêm vào đó, được sự hỗ trợ dự án chuyển đổi nghề do SIDA tài trợ, 15 hộ ngư dân đã bỏ nghề te đánh mìn sắm tàu đánh cá xa bờ.

Được biết, đến hết tháng 7/1998 cũng tại Nghệ An, ngư dân xã Quỳnh Dị, huyện Quỳnh Lưu hầu hết số tàu thuyền của xã này vẫn sử dụng chất nổ để đánh cá.

THANH HÓA

• Những năm trước Thanh Hóa hàng năm ngư dân đã sử dụng 70-80 tấn thuốc nổ để đánh cá, đến nay đã giảm được 50%, dùng xung điện giảm 70%. Có xã như Hoàng,



Thanh hoá được mùa mòi

Phụ từ một xã yếu kém nay là xã điển hình, ngư dân đã tình nguyện bỏ nghề đánh mìn chuyển sang làm nghề câu khoi.

Đạt được kết quả bước đầu trên là do thời gian qua Thanh Hóa đã tập trung xây dựng làng cá văn hóa, đưa việc chấp hành pháp luật vào qui ước của làng xã, đến nay đã xây dựng được 20% làng cá văn hóa, kết hợp nhiều chương trình, dự án, nhiều nguồn tài trợ hỗ trợ vốn để dân chuyển đổi nghề nghiệp, phát triển nuôi trồng thủy sản và nghề phụ, tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử lý nghiêm minh các vụ vi phạm.

- Trước mùa mưa bão năm nay, Thanh Hóa đã rất quan tâm và đã có sự chuyển biến tích cực trong công tác phòng chống bão và tổ chức cứu nạn trong nghề cá.

Trước hết, hệ thống thông tin liên lạc từ Sở Thủy sản đến cơ sở và đội tàu đánh cá xa bờ đã nhanh chóng được xây dựng; 48 xã ven biển trong tỉnh được trang bị hệ thống diên thoại, xây dựng hệ thống truyền thanh để kịp thời nhận và phát tin báo bão. Máy thu thanh chuyên nghe tin báo bão được bán rộng rãi cho tàu thuyền đánh cá, ngư dân nào quá nghèo, tỉnh chủ trương qua kiểm tra xác thực thì được tỉnh cấp không.

Tỉnh đã xác định ba điểm bắn pháo hiệu báo bão là: núi Trường Lệ (Sầm Sơn), núi Hoàng Trượng (Hoàng Hóa) và núi Do Xuyen (Tĩnh Gia), đồng thời xác định điểm trú đậu cho tàu thuyền đánh cá khi có gió bão; tổ chức tập huấn cho ngư dân về phòng chống bão, cứu nạn và hướng dẫn về sơ cứu y tế. Về phao cứu sinh tỉnh phấn đấu trang bị thêm 12.000 phao trong năm 1998, hình thành đội tàu cứu nạn 14 chiếc gồm 1 tàu loại 700CV, 3 tàu loại 380CV và 10 tàu loại 90CV.

SÓC TRĂNG

Vụ I sản xuất tôm sú Sóc Trăng bội thu, vụ II đang sổ và phát triển tốt, một trong những nguyên nhân là công tác quản lý sản xuất giống và kiểm dịch chặt chẽ. Ngay từ

đầu năm, Chi cục đã xây dựng và triển khai kế hoạch kiểm soát dịch bệnh tôm giống chặt chẽ. Với các cơ sở sản xuất giống Chi cục hướng dẫn đầy đủ các qui định tiêu chuẩn các trại giống, các thủ tục nhập giống, qui trình ương giống và phổ biến, lịch thời vụ để các cơ sở thực hiện. Đi đôi với việc hướng dẫn, phổ biến Chi cục tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát. Trên 180 triệu tôm giống nhập tỉnh đã được kiểm tra, cấp giấy phép. Với các biện pháp trên con giống đến tay người nuôi bảo đảm chất lượng, ít có mầm bệnh.

KIÊN GIANG

Để nắm bắt tình hình hoạt động khai thác hải sản trên vùng biển Kiên Giang ở các tuyến: ven bờ, lòng và khơi, Chi cục BVNLTS Kiên Giang đã tăng cường các hoạt động thanh tra trên biển. Ngay từ đầu năm Chi cục đã chuyển 2 tàu tuần tra kết hợp đánh cá sang chuyên làm công tác kiểm tra. Qua các đợt thanh tra, kiểm tra, chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm đã kiểm tra được 813 phương tiện (trong tỉnh 641, ngoài tỉnh 172), số phương tiện vi phạm 702 (trong tỉnh 587, ngoài tỉnh 115). Trong tổng số phương tiện vi phạm trên, các hành vi vi phạm chủ yếu là dùng lưới có kích thước mắt lưới quá nhỏ: 527 vụ; sai tuyến và vi phạm vùng cấm: 40 vụ; điều khiển phương tiện không có bằng: 215 vụ; sử dụng nguồn sáng vượt công suất: 17 vụ; 4 vụ sử dụng chất độc để khai thác hải sản. Các hành vi vi phạm trên đều đã được xử lý.

Trên cơ sở thanh tra, nắm địa bàn Chi cục đã phối hợp với công an xã, phường trên địa bàn các huyện: Rạch Giá, Hòn Đất, An Hoà để tháo dỡ và huỷ bỏ 147 bầu đăng mé.

BẾN TRE

Trước yêu cầu đẩy mạnh công tác tuyên truyền về BVNLTS, tháng 1/1998 Ban tuyên truyền của Chi cục đã được thành lập. Từ ngày thành lập đến nay Ban đã có những hoạt động thiết thực, hiệu quả. Ngay từ đầu năm, Ban đã tổ chức lớp tập huấn

về nghiệp vụ công tác tuyên truyền, phương pháp viết tin bài cho cán bộ của Ban và cộng tác viên. Đã kết hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí, phát thanh ở địa phương xây dựng nội dung và kế hoạch tuyên truyền về bảo vệ và phát triển NLTS. 6 tháng đầu năm, Ban đã viết được 20 bài, 8 tin và xây dựng được 2 phóng sự truyền hình, tất cả những bài, tin, phóng sự trên đều được các cơ quan thông tin đại chúng ở địa phương và một số báo trung ương sử dụng.

Ban đã phối hợp với các huyện, thị xã, xã trong tỉnh để tuyên truyền Pháp lệnh BV và PTNLTS, Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Chính phủ, tuyên truyền về bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động trên biển, in ấn 175 tài liệu tuyên truyền. Ngoài ra Ban còn kết hợp với Thanh tra BVNLTS tuyên truyền trực tiếp được 153 lượt và với Trung tâm Khuyến ngư đưa nội dung tuyên truyền BV và PTNLTS đến ngư dân.

Kết quả hoạt động công tác tuyên truyền đã góp phần nâng cao nhận thức cho cán bộ, ngư dân, số vụ vi phạm về khai thác thủy sản giảm 54%, về giống và thú y thủy sản giảm 46% so với cùng kỳ năm 1997.

BÌNH ĐỊNH

Đến đầu tháng 6 năm 1998 số lượng tàu thuyền qua Chi cục BVNLTS Bình Định giám sát thi công và kiểm tra an toàn kĩ thuật tăng lên rất nhiều so với năm 1997. Đã kiểm tra hoàn công, cấp đăng kí và giấy phép hoạt động nghề cá cho 24 phương tiện. Số tàu của các tỉnh bạn được đóng mới tại Bình Định cũng được Chi cục phối hợp với Đại diện II Cục BVNLTS kiểm tra an toàn kĩ thuật. Chi cục tổ chức thành công Hội nghị tập huấn kĩ thuật đóng lắp tàu cá thuộc dự án xa bờ và khắc phục hậu quả cơn bão số 5 với 80 người tham dự. Phối hợp với các huyện, thị và ban ngành liên quan, mở chiến dịch tuyên truyền thực hiện Chỉ thị số 01/1998/CT-TTg và Chỉ thị 06/1998/CT-UB tới ngư dân trong tỉnh, đã họp dân với 7.500 lượt người và thực hiện 29 lượt phát tin bài trên hệ thống truyền thông đại chúng của tỉnh, xã. Vận động thuyết phục được 368

người/425 hộ sử dụng nghề cấm kí cam kết bỏ nghề. Đồng thời phối hợp với công an, bộ đội biên phòng cưỡng chế 12 chủ phương tiện xiệc máy phải tháo bỏ công cụ sử dụng trong khai thác thủy sản, bắt và sử lí một số phương tiện ngoan cố.

Lực lượng thanh tra BVNLTS đã tổ chức 28 chuyến tuần tra kiểm soát và sử lí 18 trường hợp vi phạm. Ngoài ra Chi cục còn kiểm tra và lập biên bản cảnh cáo 50 trại sản xuất tôm giống có vi phạm về vệ sinh thú y thủy sản. Và cũng đã kiểm dịch 22,56 triệu con giống, cấp 68 lượt giấy chứng nhận kiểm dịch.

AN GIANG

6 tháng đầu năm 1998, Thanh tra BVNLTS An Giang đã phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức 50 cuộc thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh, phát hiện 1088 trường hợp vi phạm BVNLTS. Trên địa bàn thị xã Long Xuyên, thanh tra BVNLTS cũng đã tổ chức kiểm tra tình hình mua bán cá non, ướp hoá chất và giấy phép hoạt động nghề cá, đã cảnh cáo 28 vụ, phạt tiền 26 vụ với 20,26 triệu đồng, tịch thu nhiều tang vật và phương tiện hành nghề cấm.

Chi cục còn phối hợp với các huyện thị tổ chức triển khai Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ đến nhân dân qua các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh; mở 07 lớp tập huấn tại các huyện với 454 ngư dân và cán bộ địa phương tham dự.

Công tác kiểm dịch, Chi cục cũng đặc biệt quan tâm. Đã phối hợp với Trường đại học Cần Thơ mở lớp tập huấn cho các kiểm dịch viên về công tác thu mẫu định kì hàng tháng, hàng quý nhằm kiểm soát dịch bệnh trong tỉnh. Ngoài ra Chi cục đã phối hợp với Đài phát thanh truyền hình An Giang thực hiện phóng sự về công tác kiểm dịch thú y thủy sản trong địa bàn tỉnh nhà. Và Chi cục đã mở 08 lớp tập huấn về kĩ thuật nuôi các loài cá và phòng trị bệnh cá với 500 lượt người tham dự■

Trang tin có sự cộng tác của Cục BVNLTS

Khuyến ngư tính từ ngày Chính phủ ban hành Nghị định 13 CP đến nay đã được 5 năm có lẻ, nếu tính từ ngày Bộ Thủy sản ban hành quyết định giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về khuyến ngư cho Vụ Nghề cá được 4 năm. Bốn, năm năm tuổi là khoảng thời giới ngắn đối với một cơ quan, một tổ chức, nhưng với sự nỗ lực cao, thời gian qua khuyến ngư đã có sự phát triển nhanh về tổ chức, hoạt động khuyến ngư đã bám sát nhiệm vụ chính trị của ngành, góp phần thúc đẩy nghề cá phát triển. Khuyến ngư đã có tác động tích cực vào việc nâng cao năng suất, sản lượng, tăng sản phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, thay đổi cơ cấu nghề nghiệp, vật nuôi đến việc góp phần xóa đói giảm nghèo, làm giàu cho nhiều hộ nông ngư dân và góp phần nâng cao dân trí.

Về tổ chức, ở trung ương đã hình thành được tổ chức khuyến ngư nằm trong Vụ Nghề cá; ở địa phương đã có 48/61 tỉnh thành phố trực thuộc TƯ thành lập tổ chức khuyến ngư, trong đó, 23 tỉnh ven biển có trung tâm khuyến ngư, 25 tỉnh ít hoặc không có biển có bộ phận khuyến ngư nằm trong trung tâm khuyến nông hoặc các tổ chức thủy sản khác, các tổ chức khuyến ngư ngày càng phát huy tác dụng.

Về nội dung, đã thực hiện tốt 5 chương trình khuyến

ngư mà Chính phủ phê duyệt, đã xây dựng được 1.211 mô hình trình diễn (trung ương 485, địa phương 726 mô hình):

Chương trình nuôi thủy sản trong lồng trên sông, biển, hồ chứa có bước phát triển, đã xây dựng được 315 mô hình, số lồng bè từ chỗ có trên 1.000 chiếc trước khi tổ chức khuyến ngư được thành lập, đến cuối năm 1997 lên đến 16.000 chiếc.

phẩm tuy còn hạn chế nhưng cũng đã thu được một số kết quả, đã xây dựng được 24 mô hình, trong đó khai thác hải sản 20 mô hình, chế biến 4 mô hình. Trong khai thác đó là nghề câu cá ngừ đại dương, chụp mực kết hợp ánh sáng, vây rút chì, trang bị, sử dụng máy thông tin liên lạc, dò cá, định vị.... Trong chế biến đó là việc bảo quản tôm cá bằng nước đá, bảo quản thủy

KHUYẾN NGƯ

5 năm thực hiện Nghị định 13 CP

Chương trình nuôi tôm, cua, đặc sản đã đạt kết quả cao, đã xây dựng được 450 mô hình. Trong chỉ đạo chúng ta đã tập trung vào 4 đối tượng chính là tôm sú, rô phi đơn tính, nhuyễn thể và rong sụn.

Chương trình nuôi thâm canh cá ao và đặc sản nước ngọt đã xây dựng được 466 mô hình. Ngoài việc tập trung xây dựng mô hình nuôi tăng sản các giống cá truyền thống, khuyến ngư đã tập trung xây dựng mô hình sản xuất giống và nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ như ba ba, chép lai, bống tượng, rô phi đơn tính. Khuyến khích phát triển nuôi cá quả, rô ta, tôm càng xanh phù hợp với từng vùng sinh thái, bước đầu đã cho kết quả.

Chương trình phát triển khai thác hải sản vùng khơi và chương trình chế biến, bảo quản nâng cao chất lượng sản

sản sống trong vận chuyển, sản xuất nước mắm ngăn ngày, chế biến thủy sản khô.

Về tập huấn, phổ biến, bồi dưỡng kiến thức, khuyến ngư mở được 2.654 lớp tập huấn với trên 29.000 người tham gia; phát hành được 155.000 cuốn sách với 23 đầu sách; 205 tờ bướm với 25 nội dung phổ biến kỹ thuật về các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản; in 650 băng hình, 880 băng cát-sét giới thiệu một số qui trình công nghệ, mô hình trong nuôi trồng thủy sản; đã có hàng ngàn tin, bài được chuyển tải trên các phương tiện thông tin đại chúng ở TƯ và địa phương về khuyến ngư.

Bên cạnh những mặt làm được như đã nêu trên, hoạt động khuyến ngư thời gian qua còn có những tồn tại.

Phạm vi hoạt động của khuyến ngư rất rộng, phải thực hiện trên khắp mọi miền của đất

nước, trong nhiều lĩnh vực hoạt động của ngành từ khai thác, nuôi trồng, chế biến, hậu cần dịch vụ... và nội dung lại lớn, từ phổ biến những tiến bộ kỹ thuật, những kinh nghiệm, điển hình sản xuất giỏi, bồi dưỡng phát triển kỹ năng, kiến thức quản lý để nông ngư dân sản xuất kinh doanh có hiệu quả đến việc phối hợp với các cơ quan chức năng cung cấp cho nông ngư dân các thông tin về thị trường, giá cả... nhưng điều bất cập là tổ chức khuyến ngư còn khắp khiếm, ở trung ương khuyến ngư chỉ là công việc kiêm nhiệm của Vụ Nghề cá, biên chế lại ít, có 4 cán bộ, nên một số lĩnh vực quản lý nhà nước về khuyến ngư còn bỏ trống. Ở địa phương, một số tỉnh chưa có tổ chức khuyến ngư, không ít tỉnh khuyến ngư chỉ là một bộ phận nhỏ nằm trong Chi cục BVNLTS, hoặc Công ti thủy sản, Trung tâm khuyến nông, Trung tâm giống, Trung tâm thủy sản...

Khuyến ngư ở các huyện hầu như không có. Do vậy việc điều tra, khảo sát, xây dựng chương trình khuyến ngư chưa sát, chưa toàn diện, việc theo dõi, kiểm tra hoạt động khuyến ngư còn nhiều hạn chế. Tổ chức khuyến ngư tự nguyện vẫn là con số không. Để khắc phục thiếu sót này Chính phủ

cần sớm thành lập Cục Khuyến ngư, có hệ thống từ trung ương đến tỉnh, huyện, xã, có chính sách để phát triển các tổ chức khuyến ngư tự nguyện.

Hoạt động khuyến ngư rất rộng, bao gồm nhiều lĩnh vực nhưng thời gian qua chỉ mới tập trung làm khuyến ngư trong nuôi trồng thủy sản, còn các lĩnh vực khai thác hải sản, chế biến bảo quản sản phẩm thủy sản chưa làm được bao nhiêu, về thông tin thị trường giá cả cho nông ngư dân còn bỏ trống. Để khuyến ngư phục vụ hiệu quả cho phát triển thủy sản, thời gian đến 5 chương trình khuyến ngư cần được mở rộng, đặc biệt chương trình khuyến ngư trong khai thác, chế biến bảo quản sản phẩm thủy sản và đẩy mạnh hoạt động thông tin tiếp thị cho nông ngư dân.

Kinh phí cho hoạt động khuyến ngư cũng là một tồn tại, kinh phí hàng năm cấp quá ít, khoảng 2 tỉ đồng/năm và lại cấp quá chậm, nhỏ giọt trong khi đó hoạt động khuyến ngư phải bám sát thời vụ. Hoạt động khuyến ngư trong khai thác hải sản, chế biến thủy sản là rất tốn kém, chính điều này cắt nghĩa vì sao hoạt động khuyến ngư cả 2 lĩnh vực này thời gian qua chưa làm được bao nhiêu. Bên cạnh nguồn tài chính trung ương cấp, để hỗ trợ công tác khuyến ngư

còn có nguồn tài chính của các địa phương, sự tài trợ của các tổ chức quốc tế với số tiền cũng không phải là nhỏ nhưng do quản lý chưa qui về một đầu mối "mạnh ai người ấy làm" nên kết quả còn bị hạn chế.

Việc xã hội hóa khuyến ngư chưa sâu rộng, với các đoàn thể quần chúng trong và ngoài ngành như Hội Nuôi thủy sản, Hội Nghề cá, Hội Nông dân, Hội Làm vườn... thiếu những chương trình hành động cụ thể. Đối với các tổ chức khuyến ngư phi chính phủ, các tổ chức khuyến ngư tư nguyện và các cá nhân tự nguyện làm khuyến ngư thiếu sự đỡ đầu của khuyến ngư trung ương; việc phối hợp các viện, trường trong ngành còn thiếu chặt chẽ... do vậy trong các hoạt động khuyến ngư chưa phát huy được hết sức mạnh tổng hợp.

Thủy sản được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, để góp phần thực hiện tốt sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nghề cá, trong thời gian đến khuyến ngư cần phải đổi mới mạnh mẽ hơn nữa vai trò tổ chức và nội dung hoạt động, có như vậy khuyến ngư mới làm tròn trách nhiệm của mình, thực sự là động lực góp phần thúc đẩy nghề cá phát triển ■

MP

KHEN THƯỞNG KHUYẾN NGƯ

Nhân hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Nghị định 13CP của Chính phủ về khuyến nông, trong đó có khuyến ngư, vừa qua Bộ Thủy sản đã tặng cờ "Đơn vị thi đua xuất sắc" cho 7 đơn vị làm khuyến ngư trong giai đoạn 1994 - 1998:

1. Trung tâm khuyến ngư tỉnh Yên Bái
2. Trung tâm khuyến ngư tỉnh Thanh Hóa
3. Trung tâm khuyến ngư tỉnh Khánh Hòa

4. Trung tâm khuyến ngư tỉnh Ninh Thuận
 5. Trung tâm khuyến ngư tỉnh Sóc Trăng
 6. Trung tâm khuyến ngư tỉnh Trà Vinh
 7. Trung tâm khuyến nông tỉnh Bắc Giang
- Bộ Thủy sản cũng tặng bằng khen cho 31 tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến ngư ■

KĨ THUẬT NUÔI TÔM CÀNG XANH TRONG AO

Tôm càng xanh, tên khoa học là *Macrobrachium rosenbergii* là loài sống ở nước ngọt. Loài tôm này được phân bố ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới, có nhiều ở Thái Lan, Malaixia, Campuchia, Ấn Độ, Philippin, Việt Nam.

Ở nước ta tôm càng xanh có nhiều ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng Nam Bộ, sản lượng từ 1981 - 1985 đạt 6.000 tấn/năm.

Do giá trị dinh dưỡng cao và có thị trường xuất khẩu lớn nên nghề nuôi tôm càng xanh ở nước ta phát triển. Từ chỗ khai thác giống tự nhiên để nuôi đến nay một số cơ sở nghiên cứu, trại tôm đã cho sinh sản nhân tạo thành công.

Ở bài viết này xin giới thiệu kĩ thuật nuôi tôm càng xanh trong ao.

Vị trí ao nuôi: Xây dựng ao nuôi nơi có nguồn nước sạch không bị ô nhiễm, điều kiện cấp thoát nước thuận lợi, pH từ 6,5- 8,5, hàm lượng ôxy hoà tan từ 3mg/l trở lên, nhiệt độ nước dao động từ 18-32°C, hàm lượng sắt dưới 0,2mg/l.

Ao nuôi: Ao nuôi tốt nhất là hình chữ nhật, tỉ lệ chiều dài và chiều rộng là 3:1 hoặc 4:1 để dễ chăm sóc, quản lí và thu hoạch tôm. Diện tích ao dưới 1.000m² đến vài nghìn m², tốt nhất không quá 1ha.

Ao sâu từ 1,5 - 2m, giữ được mức nước từ 1- 1,5m, bờ ao có độ dốc mái 1 : 2; 1 : 2,5. Đáy ao có độ dốc 0,1 - 1% về phía cống thoát nước cuối ao.

Từng ao có cống cấp thoát nước riêng.

Vệ sinh ao trước lúc thả

Ao mới đào chỉ cần tẩy vôi với liều lượng 3-5kg/100m², sau đó phơi đáy ao 2-3 ngày rồi lấy nước qua lưới lọc vào ao, bón phân gây nguồn thức ăn tự nhiên, thả giống.

Ao đã qua một vụ nuôi phải làm cạn nước, vét bớt bùn đáy chỉ giữ lại lớp bùn non từ 15-20cm, rồi tẩy vôi với liều lượng 7-10kg/100m².

Tẩy ao bằng cây ruốc cá, dùng 1-1,5kg thân, rễ cây đập giập ngâm trong nước rồi té đều khắp ao.

Tẩy ao bằng clorin: lấy nước vào ao ở mức 20-30cm dùng clorin với liều lượng 20ppm, té đều khắp ao trước khi thả giống 5-6 ngày.

Bón lót

Tẩy ao được 3-5 ngày sau, dùng phân chuồng đã ủ hoại bón lót gây nguồn thức ăn tự nhiên sinh vật phù du, lấy nước vào ao qua lưới lọc ở mức 20-30cm sau đó bón phân với liều lượng 20-30kg/100m². Phân chuồng bừa đều với bùn đáy.

Trường hợp thiếu nguồn phân chuồng có thể bón bổ sung NPK với liều lượng 2-4ppm. Bón lót 2-4 ngày sau lấy nước đầy ao và thả giống.

Mật độ thả, thời vụ nuôi: Các tỉnh phía Nam nếu có đủ giống có thể nuôi quanh năm, các tỉnh phía Bắc nuôi từ tháng 4,5 đến tháng 9, 10.

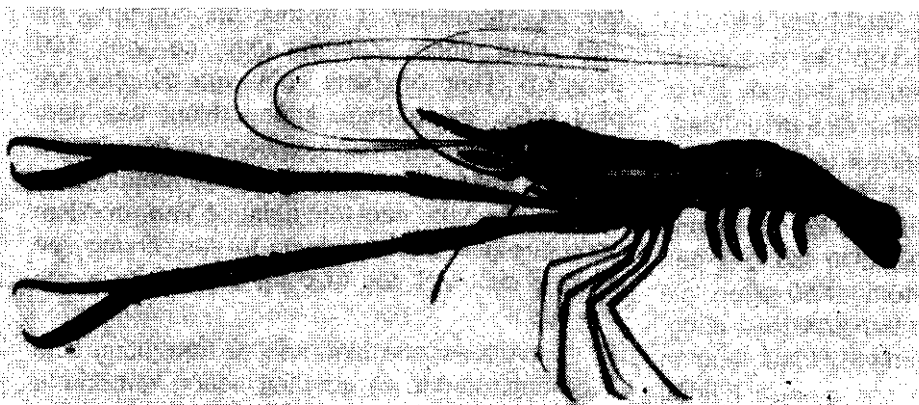
Mật độ thả nuôi phụ thuộc vào chất lượng môi trường nước, chất lượng thức ăn và qui cỡ giống.

Nuôi bán thâm canh thả 5- 10 con/m².

Nuôi thâm canh thả 30-35 con/m².

Tôm giống phải đều, khoẻ mạnh, cỡ giống tốt nhất là 2-4cm/con.

Ao nuôi thâm canh thường xuyên giữ cho môi trường nước phù hợp với nhu cầu sinh trưởng của tôm, có hệ thống quạt nước, sục khí để luôn bảo đảm có hàm



Tôm càng xanh

lượng oxy hòa tan từ 5mg/l trở lên. Chất lượng thức ăn ổn định.

Nuôi quảng canh thả 0,5 - 3 con/m². Nuôi quảng canh thường thả ghép với các loài cá không ăn tôm như mè trắng, mè hoa, trắm cỏ,...

Thức ăn:

Thành phần dinh dưỡng trong thức ăn cho tôm thịt cần đảm bảo:

Protein: 30-35%; Lipit: 3-5%; Canxi: 2-3%;
Phốt pho: 1-1,5%; Xenluloza: 3-5%.

Trong phối chế thức ăn cho tôm thịt thường sử dụng tỉ lệ thức ăn động vật và thực vật là 50/50, ngoài ra cho từ 1-3% chất khoáng, vitamin. Có thể tận dụng nguồn cá tôm, nhuyễn thể, ốc, mực, trai, hến, ngao,... phối chế với bột cá, cám gạo, khô dầu, đậu, lạc, khô dừa cho tôm ăn ■

LÊ VĂN ẨN

"Vua" nuôi tôm càng trên ruộng lúa

Anh Lê Văn Ẩn, nông dân ấp Đất Mới, xã Thanh Quới, huyện Thốt Nốt, Cần Thơ. Anh có 2 ha ruộng được lên vuông bao quanh, bờ trồng cây; nền nhà ở, ao cá trê diện tích 0,6ha; diện tích làm lúa 2 vụ 1,1ha và 0,3 ha mương bao quanh nuôi tôm. Anh tâm sự: Muốn làm giàu, chỉ có cách phát triển kinh tế tổng hợp trên vùng đất, nước hiện hữu". Nói sao làm vậy, anh đã kết hợp trồng lúa, nuôi tôm, thả cá, trồng cây và chăn nuôi. Năm 1997 nhờ trồng lúa và nuôi tôm càng, anh Ẩn thu được 102,9 triệu đồng, lời 66,6 triệu đồng, tính ra mỗi ha đất thu 51 triệu đồng, lời 33 triệu đồng. Riêng nuôi tôm 1,4ha mặt nước sau 5 tháng, thu hoạch 820kg tôm càng, bán được 57,4 triệu đồng, lời 40 triệu đồng, tính ra mỗi ha nuôi tôm trên nền ruộng lúa thu hoạch 586kg, doanh thu 41 triệu đồng, lời 28,6 triệu đồng. Nếu so sánh giữa thu nhập mặt nước và mặt đất trên cùng diện tích thì doanh thu và lời mặt nước nuôi thủy sản bằng 69% tổng thu. Cụ thể như sau:

- Mặt đất, lúa 2 vụ 17,6 tấn, doanh thu 26,5 triệu đồng, trừ chi phí còn lời 16,5 triệu đồng. Rẫy 2 vụ doanh thu 5 triệu đồng, lời 4 triệu đồng.

- Mặt nước, ao nuôi cá tra 700m² thu hoạch 2 tấn cá, doanh thu 13 triệu đồng, trừ chi phí lời 5 triệu đồng. 1,4 ha ruộng lúa và mương nuôi tôm, thả 100kg tôm giống từ tháng 7 đến tháng 12 thu hoạch 820 kg tôm cỡ 80 g/con, giá bán 70.000 đồng/kg, doanh thu 57,4 triệu đồng, trừ chi phí 17,4 triệu (tôm giống 5,2 triệu, thức ăn 6,2 triệu đồng, công chăm sóc quản lý 6 triệu đồng), lời 40 triệu đồng và 250 kg cá trị giá 1 triệu đồng. Các năm trước thả 50-80kg tôm giống thu hoạch 340-380kg tôm thịt, lời về nuôi tôm trên 10 triệu đồng/năm.

Quá trình biến vùng đất nghèo thành có: Vùng đất nuôi tôm của anh Ẩn nằm sâu trong đồng, nước chỉ lưu thông tốt vào mùa mưa lũ, khó khăn là vậy nhưng anh không chịu bó tay. Với hai vợ chồng trẻ, chí thú làm ăn, một căn nhà lá tại chỗ, anh đắp bờ bao mương rộng 3,5m, sâu 1m, dùng lưới cước bao quanh chống tràn, nhờ vậy mùa lũ thường bị ngập nước 0,2-0,4m anh vẫn bảo vệ được tôm nuôi. Tôm giống mua từ đánh bắt tự nhiên với giá 52.000 đồng/kg, cỡ 300con/kg. Ruộng trước khi thả tôm, được diệt sạch cá tạp, cá dữ và vẩn xạ 2 vụ lúa. Sau khi thả tôm, tháng đầu và tháng cuối trước khi thu hoạch không cho nước ra vào, các tháng khác mở bọng (cống) cho nước vào vuông tôm. Tháng đầu cho tôm ăn tằm nấu chín trộn với 1/3 bột cá, lượng thức ăn hàng ngày bằng 10% trọng lượng tôm thả. Ba tháng sau cho ăn cua, cá tươi băm nhỏ 50-60kg/ngày, thời gian gần thu hoạch cho tôm ăn 100kg/ngày. Tỉ lệ thức ăn: cua 60%, cá 40% (cua đồng 300 đồng/kg, cá vụn 100 đồng/kg). Thức ăn hàng ngày vừa đủ cho tôm phát triển, không thừa, không thiếu; bảo đảm nước lưu thông tốt; theo dõi kiểm tra đều đặn và kịp thời khắc phục sự cố - ấy là những kinh nghiệm của "vua" nuôi tôm càng Lê Văn Ẩn. Tiềm năng làm giàu của mặt nước rất lớn, nhưng vấn đề lại ở chỗ: biết đầu tư công sức, tiền của sao cho hợp lí.

Anh Ẩn cho biết: nếu có tôm giống sớm 1-2 tháng, cỡ đều và gia tăng nguồn vốn đầu tư nuôi tôm thì hàng năm sản lượng có thể đạt 1.000kg trên diện tích nói trên ■

BÌNH LƯƠNG

Trang Khuyến ngư có sự cộng tác của Vụ Nghề cá

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

● **NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/1998/NĐ.CP CỦA CHÍNH PHỦ** ban hành ngày 13/7/1998 về quản lý hoạt động nghề cá cá người và phương tiện nước ngoài trong các vùng biển của Việt Nam

Theo Nghị định, Bộ Thủy sản giúp Thủ tướng Chính phủ thực hiện việc quản lý thống nhất các hoạt động nghề cá của người và phương tiện nước ngoài trong các vùng biển của Việt Nam. Nghị định này áp dụng đối với người và phương tiện nước ngoài, kể cả người và phương tiện thuộc doanh nghiệp thủy sản có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, khi tiến hành các công việc: điều tra, thăm dò, đánh bắt, nuôi trồng và sản; thu gom vận chuyển hải sản nuôi trồng và khai thác được (sau đây gọi tắt là hoạt động nghề cá) trong các vùng biển của Việt Nam.

Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện dễ dàng và thuận lợi để người và phương tiện nước ngoài được phép hoạt động nghề cá trong các vùng biển của Việt Nam. Người và phương tiện nước ngoài hoạt động nghề cá trong các vùng biển của Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của lực lượng kiểm soát trên biển của Việt Nam. Mọi vi phạm đều bị xử lý theo qui định của Nghị định này và các qui định khác của pháp luật Việt Nam.

Bộ Thủy sản Việt Nam cấp Giấy đăng ký hoạt động nghề cá cho từng phương tiện nước ngoài sau 5 ngày, kể từ ngày tổ chức, cá nhân nước ngoài làm thủ tục xin đăng ký. Giấy đăng ký hết thời hạn trước thời hạn của giấy phép, có thể xin gia hạn Giấy đăng ký. Mọi thay đổi về nội dung của Giấy đăng ký phải được Bộ Thủy sản Việt Nam chấp thuận.

Khi cấp Giấy đăng ký, Bộ Thủy sản Việt Nam được phép thu một khoản lệ phí, theo qui định hiện hành về phí và lệ phí.

Người và phương tiện nước ngoài khi tiến hành hoạt động nghề cá trong vùng biển của Việt Nam phải tuân theo các qui định sau đây:

- Tên, ký hiệu, số đăng ký của phương tiện phải ghi rõ ràng và đúng với nội dung Giấy đăng ký.
- Phải thường xuyên có các giấy tờ:

- + Giấy đăng ký hoạt động nghề cá;
- + Giấy đăng ký và đăng kiểm của phương tiện;
- + Giấy tờ tùy thân của từng người đi trên phương tiện.

Về xử lý vi phạm: trường hợp người và phương tiện nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam và các qui định của Nghị định này, lực lượng kiểm soát trên biển phải kịp thời lập biên bản vi phạm tại chỗ, niêm phong các trang thiết bị thông tin liên lạc, số nhất ký hành trình, máy định vị và tang vật; giữ nguyên hiện trạng của phương tiện, áp giải về cảng hoặc bến đầu gần nhất giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý cũng với đầy đủ hồ sơ, tang vật và phải tiến hành theo đúng các qui định của Nghị định này và qui định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam. Các hành vi vi phạm, tùy mức độ thủ bị xử lý phạt tiền từ 5 triệu đến 100 triệu đồng.

● **CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHCN THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2020** và lộ trình KHCN thủy sản đến năm 2005 đã được dự thảo và đưa ra lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị. Ngày 19/8/1998, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã làm việc với đại diện Viện nghiên cứu Hải sản, Viện nghiên cứu NTTSI, Viện kinh tế và qui hoạch thủy sản, các Vụ, Cục, đại diện một số cơ quan trong và ngoài ngành có liên quan để lấy ý kiến đóng góp về bản dự thảo chiến lược được viết lần thứ 5. Các ý kiến phát biểu đều cho rằng Dự thảo được biên soạn công phu, khá đầy đủ về thực trạng và những mục tiêu chiến lược của KHCN đến năm 2020.

Tuy nhiên, trong bố cục còn chưa cân đối, các lộ trình đến năm 2005 còn chưa được thể hiện rõ ràng, sắc nét. Ban soạn thảo đã lĩnh hội ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng và sự góp ý của nhiều đại biểu tham dự buổi làm việc để tiếp tục bổ sung hoàn thiện Dự thảo, làm căn cứ xây dựng các kế hoạch hoạt động KHCN của ngành trong từng giai đoạn.

● Ngày 11/7/1998, Bộ trưởng Thủy sản đã ký Quyết định số 349/1998/QĐ-BTS về việc **THÀNH LẬP VỤ PHÁP CHẾ** Bộ Thủy sản. Quyết định nêu rõ, Vụ Pháp chế có chức năng giúp Bộ trưởng

thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật trong ngành; tổ chức thực hiện công tác xây dựng pháp luật, thẩm định, rà soát, hệ thống hóa văn bản qui phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật, kiểm tra việc thực hiện các văn bản qui phạm pháp luật.

Đồng thời, Bộ trưởng Thủy sản đã bổ nhiệm ông Đinh Xuân Thảo giữ chức Vụ phó, phụ trách Vụ Pháp chế, ông Nguyễn Trọng Bình phó Văn phòng Bộ được điều động làm Vụ phó.

● Từ ngày 14/7/1998, Bộ Thủy sản chuyển quyền cho **CHỦ TỊCH UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TƯ VÀ THỦ TRƯỞNG CÁC BỘ, NGÀNH TRỰC TIẾP XEM XÉT VÀ CHO PHÉP CÁC CƠ SỞ ĐÓNG, SỬA TÀU THUYỀN** do mình quản lý đóng loại tàu từ 90CV trở lên nếu có đủ các điều kiện qui định tại công văn số 2214/CV-KHĐT, ngày 25/9/1997 của Bộ Thủy sản. Quyết định này nhằm đề cao trách nhiệm của các địa phương, Bộ, ngành trong việc xét chọn các cơ sở đóng tàu trực thuộc tham gia đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ,

● Từ đầu năm đến nay **CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN (PCLB & TKCN)** trong ngành so với năm 1997 đã có chuyển biến rõ rệt.

Bộ đã ban hành hàng loạt các văn bản chỉ đạo, làm việc với các Bộ, ngành liên quan để triển khai công tác PCLB & TKCN, đi kiểm tra công tác PCLB & TKCN ở tất cả các địa phương có biển, xây dựng hệ thống thông tin liên lạc từ Bộ đến các địa phương, đơn vị trong ngành.

Ở các địa phương, đơn vị trực thuộc Bộ: hầu hết đã thành lập Ban chỉ huy, xây dựng phương án PCLB&TKCN, có phân công trách nhiệm cụ thể. Quan tâm đầy đủ đến tuyên truyền, xây dựng hệ thống thông tin liên lạc và tăng cường kiểm tra các phương tiện an toàn cho tàu thuyền và lao động nghề cá hoạt động trên biển. Một số địa phương đã tổ chức diễn tập có hiệu quả.

Theo đánh giá của Ban PCLB & TKCN của Bộ Thủy sản, nhìn chung tổ chức bộ máy chưa có thực lực, hiệu lực còn bị hạn chế; ở một số địa phương việc chỉ đạo PCLB & TKCN còn lúng túng, thiếu chủ động; việc phối hợp các ban ngành trong tỉnh còn gặp nhiều khó khăn; việc trang bị các phương tiện an toàn cho ngư dân còn thiếu (phao cứu sinh, thông tin liên lạc...) nhất là

với tàu thuyền nghề cá loại nhỏ, bến bãi ít được tu bổ; kinh phí cho hoạt động PCLB & TKCN có địa phương không có hoặc có nhưng rất hạn chế.

● **THÊM 4 TIÊU CHUẨN CẤP NGÀNH TRONG LĨNH VỰC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN** đã được Bộ Thủy sản ban hành tại Quyết định số 339/1998/QĐ-BTS ngày 11/7/1998, đó là:

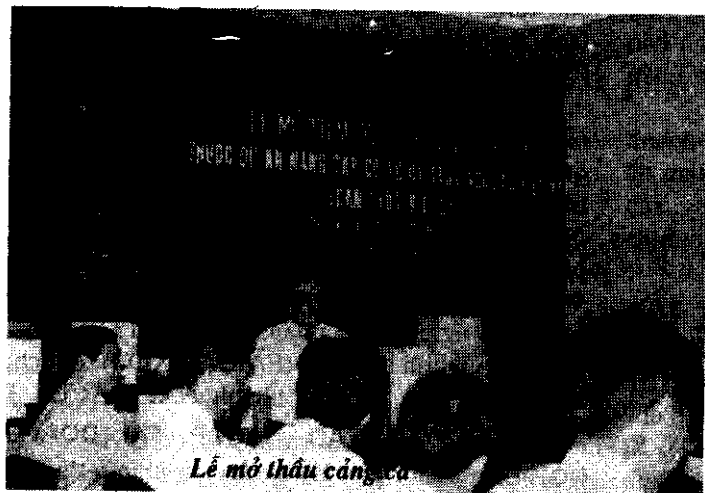
Quy trình sản xuất cá catla (mã số 28 TCN 120 : 1998), Cá nước ngọt-cá chép V1 bố mẹ - Yêu cầu kỹ thuật (mã số 28 TCN 121: 1998), Cá nước ngọt-cá chép giống V1- Yêu cầu kỹ thuật (mã số 28 TCN 122 : 1998), Quy trình nuôi cá chép V1 thương phẩm (28 TCN 123 : 1998).

● **248 DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC CỔ PHẦN HÓA NĂM 1998**, đó là quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong đó: 128 doanh nghiệp thuộc các Bộ quản lý (Bộ Thủy sản có 2 doanh nghiệp), 26 doanh nghiệp thuộc các tổng công ti 91 và 94 doanh nghiệp do các địa phương quản lý.

Với Bộ Thủy sản, theo báo cáo của Ban đổi mới doanh nghiệp của Bộ, 10 doanh nghiệp thuộc Tổng công ti Thủy sản Việt Nam sẽ được triển khai thực hiện các bước khác nhau về cổ phần hóa trong năm 1998, trong đó 2 doanh nghiệp sẽ hoàn thành trong năm 1998: trước 31/10/1998 là Công ti Đồ hộp Hạ Long và trước 15/11/1998 là Công ti Kỹ nghệ lạnh.

● Ngày 15/8/1998, **HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ** đã tổ chức nghiệm thu đề tài "Đánh giá tác động qua lại của môi trường với nghề nuôi trồng thủy sản (vùng sản xuất tôm giống và nuôi tôm tập trung), vùng nuôi cá lồng bè" do kỹ sư Nguyễn Văn Sử, Vụ Khoa học công nghệ làm chủ nhiệm đề tài, được tiến hành từ tháng 4/1997.

Đề tài đã nêu lên được mối quan hệ tương tác giữa môi trường nước và hoạt động sản xuất giống, nghề nuôi tôm, nuôi cá lồng bè ở một số vùng trọng điểm, từ đó đã đề ra các biện pháp quản lý môi trường và phát triển nuôi thủy sản hợp lý. Muốn nuôi trồng thủy sản đảm bảo lâu bền, an toàn về môi trường, điều kiện tiên quyết là cần qui hoạch theo những qui chuẩn trên cơ sở khoa học, thường xuyên kiểm soát diễn biến môi trường và có những qui định nghiêm ngặt về sử dụng hóa chất trong sản xuất. Bên cạnh đó, thường xuyên tuyên truyền cho người nuôi ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường nuôi thủy sản.



Lễ mở thầu cảng cá

Đồng thời đề tài cũng đề xuất hướng nghiên cứu tiếp để phục vụ phát triển nuôi thủy sản lâu bền. Đề tài được đánh giá đạt loại khá.

● **LỄ MỞ THẦU XÂY DỰNG CẢNG CÁ** Cát Bà (Hải Phòng), Xuân Phổ (Quảng Ngãi), Cửa Hội (Nghệ An), Cà Mau (Cà Mau) thuộc dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá Việt Nam - LOAN.1404VIE (SF), phân đấu thầu trong nước bằng nguồn vốn vay ADB đã được tổ chức.

Đến dự và chứng kiến mở thầu có Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng và các cơ quan chức năng của Bộ, đại diện Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và một số cơ quan thông tấn báo chí.

17 công ti xây dựng trong nước đã tham gia đấu thầu với 23 bộ hồ sơ nhóm A và 26 bộ hồ sơ nhóm B. Trong đó cảng cá Cát Bà có 4 công ti đấu thầu nhóm A, 6 công ti đấu thầu nhóm B, cảng cá Cửa Hội tương ứng là 7 và 7; cảng cá Xuân Phổ tương ứng là 7 và 8; Cảng cá Cà Mau tương ứng là 5 và 5.

Hồ sơ các đơn vị tham gia đấu thầu đều đúng qui định và bản hiện hành, kết quả đơn vị trúng thầu sẽ được công bố trong một ngày gần đây.

● **ĐOÀN THAM QUAN KHẢO SÁT MỘT SỐ TỈNH MIỀN NÚI TRUNG QUỐC**

cho cán bộ lãnh đạo Sở NN và PTNT 10 tỉnh miền núi do Viện nghiên cứu NTTS I phối hợp với Vụ KHCN tổ chức nhằm tăng cường hiểu biết về tình hình sản xuất và những tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản ở nước bạn. Đoàn đã thăm và tìm hiểu về nuôi cá ruộng ở Vĩnh Xuyên, Đại Túc, nuôi cá lồng ở Trùng Khánh, trại cá giống ở Đại Túc, tình hình phát triển thủy sản ở Hồ Bắc, quốc doanh thủy sản ở Ngư Sơn, Đồng Hồ, khu nuôi thủy

sản ở thị trấn Tân Kiều và doanh nghiệp tư nhân nuôi cá chình ở thị trấn Thuận Đức, Quảng Đông.

Đoàn đã gặp gỡ nhiều nông dân và nhà doanh nghiệp, trao đổi hiểu biết thêm lẫn nhau hướng tới mục đích tìm biện pháp phát triển hơn nữa nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh miền núi nước ta.

● **CUỘC THI GIÀNH GIẢI THƯỞNG**

KHKT THANH NIÊN lần IX do Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh phối hợp với Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia tổ chức đang được nhiều ngành hưởng ứng. Ngày 21/8/1998, Bộ Thủy sản đã có công văn đề nghị các viện và trung tâm nghiên cứu

của ngành tuyển chọn các đề tài nghiên cứu khoa học và các cá nhân xứng đáng tham gia trong đề tài, đáp ứng được yêu cầu và thể lệ dự thi để đăng kí tham gia.

Giải thưởng được đặt ra nhằm khích lệ hoạt động nghiên cứu khoa học trong các ngành và nhất là trong lực lượng cán bộ nghiên cứu khoa học trẻ.

● **HẠN HẠN KÉO DÀI Ở CÁC TỈNH MIỀN**

TRUNG đã ảnh hưởng đến sản xuất của nhiều địa phương trong khu vực. Ngày 15/8/1998, Bộ Thủy sản đã khẩn cấp yêu cầu các Sở Thủy sản từ Hà Tĩnh đến Bình Định thống kê tình hình thiệt hại do nắng hạn ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt, đời sống của ngư dân và tìm biện pháp khắc phục nhằm sớm ổn định duy trì và phát triển sản xuất thủy sản tại vùng bị hạn hán. Bộ cũng đề nghị Sở Thủy sản các địa phương trên lập danh sách các hộ bị thiệt hại, báo cáo UBND tỉnh, thành phố xem xét khoan nợ cho ngư dân có khó khăn và giúp họ vay vốn mới để tiếp tục sản xuất, kiến nghị với UBND địa phương và Bộ về biện pháp, cơ chế chính sách giúp ngư dân khắc phục hậu quả hạn hán.

● **HỘI CHỢ CÔN MINH (VÂN NAM, TRUNG**

QUỐC) được tổ chức từ 8-11/8/1998, 7 doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã tham gia, với 30 sản phẩm các loại. Ngoài trưng bày, các doanh nghiệp Việt Nam còn bán chào hàng một số loại sản phẩm.

Trong thời gian triển lãm, gian hàng thủy sản Việt Nam được đón Bộ trưởng Thương Mại Việt Nam, Đại sứ Việt Nam tại Trung Quốc,

nhiều đoàn khách quý Trung Quốc, quốc tế, trên 3.000 lượt người đến thăm và nhiều cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình Trung Quốc đến phỏng vấn đưa tin.

Cũng trong thời gian trên, các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã có nhiều cuộc tiếp xúc, trao đổi về thị trường, sản phẩm thủy sản Việt Nam với nhiều doanh nghiệp Trung Quốc, Singapo, Nhật Bản...

● **4 DOANH NGHIỆP ĐƯỢC BỘ THỦY SẢN ĐỀ NGHỊ ỦY BAN EU XEM XÉT CHO ĐƯỢC XUẤT KHẨU NGHÊU LƯỢC** vào thị trường EU, đó là: Công ti thủy sản Tiền Giang, Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre (phân xưởng 4), Xí nghiệp tư doanh Sông Tiền II, Công ti đông lạnh thủy sản Bến Tre (phân xưởng 2).

Nếu được EU cấp phép, các doanh nghiệp trên định kì 1 lần/tháng phải chịu sự kiểm tra của NAFIQUACEN với các nội dung:

- Sự đầy đủ và tính hợp pháp của giấy chứng nhận xuất xứ các lô nguyên liệu từ các vùng được phép thu hoạch.

- Sự phù hợp giữa khối lượng nguyên liệu đầu vào và thành phẩm đầu ra.

- Đảm bảo điều kiện an toàn vệ sinh trong sản xuất thủy sản theo qui định của Chỉ thị 91/493/EEC.

- Đảm bảo điều kiện an toàn vệ sinh trong luộc nguội theo qui định của Chỉ thị 93/25/EEC.

- Kiểm tra các chỉ tiêu an toàn vệ sinh



*Khách xem gian hàng triển lãm
tại Hội chợ Côn Minh (Trung Quốc)*

của từng lô hàng thành phẩm ngẫu lược đông lạnh theo tiêu chuẩn ngành: 28 TCN 105-1997 (tương đương với chỉ thị 93/51/EEC).

Trong quá trình kiểm tra, doanh nghiệp nào có vi phạm trong bất cứ công đoạn nào của quá trình chế biến hoặc có thành phẩm không đạt tiêu chuẩn 28 TCN 105 - 1997 thì sẽ bị tạm thời đình chỉ sản xuất ngẫu lược cho đến khi khắc phục hoàn toàn các vi phạm.

● Để khắc phục tình trạng thiếu cán bộ HACCP tại doanh nghiệp, vừa qua Công ti xuất nhập khẩu thủy sản Ninh Thuận (FARIMEXCO) đã chủ động phối hợp với Chi nhánh NAFIQUACEN II **MỞ LỚP ĐÀO TẠO HACCP TẠI DOANH NGHIỆP**. Tham gia giảng dạy là những chuyên gia HACCP có kinh nghiệm. Sau 50 tiết học cả lý thuyết và thực hành) 37 học viên tham gia khóa học đã qua kiểm tra trắc nghiệm với bộ 50 câu hỏi chuẩn về HACCP cơ bản của Nha thủy sản quốc gia Hoa Kỳ (NMFS) 100% học viên đạt yêu cầu, trong đó có 5 xuất sắc (13,51%), 13 giỏi (35,14%), 11 khá (29,73%) và 8 học viên đạt trung bình (21,62%).

Do tổ chức tại chỗ nên chi phí lớp học rất thấp. Đây là mô hình tự đào tạo tốt, các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu cần vận dụng thích hợp để đáp ứng đủ nhu cầu cán bộ HACCP trong đơn vị.

● Cơ sở sản xuất Nam Hiền, xã Hoài Hương, Hoài Nhơn, Bình Định **ĐÃ SẢN XUẤT THÀNH CÔNG LOẠI LƯỚI CÂU NÀY CÁ NGỪ** bằng inox, chất lượng bền đảm, được người tiêu dùng chấp nhận, giá bán chỉ bằng 1/3 giá lưới câu cùng loại mua của nước ngoài (khoảng 400-500 đồng/chiếc)

Được biết cơ sở sản xuất Nam Hiền mỗi ngày có thể làm được 500 lưới câu. Nếu có nhu cầu lớn cơ sở sản xuất này sẽ đầu tư và mở rộng qui mô sản xuất.

● **CÔNG TI THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÔN ĐẢO** đến hết tháng 7/1998 đã hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 1998 về tổng doanh thu, đạt gần 84 tỉ đồng, bằng 109% kế hoạch năm, trong đó riêng xuất nhập khẩu đạt gần 80 tỉ đồng, bằng 147% kế hoạch năm. Thuế doanh thu nộp 25,9 tỉ đồng. Về khai thác hải sản trong 7 tháng qua Công ti đã thực hiện 32 chuyến biển đạt sản lượng 1.440 tấn hải sản các loại bằng 48% kế hoạch năm ■ Tin của Hà Trang, Duy Nhật, HH

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

TLĐLĐVN CÔNG NHẬN BAN CHẤP HÀNH CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM KHÓA II

Kì họp lần thứ nhất Ban chấp hành CDTSVN khoá hai đã bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Ban thường vụ và Ủy ban Kiểm tra. Tại Quyết định số 1213 & 1214/QĐ-TLĐ ngày 4/8/1998, TLĐLĐVN đã công nhận:

I. CHỦ TỊCH: Nguyễn Việt Thắng

II. CÁC PHÓ CHỦ TỊCH: Nguyễn Văn Mùi, Đào Nguyệt Minh

III. BAN THƯỜNG VỤ: gồm 9 đồng chí

1. Nguyễn Thị Hoà Bình
2. Nguyễn Đình Dũng
3. Nguyễn Mạnh Hiến
4. Nguyễn Quốc Khánh
5. Nguyễn Thị Phương Lâm

6. Nguyễn Văn Mùi
7. Đào Nguyệt Minh
8. Hoàng Hà Nội
9. Nguyễn Việt Thắng

IV. BAN CHẤP HÀNH: gồm 29 đồng chí

1. Hà Thị Bé
2. Nguyễn Thị Hoà Bình
3. Trần Quốc Bằng
4. Võ Duy Bông
5. Nguyễn Đình Dũng
6. Dương Văn Diều
7. Trần Thị Đan
8. Phan Minh Đồng
9. Nguyễn Mạnh Hiến
10. Lê Văn Kháng
11. Phạm Hồng Khanh
12. Nguyễn Quốc Khánh
13. Nguyễn Thị Phương Lâm
14. Nguyễn Thị Phương Loan
15. Nguyễn Văn Mùi

16. Đào Nguyệt Minh
17. Lê Tuyết Minh
18. Huỳnh Quốc Nam
19. Bùi Thị Minh Nguyệt
20. Hoàng Hà Nội
21. Phạm Xuân Oai
22. Trịnh Đình Quyết
23. Ngô Đức Sinh
24. Nguyễn Hữu Sơn
25. Phạm Văn Sỹ
26. Nguyễn Việt Thắng
27. Lê Thị Minh Thu
28. Phạm Thìn
29. Dương Văn Thiệp.

IV. ỦY BAN KIỂM TRA: gồm 5 đồng chí

1. Nguyễn Thị Hoà Bình, Chủ nhiệm
- Các uỷ viên:
2. Đỗ Duy Cồn

3. Nguyễn Bá Luân
4. Phạm Tuyết Nhung
5. Nguyễn Hữu Sơn

6 NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

CỦA CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM NHIỆM KÌ 1998 - 2003

Ngày 23/7/1998 Đại hội đại biểu CĐTSVN lần thứ II đã nhất trí thông qua Nghị quyết. Về nhiệm vụ trọng tâm của CĐTSVN nhiệm kỳ 1998 - 2003 Nghị quyết nêu 6 nhiệm vụ:

1 Vận động và tổ chức phong trào thi đua trong ngành đi sâu vào kinh tế, kĩ thuật, thực hiện đổi mới theo nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước, chủ trương của ngành, nâng cao năng suất lao động, hiệu suất công tác, thực hiện thắng lợi kế hoạch hàng năm của từng đơn vị và của toàn ngành.

2 Tiếp tục củng cố và phát triển tổ chức để CĐTSVN thực sự là nơi tập hợp, tổ chức rèn luyện công nhân, lao động trong ngành, xứng đáng là người đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của lao động nghề cá. Phấn đấu đến năm 2000, 70% công đoàn cơ sở vững mạnh, đến 2003 là 80%, không có công đoàn cơ sở yếu kém, xây dựng ở mỗi cảng cá chính có ít nhất 1 nghiệp đoàn đánh cá. Đến năm 2003 có 80-90% các doanh nghiệp trong ngành thuộc các thành phần kinh tế có tổ chức công đoàn.

3 Phát huy vai trò của tổ chức, các cấp công đoàn tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh. Tham gia hiệu quả trong công tác quản lí, xây dựng các chế độ chính sách liên quan đến người lao động.

Tổ chức kiểm tra và giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách về lao động, tiền lương, bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và chế độ quản lí kinh tế.

4 Tuyên truyền, giáo dục, xây dựng giai cấp công nhân và lao động trong ngành có bản lĩnh chính trị vững vàng, có kĩ thuật và trình độ chuyên môn để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành và đất nước. Giáo dục ý thức quốc phòng toàn dân, sản xuất kết hợp với bảo vệ chủ quyền, an ninh vùng biển, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

5 Tăng cường hoạt động xã hội của công đoàn. Tích cực tham gia vào việc phát triển và sử dụng có hiệu quả Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam; đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn và các hoạt động từ thiện khác.

6 Đẩy mạnh hoạt động nữ công từ công đoàn ngành đến cơ sở bảo đảm quyền đại diện và bảo vệ lợi ích của chị em trong ngành. Tăng cường các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao trong công nhân, lao động. Quan tâm đầy đủ đến hoạt động đối ngoại để hoà nhập với lao động nghề cá khu vực và thế giới.

CĐTSVN KHEN THƯỞNG CÁC TẬP THỂ VÀ CÁ NHÂN LẬP THÀNH TÍCH CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI

Để ghi nhận thành tích của các tập thể và cá nhân lập thành tích xuất sắc chào mừng Đại hội CĐTSVN lần thứ II, CĐTSVN đã tặng bằng và khen kèm 100.000 đồng tiền thưởng mỗi bằng cho 10 công đoàn cơ sở và bộ phận: Công ti thủy sản và xuất nhập khẩu Côn Đảo, Trường trung học thủy sản 4, Công ti Khai thác thủy sản Hạ Long thuộc TCTTS Hạ Long, Công ti phát triển nguồn lợi thủy sản

(Seaprodex miền Trung), Xí nghiệp cơ điện lạnh (Công ti cơ khí thủy sản), Công ti đồ hộp Hạ Long thuộc Tổng công ti thủy sản Việt Nam, Phân xưởng vỏ thép thuộc Nhà máy đóng tàu Sông Đào Nam Định và Trung tâm nghiên cứu sản xuất tôm Vung Tàu, Trung tâm công nghệ sinh học thủy sản thuộc Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II. Về cá nhân, 5 đồng chí được tặng bằng khen và tiền thưởng.

LỜI CẢM ƠN CỦA BCH CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM

Đại hội đại biểu CDTSVN lần thứ II đã thành công tốt đẹp, Ban chấp hành Công đoàn Thủy sản Việt Nam xin chân thành cảm ơn đến:

- Các đồng chí lãnh đạo Đảng, Chính phủ, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Thủy sản đã đến dự và phát biểu ý kiến tại Đại hội.
- Các Công đoàn ngành nghề toàn quốc và LELĐ Hà Nội đã đến dự Đại hội.
- Các đơn vị, cá nhân trong và ngoài ngành đã gửi lẵng hoa, thư, điện chúc mừng và ủng hộ vật chất cho Đại hội.
- Những người lao động nghề cá đã quan tâm theo dõi và cổ vũ cho Đại hội.
- Các cơ quan báo chí ở trung ương và Hà Nội đã đến dự và đưa tin về Đại hội.
- Văn phòng Bộ Thủy sản, Công ti đồ hộp Ha Long, Đội văn nghệ của Đoàn hành niên cộng sản Hồ Chí Minh thuộc cơ quan Bộ Thủy sản đã tận tình phục vụ Đại hội.



TRỢ GIÁ MỘT VẠN ÁO PHAO CỨU SINH

Với chương trình "Vì một vạn áo phao cứu sinh năm 1998", vừa qua Hội đồng quản lý Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam đã quyết định trích 300 triệu đồng để trợ giá trên một vạn áo phao cứu sinh cho ngư dân nghèo thuộc các tỉnh ven biển, số tiền trợ giá cho mỗi áo phao bằng 50% giá mua. Các áo phao cứu sinh được trợ giá phải bảo đảm chất lượng và đã được các cơ quan đăng kiểm kiểm tra xác định chất lượng.

Để chọn áo phao trợ giá, vừa qua, theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ, Cục BVNLTS đã kiểm tra các thông số kỹ thuật thuộc Qui phạm phân cấp và đóng tàu nội địa-1994 của 6 mẫu áo phao của 4 đơn vị sản xuất kinh doanh phao gửi đến chào hàng, trong đó chỉ có một mẫu phao đảm bảo chất lượng và một mẫu phao đạt chất lượng trung bình.

Để phao cứu sinh sớm đến ngư dân trong mùa mưa bão, Hội đồng quản lý Quỹ đang khẩn trương lập kế hoạch phân phối và sẽ thông báo đến từng địa phương để trợ giá cho ngư dân ■

Trang HĐCD có sự cộng tác của Văn phòng CDTSVN

MỜI BẠN ĐỌC ĐẶT MUA SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THỦY SẢN 1991 - 1995 (CHƯƠNG TRÌNH CẤP NGÀNH)

Vừa qua, Bộ thủy sản giao cho Vụ KHCN và Tạp chí Thủy sản biên tập và đã xuất bản tuyển tập Các Công trình nghiên cứu khoa học công nghệ thủy sản 1991-1995, để tài cấp ngành, sách dày 274 trang, khổ 19x27cm, bìa trình bày đẹp.

Tuyển tập gồm 25 đề tài khoa học thuộc các lĩnh vực: Nguồn lợi và khai thác thủy sản; Sinh học và nuôi trồng thủy sản; Bảo quản và chế biến thủy sản; Cơ khí thủy sản. Đây là cuốn sách bổ ích cho các cán bộ quản lý, cán bộ khoa học giảng dạy và những người quan tâm đến thủy sản. Bạn đọc có nhu cầu đặt mua xin liên hệ với một trong 2 cơ quan biên tập trên, theo địa chỉ 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội. Giá bán dự kiến 50.000 đồng/ cuốn.

TRONG SỐ NÀY

- Ghi chép tại Đại hội đại biểu Công đoàn Thủy sản Việt Nam lần thứ II

Hoàng Hà

1

- Kết luận của Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng về các biện pháp đẩy mạnh thực hiện Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ

5

- Công tác trọng tâm của ngành thủy sản những tháng cuối năm 1998

TCTS

6

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- Ảnh hưởng của cấu trúc alginate tách chiết từ rong mơ đến hoạt tính của tế bào nấm men cố định

Ngô Đăng Nghĩa

8

- Một số nét về khai thác tôm hùm ở vùng biển miền Trung trong 10 năm (1984-1994)

Nguyễn Thị Bích Thuy

10

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- Để các con tàu đánh cá xa bờ hoạt động thuận lợi hơn

Võ Đăng Kiêm

12

VẤN ĐỀ THAM KHẢO

- Tiềm năng to lớn của các loài chân đầu vùng biển khơi thế giới
- Chứng khoán, thị trường chứng khoán và cổ phiếu

14

15

NGHỀ CÁ NƯỚC NGOÀI

- Tình hình nuôi tôm trên thế giới
- Xu hướng nghề nuôi cá thương phẩm ở các nước

17

19

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

KHUYẾN NGŨ

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(tóm tắt bằng tiếng Anh)

21

33

37

41

16

IN THIS ISSUE

- Take notes from the Second Congress of the Fisheries Union Labour

Hoang Ha

- Conclusions of Vice-Primer Minister Nguyen Tan Dung about the solutions for strengthening of implementation of the offshore fisheries capture programme

- The central works of the Fishery Sector in the last months of 1998

TCTS

SCIENCE AND TECHNOLOGY

- Influence of the alginate structure on the activity of immobilized yeast cells. Abstract

Ngo Dang Nghia

- Some stretches about the Lobster exploitation in the Central coastal areas in 10 years (1984-1994)

Nguyen Thi Bích Thuy

EXCHANGE OF OPINIONS

- In order to facilitate the fishing boats in offshore captures

Vo Dang Kiem

REFERENCE

- The large potential of the *Cephalopoda* species in the high sea of the world
- Securities - Securities market and stocks

FISHERIES ABROAD

- The situation of the shrimp culture in the world
- The tendency of commercial fish culture in the countries

PROTECTION OF FISHERIES RESOURCE

FISHERIES EXTENSION

NEWS ON FISHERIES ACTIVITIES

TRADE UNION ACTIVITIES

SCIENCE AND TECHNOLOGY

(Summaries)